

ISSN 1859-3968

**Khoa học Công nghệ của trường  
Đại học Hùng Vương - Phú Thọ**

Số 1(22) - 2012



**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

TS. LÊ QUANG KHÔI

Giám đốc NXB Nông nghiệp

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

PGS.TS. CAO VĂN

Hiệu trưởng

Trường Đại học Hùng Vương

**Trưởng ban biên tập:**

PGS. TS. Phùng Quốc Việt

Phó Hiệu trưởng

**Phó ban biên tập:**

NB.TS. Phí Văn Kỳ

TS. Nguyễn Tài Năng

**Ban biên tập:**

- TS. Nguyễn Văn Tiến
- TS. Nguyễn Thị Việt Thanh
- TS. Phạm Tuấn Anh
- TS. Nguyễn Tiến Mạnh
- ThS. Đỗ Tùng
- ThS. Nguyễn Nhật Đăng

**Thư ký ban biên tập:**

- ThS. Nguyễn Văn Huy

# MỤC LỤC

## SỰ KIỆN - VẤN ĐỀ

- ❖ Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng 2012 3
- ❖ Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Dân Mạc tới thăm và làm việc tại Trường Đại học Hùng Vương 4
- ❖ Ban Thường vụ Đảng ủy Khối các cơ quan Tỉnh làm việc với Ban Thường vụ Đảng ủy Trường Đại học Hùng Vương 5
- ❖ Đổi mới giáo dục đại học: Cần chú trọng tự chủ 5
- ❖ Hội thảo Di sản văn hóa đất tổ Hùng Vương 6
- ❖ Phiên họp thứ 6 Hội đồng trường Trường Đại học Hùng Vương nhiệm kỳ 2012 - 2015 7

## KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

- ❖ Bổ đề Schwarz và độ cong âm  
*Schwarz's lemma and negative curvature*  
**Trần Anh Tuấn** 8
- ❖ Đặc điểm sinh trưởng của lát hoa, trám trắng và giổi xanh trong mô hình trồng rừng thuần loài và hỗn giao theo hàng tại Đoan Hùng, Phú Thọ  
*The characteristics of growth performance of Chukrasia tabularis, Canarium album, Michelia alba in the model of mono-species and line planted mixed-species plantation in Doan hung district, Phu Tho province*  
**Nguyễn Đắc Triển, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thị Xuân Viên** 13
- ❖ Mức độ ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm được sử dụng ở một số nhà hàng khách sạn, trường học và bếp ăn đường phố tại quận Hoàn Kiếm – Hà Nội  
*Degree of polluted microorganism in food used in some restaurants, hotels, schools, and small restaurants in Hoan Kiem district - Hanoi*  
**Nguyễn Bá Hiên, Lan Anh, Hoàng Thị Phương Thúy** 18
- ❖ Phân lập vi khuẩn Staphylococcus Aureus, Streptococcus Agalactiae gây bệnh viêm vú bò sữa tại trung tâm nghiên cứu bò và đồng cỏ Ba Vì và biện pháp phòng trị  
*Bacterial isolates of Staphylococcus aureus, Streptococcus agalactiae dairy cows resulting in mastitis in Ba Vi cattle and forage research center and prevention measures*  
**Phan Thị Phương Thanh, Trịnh Thị Quý, Đoàn Hữu Thành** 24
- ❖ Thực trạng bảo tồn các loài thực vật bị đe dọa tại vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ  
*Current conservation status of threatened species in xuan son national park, phu tho province*  
**Nguyễn Văn Huy** 28

❖	Vài nét về con người tự vấn trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 <i>Self-question characters in the prose before 1975s literature</i>	<b>Nguyễn Thị Thúy Hằng</b>	34
❖	Đánh giá thực trạng tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương <i>Reviews of social ills reality intruded into students Hung Vuong University</i>	<b>Bùi Thị Loan</b>	41
❖	Hiện trạng phát triển và phân bố các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ <i>Development and distribution statement of concentrated industrial zone in Phu Tho province</i>	<b>Nguyễn Thị Thịnh</b>	45
❖	Quan niệm của học sinh trung học cơ sở về những phẩm chất cần thiết trong tình bạn trong giai đoạn hiện nay <i>High school students concept on necessary qualities in friendship at the present</i>	<b>Phạm Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Mai Hương</b>	49
❖	Students' portfolio keeping in foreign language writing: The whys, the whats and the hows	<b>Vũ Thị Quỳnh Dung</b>	53
❖	Tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ <i>Organized territory tourism of Phu Tho province</i>	<b>Lê Thị Bích Ngọc</b>	55
❖	Trở về với con người dân tộc giữa lòng miền Nam (Qua nghiên cứu tác phẩm Người Việt kì diệu của Vũ Hạnh) <i>Come back to the ethnic people in the heart of the South of Viet Nam (Researchers of the "Magic of the Vietnamese" of Vu Hanh)</i>	<b>Nguyễn Xuân Huy</b>	60
❖	Mô tả hai loài sán dây thuộc giống Spirometra (cestoda: pseudophyllidea) ký sinh trên chó <i>Description of Spirometra spp. (Cestoda: Pseudophyllidea) in dog (Canis familiaris) in Viet Nam</i>	<b>Nguyễn Thị Quyên, Trần Thị Bích, Trần Thị Ngọc Diệp</b>	65
❖	Các tiêu chí quốc gia trong việc xây dựng nông thôn mới ở Chợ Mới - Bắc Kạn	<b>Phạm Khắc Dũng - TS. Đoàn Quang Thiệu</b>	67
❖	Định vị thuế thu nhập cá nhân trong hệ thống thuế của Trung Quốc <i>Positioning the personal income tax in Chinas tax system</i>	<b>Nguyễn Hữu Cung, LIU Hua, Trần Thị Thu Hương</b>	72
❖	Để triển khai bảo hiểm nông nghiệp thành công sau thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	<b>Nguyễn Đình Chính</b>	77
<b>TIN TỨC</b>			
❖	Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2012		80

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ  
 Chế bản và trình bày: Minh Thu  
 In 600 cuốn, khổ 20.5x29.5cm tại Xưởng in NXB Nông nghiệp  
 Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 209-2011/CXB/1167-08/NN  
 In xong và nộp lưu chiểu quý I/2012



## Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng 2012

Lễ rước kiệu của 6 xã vùng ven về Khu di tích lịch sử Đền Hùng vào ngày 8/3 năm Nhâm Thìn (tức ngày 29/3/2012) có sự tham gia của các đoàn Ngoại giao, đại diện Tổ chức UNESCO tại Việt Nam và Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.

Đây là hoạt động có ý nghĩa cộng đồng và giá trị nhân văn sâu sắc nhằm tuyên truyền, quảng bá cho Hồ sơ khoa học “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” đề nghị UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Phần hội được tổ chức gắn với Chương trình “Du

lịch về cội nguồn” năm 2012 của 3 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai; vinh danh Di sản “Hát Xoan Phú Thọ” vừa được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại và một số hoạt động khác như: Chương trình Liên hoan “Hát Xoan và dân ca Phú Thọ”; tổ chức các điểm hát Xoan; triển lãm ảnh “Các di tích thờ Hùng Vương và liên quan đến thời đại Hùng Vương ở Việt Nam”,... cùng nhiều chương trình nghệ thuật đặc sắc của 5 tỉnh tham gia góp giỗ năm 2012.

Thời gian tổ chức giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền

Hùng năm Nhâm Thìn – 2012 diễn ra trong 6 ngày, từ ngày 5/3 đến ngày 10/3 năm Nhâm Thìn (tức từ ngày 26/3 đến 31/3/2012) tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng, thành phố Việt Trì và các xã, phường vùng ven.

Việc tổ chức giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, biết ơn sâu sắc các vua Hùng và các bậc tiền nhân đã có công dựng nước và giữ nước; giáo dục truyền thống đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trong lao động sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam. □



# Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Dân Mạc tới thăm và làm việc tại Trường Đại học Hùng Vương

Sáng ngày 21/02/2012, Trường Đại học Hùng Vương đã vinh dự được đón đồng chí Hoàng Dân Mạc – Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND Tỉnh tới thăm và làm việc tại Trường. Cùng đi có đồng chí Hà Kế San - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND Tỉnh và các đồng chí lãnh đạo các sở, ban ngành trên địa bàn Tỉnh Phú Thọ.

Đón tiếp đoàn có NGƯT. PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường, các đồng chí trong Đảng ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng trường cùng sự có mặt của lãnh đạo các đơn vị nhà trường.

Thay mặt cho nhà trường đồng chí Hiệu trưởng PGS.TS. Cao Văn đã báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ của trường năm 2012. Được sự quan tâm của Đảng ủy, HĐND, UBND Tỉnh, Bộ GD&ĐT, các Bộ ngành ở Trung ương và các sở, ban, ngành của Tỉnh, phát huy những thuận lợi, khắc phục khó khăn, năm học 2011 vừa qua nhà trường đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, công tác thanh tra khảo thí và đảm



bảo chất lượng, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, công tác quản lý sinh viên... Đồng chí Hiệu trưởng cũng đưa ra phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm học 2012, chú trọng đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo trên các mặt, tiếp tục xây dựng nhà trường vững mạnh.

Phát biểu tại buổi làm việc đồng chí Hoàng Dân Mạc đã biểu dương những kết quả mà thầy và trò Trường Đại học Hùng Vương đã đạt được trong thời gian qua. Đồng chí cũng nhấn mạnh để tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt của trường, xây dựng trường trở thành đơn vị vững mạnh trong tỉnh và khu vực nhà trường cần tiếp tục quan tâm, nâng cao về số lượng cũng như chất lượng đội ngũ giảng viên, thu hút những người có trình độ cao về

công tác tại trường, đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo văn bằng 2 và sau đại học, nâng cao năng lực, trách nhiệm quản lý toàn diện, nâng cao chất lượng đào tạo, chủ động huy động các nguồn lực cho sự phát triển...

Cũng trong buổi làm việc, nhà trường đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các vị đại biểu, lãnh đạo các sở, ban, ngành cho định hướng hoạt động của nhà trường trong thời gian tới. PGS.TS. Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường đã tiếp thu những ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh và hứa sẽ tiếp tục lãnh đạo tập thể cán bộ, giảng viên nhà trường không ngừng nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, xây dựng trường trở thành trường đại học đạt chuẩn vào năm 2015. □

PV

## BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY KHỐI CÁC CƠ QUAN TỈNH LÀM VIỆC VỚI BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Chiều ngày 14/3/2012, tại Hội trường tầng 5, nhà Hành chính hiệu bộ, Ban Thường vụ Đảng ủy Khối các cơ quan Tỉnh đã đến làm việc với Ban Thường vụ Đảng ủy Trường Đại học Hùng Vương.

Dự buổi làm việc, về phía Đảng ủy Khối các cơ quan Tỉnh có đồng chí Lê Văn Lập – Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng bộ Khối các cơ quan Tỉnh và các đồng chí trong Ban Thường vụ Đảng ủy Khối. Về phía Trường ĐH Hùng Vương có NGƯT.PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường và các đồng chí trong Đảng ủy.

Tại hội nghị, ThS. Nguyễn Văn Hùng – Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường đã trình bày báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động của Đảng bộ Trường trong thời gian qua, phương hướng, nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ khóa XVIII, nhiệm kỳ 2010 – 2015. Hiện nay, BCH Đảng bộ nhà trường có 15 đồng chí, 21 chi bộ trực thuộc Đảng bộ trường và 224 đảng viên.

Đại diện BCH Đảng bộ Khối, đồng chí Lê Văn Lập đã giới thiệu tóm tắt về Đảng bộ Khối các cơ quan Tỉnh – một trong 18 đơn vị trực thuộc Đảng bộ Tỉnh Phú Thọ. Đồng chí cũng nhấn mạnh nội dung trọng tâm mà Đảng bộ Trường ĐH Hùng Vương cần thực hiện trong thời gian tới khi sinh hoạt với Đảng bộ Khối các cơ quan Tỉnh. □



NGƯT.PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường phát biểu tại buổi làm việc



## Đổi mới giáo dục đại học: Cần chú trọng tự chủ

Ngày 8-2, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức hội thảo “Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp” dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT Phạm Vũ Luận.

Nhiều ý kiến cũng cho rằng, đổi mới giáo dục đại học (ĐH) ở Việt Nam cần chú ý đến việc phân tầng ĐH, vì nó sẽ làm cho việc đầu tư của nhà nước và xã hội cho các trường ĐH có hiệu quả. Phân tầng ĐH cũng khiến các trường ĐH lựa chọn và xác định được chính xác nhu cầu của xã hội và mục tiêu đào tạo của nhà trường hơn, sinh viên cũng dễ dàng lựa chọn trường ĐH.

Một số ý kiến khác nhận định, quyền tự chủ các cơ sở giáo dục ĐH cần được giao đồng bộ bao gồm tự chủ nguồn nhân lực, tự chủ trong các vấn đề liên quan đến tuyển sinh và quản lý sinh viên, tự chủ trong các hoạt động học thuật và chương trình giáo dục như phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên... Việc trao quyền tự chủ cho các trường cần được thực hiện có lộ trình và có các mức độ tự chủ khác nhau đối với các trường ĐH khác nhau. Quan trọng hơn, việc trao quyền tự chủ phải đi đôi với yêu cầu về tự chịu trách nhiệm và tính giải trình cao của các trường đối với nhà nước và xã hội. □

L.Nguyên



# Hội thảo Di sản văn hóa đất tổ Hùng Vương

Sáng ngày 26 tháng 2 năm 2012, tại Hội trường tầng 3 - Nhà Hành chính hiệu bộ, Cơ sở 1, Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức thành công hội thảo Di sản văn hóa Đất Tổ Hùng Vương. NGƯT. PGS. TS Cao Văn, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã đến dự và chỉ đạo hội thảo. Tham gia hội thảo có các đồng chí lãnh đạo các phòng ban chức năng, lãnh đạo và toàn thể giảng viên khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa Nhạc họa, các nhà nghiên cứu thuộc Hội Di sản văn hóa tỉnh Phú Thọ đang công tác tại trường và hơn một trăm đại biểu sinh viên. Đặc biệt hội thảo đã có sự tham dự của GS. TS Nguyễn Xuân Kính, Viện trưởng Viện Nghiên cứu văn hóa, Phó chủ tịch Hội Văn học dân gian Việt Nam, PGS. TS Lê Hồng Lý, Phó viện trưởng Viện nghiên cứu văn hóa.

Phát biểu khai mạc hội thảo, NGƯT. PGS. TS Cao Văn đã khẳng định, Phú Thọ là vùng đất phát tích, là vùng đất thiêng có vai trò quan trọng trong sự kiến tạo văn hóa và tâm thức dân tộc. Đây là không gian lưu giữ những giá

trị văn hóa vật thể, phi vật thể độc đáo và đã được khoa học nghiên cứu và khẳng định. Tuy nhiên, để nghiên cứu một cách toàn diện, thấu đáo hệ thống văn hóa đa dạng, phong phú, nhiều tầng vĩa ấy để hiểu, trân trọng, gìn giữ và phát huy trong bối cảnh hội nhập mạnh mẽ ngày nay là việc làm cần thiết và không thể làm trong một sớm một chiều. Trường Đại học Hùng Vương là ngôi trường đại học trên quê hương Đất Tổ, có sứ mệnh lớn trong việc nghiên cứu, gìn giữ và phát huy những di sản văn hóa ấy. NGƯT. PGS. TS Cao Văn khẳng định, hội thảo Di sản văn hóa Đất Tổ Hùng Vương là một bước đi cụ thể hóa định hướng chiến lược phát triển của nhà trường.

Trong quá trình chuẩn bị hội thảo, ban tổ chức đã nhận được rất nhiều ý kiến, bài tham luận của các nhà khoa học uy tín, các giảng viên, nhà nghiên cứu trẻ. Ban tổ chức đã lựa chọn, biên tập Kỷ yếu hội thảo với 10 bài viết chất lượng, tiêu biểu. Hội thảo đã được nghe tổng thuật nội dung các báo cáo và trực tiếp nghe, thảo luận hai báo cáo của GS. TS

Nguyễn Xuân Kính và PGS. TS Lê Hồng Lý. Trong tham luận của mình, GS. TS Nguyễn Xuân Kính đã đi từ những vấn đề lý thuyết về di sản văn hóa dân gian đến thực tế trường hợp không gian văn hóa Hùng Vương. Giáo sư khẳng định, không gian văn hóa Hùng Vương có vị trí đặc biệt không chỉ với văn hóa Việt Nam mà còn được các nhà nghiên cứu văn hóa thế giới đánh giá cao. Tuy nhiên, thực trạng gìn giữ, khai thác các di sản này đang đặt ra rất nhiều vấn đề cấp bách. Từ kinh nghiệm nghiên cứu của mình, GS. TS Nguyễn Xuân Kính đã đưa ra những định hướng, giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy những di sản văn hóa trên quê hương Đất Tổ.

PGS. TS Lê Hồng Lý đã trình bày tại hội thảo bài tham luận về giá trị văn hóa của hệ thống lễ hội dân gian vùng Đất Tổ cũng như những bài học đặt ra từ thực tế bảo tồn, phát triển những giá trị này. Bài tham luận đã mang đến một cách tiếp cận mới khi tập trung bàn thảo đến vấn đề bảo tồn và cải biên các giá trị văn hóa trong chiến lược khai thác phục vụ hoạt động du lịch, lễ hội. Nhà



# Phiên họp thứ 6 Hội đồng trường Trường Đại học Hùng Vương nhiệm kỳ 2012 - 2015



Sáng 09/3/2012, Hội đồng trường Trường Đại học Hùng Vương nhiệm kỳ 2012 - 2015 đã tổ chức họp phiên thứ 6 tại Hội trường tầng 5, nhà Hành chính hiệu bộ.

Dự phiên họp có các thành viên Hội đồng trường, các vị đại biểu trong và ngoài trường, ThS. Nguyễn Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng Trường chủ trì phiên họp.

Tại phiên họp các đại biểu đã thảo luận các nội dung: Định hướng kế hoạch thu chi tài chính năm 2012; tổng kết hoạt động của Hội đồng trường năm 2011 và định hướng hoạt động của Hội đồng trường năm 2012 và tổ chức chia tay 03 đồng chí nghỉ chế độ hưu trí, không tiếp tục tham gia Hội đồng trường nhiệm kỳ 2010 - 2015.

Phiên họp đã diễn ra thành công, tốt đẹp với sự đồng tình, nhất trí của 100% thành viên tham gia phiên họp. □



*NGƯT.PGS.TS. Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường và ThS. Nguyễn Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng Trường tặng hoa và quà lưu niệm cho các cán bộ nghỉ chế độ hưu trí*

☞ khoa học khẳng định, bài học từ việc bảo tồn văn hóa ở các quốc gia phát triển trên thế giới cho thấy, việc cải biên là cần thiết, tuy nhiên bên cạnh đó cần đảm bảo một không gian bảo tồn nghiêm ngặt các giá trị truyền thống.

Hai báo cáo của GS. TS Nguyễn Xuân Kính và PGS. TS Lê Hồng Lý đã thu hút sự quan tâm rất lớn của các đại biểu tham dự hội thảo. Hai nhà khoa học đã trực tiếp trả lời rất nhiều câu hỏi tại hội thảo. Tuy nhiên, do quy phạm thời gian nên còn nhiều vấn đề thú vị đã

không được trao đổi trực tiếp tại hội thảo, ban tổ chức đã tập hợp và hai nhà khoa học đồng ý sẽ tiếp tục trao đổi bằng văn bản.

Sau hơn 3 giờ làm việc khẩn trương, khoa học, hội thảo Di sản văn hóa Đất Tổ Hùng Vương đã thành công tốt đẹp. Trong phát biểu bế mạc hội thảo, TS. Phạm Tuấn Anh, Trưởng khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, thành viên Ban tổ chức hội thảo đã khẳng định, đây là một vấn đề lớn với rất nhiều khía cạnh, tầng bậc mà trong phạm vi một hội

thảo khó có thể giải quyết triệt để. Tuy nhiên, hội thảo đã gợi mở rất nhiều vấn đề khả thi để các nhà khoa học, các giảng viên, sinh viên có thể tiếp cận và triển khai nghiên cứu. Đây chính là kết quả lớn nhất mà hội thảo đã mang lại. Hội thảo Di sản văn hóa Đất Tổ Hùng Vương được tổ chức thành công, có chất lượng khoa học đã mở ra nhiều cơ hội nghiên cứu, giảng dạy và học tập về văn hóa vùng Đất Tổ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường. □

**BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO**

# BỔ ĐỀ SCHWARZ VÀ ĐỘ CONG ÂM

Trần Anh Tuấn

Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Bổ đề Schwarz là một trong những kết quả có nhiều ứng dụng trong giải tích phức một biến. Việc mở rộng bổ đề này đã được nhiều nhà toán học quan tâm nghiên cứu L.V. Ahlfors, B. Wong, H. Wu, ... Bài báo này trình bày các mở rộng của bổ đề Schwarz trên đĩa đơn vị  $D$ , diện Riemann và trên đa tạp Hermit trong mối liên hệ với độ cong âm.

### 1. Mở đầu

Lý thuyết các không gian phức hyperbolic được S. Kobayashi đưa ra đầu những năm 70, là một trong những hướng nghiên cứu quan trọng của giải tích phức [8]. Lý thuyết này đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà toán học. Tính hyperbolic dựa trên cơ sở tồn tại một giả khoảng cách, nhờ đó bổ đề Schwarz được tổng quát hóa lên các không gian phức với số chiều lớn hơn. Bổ đề Schwarz - Pick phát biểu: mọi ánh xạ chỉnh hình từ đĩa đơn vị  $D$  vào chính nó là giảm khoảng cách, tương ứng với khoảng cách Poincaré  $\rho$ . Trong mối liên hệ với độ cong, bổ đề Schwarz cũng được tổng quát hóa lên các không gian phức với số chiều lớn hơn.

### 2. Bổ đề Schwarz

Phần này trình bày bổ đề Schwarz cổ điển và các mở rộng của nó.

Bổ đề Schwarz cổ điển.

**Bổ đề 2.1** (Schwarz's lemma)

Giả sử  $f$  là hàm chỉnh hình biến hình tròn đơn vị  $D$  vào chính nó thỏa mãn  $f(0) = 0$ . Khi đó

$$i, |f(z)| \leq |z| \text{ với } \forall z \in D,$$

$$ii, |f(z_0)| = |z_0| \text{ Nếu với điểm } z_0 \neq 0 \text{ nào đó}$$

trong  $D$  thì  $f(z) = \varepsilon z$  trong đó  $|\varepsilon| = 1$ .

**Chứng minh**

Với  $r$  tùy ý,  $0 < r < 1$  theo công thức tích phân

$$\text{Cauchy ta có } f(z) = \frac{1}{2\pi i} \int_{\partial D(0,r)} \frac{f(\eta)}{\eta - z} d\eta$$

$$\text{Đặc biệt: } 0 = f(0) = \frac{1}{2\pi i} \int_{\partial D(0,r)} \frac{f(\eta)}{\eta} d\eta$$

Vì vậy

$$f(z) = \frac{1}{2\pi i} \int_{\partial D(0,r)} \left( \frac{1}{\eta - z} - \frac{1}{\eta} \right) f(\eta) d\eta$$

$$= \frac{z}{2\pi i} \int_{\partial D(0,r)} \frac{f(\eta)}{\eta(\eta - z)} d\eta$$

Tức là hàm

$$\varphi(z) = \frac{f(z)}{z} = \frac{1}{2\pi i} \int_{\partial D(0,r)} \frac{f(\eta)}{\eta(\eta - z)} d\eta$$

chỉnh hình trên hình tròn  $D_r$ . Vì  $r < 1$  tùy ý nên  $\varphi$  chỉnh hình trên  $D$ , nên theo nguyên lý mô đun cực đại

$$|\varphi(z)| < \frac{1}{r} \text{ với } \forall |z| \leq r$$

Cho  $r \rightarrow 1$  ta nhận được:  $|\varphi(z)| = \frac{|f(z)|}{|z|} \leq 1$  với  $\forall z \in D$  hay  $|f(z)| \leq |z|$  với  $\forall z \in D$ .

$$\text{Nếu } |\varphi(z_0)| = \frac{|f(z_0)|}{|z_0|} = 1 \text{ với } z_0 \in D, z_0 \neq 0$$

thì theo nguyên lý mô đun cực đại  $\frac{f(z)}{z} = \text{const}$ .

Tức là:  $f(z) = \varepsilon z$  với  $|\varepsilon| = 1$ . Bổ đề được chứng minh.

**Bổ đề 2.2** (Schwarz- Pick)

Giả sử  $f: D \rightarrow D$  là ánh xạ chỉnh hình từ đĩa đơn vị vào chính nó. Khi đó



$$\frac{|f'(z)|}{1-|f(z)|^2} \leq \frac{1}{1-|z|^2} \quad (1)$$

Hơn nữa, nếu đẳng thức xảy ra tại một điểm  $z \in D$  thì  $f$  là tự đẳng cấu của  $D$ .

**Chứng minh**

Lấy  $a$  cố định thuộc  $D$ . Đặt  $g(z) = \frac{z+a}{1+\bar{a}z}$  và

$$h(z) = \frac{z-f(a)}{1-f(a)z}.$$

Khi đó  $g$  và  $h$  là các tự đẳng cấu của đĩa, biến  $0$  thành  $a$  và  $f(a)$  thành  $0$  tương ứng. Đặt

$$F = h \circ f \circ g.$$

Ta có  $F : D \rightarrow D$  là chỉnh hình,  $F(0) = 0$  và

$$F'(0) = h'(f(a))f'(a)g'(0) = \frac{1-|a|^2}{1-|f(a)|^2} f'(a)$$

Theo bổ đề Schwarz cổ điển, ta có  $|F'(0)| \leq 1$ , và dấu bằng xảy ra khi và chỉ khi  $F$  là tự đẳng cấu, tức là khi và chỉ khi  $f$  là tự đẳng cấu. Từ đó

ta có 
$$\frac{|f'(z)|}{1-|f(z)|^2} \leq \frac{1}{1-|z|^2}$$

Bổ đề được chứng minh.

**Chú ý 2.3**

Bổ đề Schwarz- Pick (Bổ đề 2.2) được suy ra từ bổ đề Schwarz (Bổ đề 2.1) thực chất tương đương với bổ đề Schwarz.

Thật vậy, nếu  $f : D \rightarrow D$  là một ánh xạ chỉnh hình thỏa mãn  $f(0) = 0$  khi đó với  $z = 0$  trong bất đẳng thức (1) ta có  $|f'(0)| \leq 1$ ,

và nếu  $|f'(0)| = 1$  thì  $f$  là tự đẳng cấu của  $D$ .

Hơn nữa 
$$\int_0^{f(\zeta)} \frac{|df|}{1-|f|^2} \leq \int_0^{|\zeta|} \frac{|dz|}{1-|z|^2}$$

Do đó

$$\log \frac{1+|f(\zeta)|}{1-|f(\zeta)|} \leq \log \frac{1+|\zeta|}{1-|\zeta|}$$

Suy ra

$$\frac{2}{1-|f(\zeta)|} - 1 = \frac{1+|f(\zeta)|}{1-|f(\zeta)|} \leq \frac{1+|\zeta|}{1-|\zeta|} = \frac{2}{1-|\zeta|} - 1$$

Chúng ta chứng tỏ rằng  $|f(\zeta)| \leq |\zeta|$

Đẳng thức  $|f(\zeta)| = |\zeta|$  tại một điểm  $\zeta \neq 0$

kéo theo đẳng thức 
$$\frac{|f'(z)|}{1-|f(z)|^2} = \frac{1}{1-|z|^2}$$

với  $z$  nằm trên đoạn thẳng nối  $0$  và  $\zeta$ . Theo bổ đề Schwarz- Pick  $f$  là tự đẳng cấu của  $D$ , do đó

$$f(z) = \varepsilon z \text{ với } |\varepsilon| = 1.$$

Bổ đề Schwarz- Pick có thể được phát biểu như sau:

**Định lý 2.4**

Giả sử  $D$  là đĩa đơn vị mở trong  $\mathbb{C}$  với metric Poincaré  $ds^2$ . Khi đó mọi ánh xạ chỉnh hình  $f : D \rightarrow D$  là giảm khoảng cách, nghĩa là  $f^* ds^2 \leq ds^2$ .

Dấu bằng xảy ra khi và chỉ khi  $f$  là tự đẳng cấu của  $D$ .

**Chú ý 2.5**

Với  $\rho$  là khoảng cách Poincaré trên thì Định lý 2.4 được viết dưới dạng  $\rho(f(a), f(b)) \leq \rho(a, b)$  với  $a, b \in D$ .

Định lý sau được chứng minh bởi Ahlfors [4] là một tổng quát hóa của bổ đề Schwarz- Pick.

**Định lý 2.6**

Giả sử  $ds^2$  là metric Poincaré có độ cong bằng  $-1$  trên đĩa đơn vị  $D$  và  $d\sigma^2$  là một giả metric Hermit trên  $D$  có độ cong bị chặn trên bởi  $-1$  khi đó  $d\sigma^2 \leq ds^2$ .

**Chứng minh**

Giả sử  $D_r$  là đĩa bán kính  $r$  với metric Poincaré  $ds_r^2$  có độ cong  $-1$  cho bởi  $ds_r^2 = 2 \mu_r dz d\bar{z}$  trong

$$\text{đó } \mu_r = \frac{2r^2}{(r^2 - |z|^2)^2}.$$

Ta so sánh metric đó với  $d\sigma^2 = 2\lambda dz d\bar{z}$ . Giả sử  $u_r$  là hàm không âm trên  $D_r$  xác định bởi  $u_r =$

$$\frac{\lambda}{\mu_r} \text{ tức là } d\sigma^2 = u_r ds_r^2.$$

Ta phải chứng minh  $u_1 \leq 1$  trên  $D$  thật vậy từ biểu thức chi tiết của  $\mu_r$  kéo theo  $u_r(z_0) \rightarrow u_1(z_0)$  tại mỗi điểm  $z_0 \in D$  khi  $r \rightarrow 1$ . Do đó chỉ cần chứng minh  $u_r \leq 1$  trên  $D_r$  với mỗi  $r < 1$ . Từ biểu thức của  $\mu_r$ , ta thấy  $u_r(z) \rightarrow 0$  khi  $z$  dần ra biên của  $D_r$ . Bởi vậy  $u_r$  phải đạt cực đại ở phần trong của  $D_r$ . Giả sử tại  $z_0 \in D_r$ , nếu  $u_r(z_0) = 0$  thì  $u_r \equiv 0$ , điều phải chứng minh là hiển nhiên. Vì vậy ta có thể giả sử  $u_r(z_0) > 0$  và tính Hessian phức của

$\log u_r$  tại  $z_0$ . Do  $u_r = \frac{\lambda}{\mu_r}$ , độ cong của  $ds_r^2$  là  $-1$  và  $d\sigma^2$  là một giả metric Hermit trên  $D$  có độ cong bị chặn trên bởi  $-1$  ta có

$$\frac{\partial^2 \log u_r}{\partial z \partial \bar{z}} = \frac{\partial^2 \log \lambda}{\partial z \partial \bar{z}} - \frac{\partial^2 \log \mu_r}{\partial z \partial \bar{z}} = -\lambda K - \mu_r \geq \lambda - \mu_r.$$

Vì Hessian phức của  $\log u_r$  phải không dương tại điểm cực đại  $z_0$ , ta nhận được bất đẳng thức

$\lambda - \mu_r \leq 0$  tại  $z_0$ . Do đó  $u_r = \frac{\lambda}{\mu_r} \leq 1$  tại  $z_0$ . Vì  $u_r$  đạt giá trị cực đại tại  $z_0$  nên ta có  $u_r \leq 1$  tại mọi nơi trên  $D_r$ .

**Hệ quả 2.7**

Giả sử  $X$  là một diện Riemann với một giả metric Hermit  $ds_X^2$  có độ cong bị chặn trên bởi  $-1$ . Khi đó mọi ánh xạ chỉnh hình  $f : D \rightarrow X$  là giảm khoảng cách, tức là  $f^* ds_X^2 \leq ds^2$ .

**Mệnh đề 2.8**

Giả sử  $d\sigma_0^2$  và  $d\sigma_1^2$  là hai metric Hermit nhẵn với độ cong  $K_0$  và  $K_1$  tương ứng xác định trong một lân cận của điểm  $z_0 \in D$ . Nếu  $d\sigma_0^2 \leq d\sigma_1^2$  trong một lân cận của  $z_0$ , đẳng thức đạt được tại  $z_0$  thì  $K_1 \leq K_0$  tại  $z_0$ .

**Chứng minh**

Giả sử  $d\sigma_i^2 = 2\lambda_i dz d\bar{z}$ , ( $i = 0, 1$ ) và  $u = \frac{\lambda_0}{\lambda_1}$ .

Ta tính Hessian phức của  $\log u$ .

$$\text{Ta có } \frac{\partial^2 \log u}{\partial z \partial \bar{z}} = \frac{\partial^2 \log \lambda_0}{\partial z \partial \bar{z}} - \frac{\partial^2 \log \lambda_1}{\partial z \partial \bar{z}} = -K_0 \lambda_0 + K_1 \lambda_1$$

$$\text{Suy ra } \frac{1}{\lambda_1} \frac{\partial^2 \log u}{\partial z \partial \bar{z}} = -u K_0 + K_1$$

Vì  $u$  nhận giá trị cực đại là 1 tại  $z_0$  và Hessian phức của  $\log u$  phải không dương tại điểm cực đại ta có bất đẳng thức  $0 \geq -K_0 + K_1$  tại  $z_0$ .

Do đó  $K_1 \leq K_0$  tại  $z_0$ .

Kết quả sau của Ahlfors [4] là một mở rộng của Định lý 2.6 đối với các metric không trơn.

**Định lý 2.9**

Giả sử  $ds^2$  là metric Poincaré trên  $D$  và  $d\sigma^2$  là một giả metric Hermit nửa liên tục trên trong  $D$  với độ cong của nó bị chặn trên bởi  $-1$  khi đó ta có  $d\sigma^2 \leq ds^2$ .

**Chứng minh**

Giả sử  $D_r$  là đĩa bán kính  $r$  với metric Poincaré  $ds_r^2$  có độ cong  $-1$  cho bởi  $ds_r^2 = 2\mu_r dz d\bar{z}$  trong

$$\text{đó } \mu_r = \frac{2r^2}{(r^2 - |z|^2)^2}.$$

Ta so sánh metric đó với  $d\sigma^2 = 2\lambda dz d\bar{z}$ . Giả sử  $u_r$  là hàm không âm trên  $D_r$  xác định bởi  $u_r$

$$= \frac{\lambda}{\mu_r} \text{ tức là } d\sigma^2 = u_r ds_r^2.$$

Vì  $d\sigma^2$  là nửa liên tục trên nên sẽ tồn tại giá trị cực đại của hàm  $u_r$ . Nếu  $z_0$  là một điểm đạt

cực đại của hàm  $u_r = \frac{d\sigma^2}{ds_r^2}$ , nó cũng là điểm đạt

cực đại đối với hàm  $v_r = \frac{d\sigma_0^2}{ds_r^2}$  (trong đó  $d\sigma_0^2$  là một giả metric tựa  $d\sigma^2$  tại  $z_0$ ). Mặt khác, tại

điểm cực đại  $z_0$  ta có  $d\sigma^2 = d\sigma_0^2$  và do  $ds_r^2$  có độ cong -1 nên

$$\frac{\partial^2 \log v_r}{\partial z \partial \bar{z}} = \frac{\partial^2 \log \lambda}{\partial z \partial \bar{z}} - \frac{\partial^2 \log \mu_r}{\partial z \partial \bar{z}} = -\lambda K - \mu_r \geq \lambda - \mu_r$$

Vì Hessian phức của  $\log v_r$  phải không dương tại điểm cực đại  $z_0$ , ta nhận được bất đẳng thức

$$\lambda - \mu_r \leq 0 \text{ tại } z_0. \text{ Do đó } v_r = \frac{\lambda}{\mu_r} \leq 1 \text{ tại } z_0 \text{ hay } u_r \leq 1 \text{ tại } z_0.$$

Do  $u_r$  đạt giá trị cực đại tại  $z_0$  nên ta có  $u_r \leq 1$  tại mọi nơi trên  $D_r$ .

Từ đó ta có  $d\sigma^2 \leq ds^2$ .

**Chú ý 2.10**

- Theo bổ đề Schwarz nếu đẳng thức trong Định lý 2.4 đạt được tại một điểm của D thì đẳng thức đó luôn đúng trong D. Phần này của bổ đề Schwarz được tổng quát hóa bởi Heins [7]. Nghĩa là nếu đẳng thức trong Định lý 2.9 đạt được tại một điểm của D thì  $d\sigma^2 = ds^2$  tại mọi nơi trong D.

- Với  $\text{Ric}(\varphi)$  và  $\text{Ric}(\omega)$  là các dạng Ricci của  $ds^2$  và  $d\sigma^2$  tương ứng, Định lý 2.6 có thể phát biểu như sau

$$\text{Ric}(\omega) \leq -2\omega \Rightarrow \omega \leq \varphi$$

Với một họ hữu hạn những giả metric, Định lý 2.6 có thể được tổng quát hoá như sau (Cowen-Griffiths [5]):

**Định lý 2.11**

Nếu một họ các giả metric  $d\sigma_k^2 = 2 \lambda_k dz d\bar{z}$ , ( $k=1, \dots, N$ ), trên D với những dạng Kahler  $\omega_k = i\lambda_k dz \wedge d\bar{z}$ , có các độ cong bị chặn trên bởi -1 theo nghĩa  $\sum \text{Ric}(\omega_k) \leq -2\sum \omega_k$ , thì giả metric  $d\sigma^2 = 2 \lambda dz d\bar{z}$  trong đó  $\lambda = (\lambda_1 \dots \lambda_N)^{1/N}$  có độ cong bị chặn bởi -1 và  $d\sigma^2 \leq ds^2$ .

Ta phát biểu Schwarz's lemma cho những metric Hermit với tính kỳ dị loga tại gốc.

**Định lý 2.12**

Giả sử  $ds^2$  là metric Poincaré có độ cong -1

trên đĩa đơn vị. Giả sử  $d\sigma^2 = 2 \lambda dz d\bar{z}$  là một giả metric Hermit trên đĩa thủng  $D^*$  sao cho  $|z|^2 d\sigma^2$  là nửa liên tục trên trên D. Nếu độ cong của  $d\sigma^2$  bị chặn trên bởi  $-|z|^2$  thì  $|z|^2 d\sigma^2 \leq ds^2$ .

**Chứng minh**

Đặt  $d\tilde{\sigma}^2 = |z|^2 d\sigma^2$ . Khi đó độ cong  $\tilde{K}$  của

$$d\tilde{\sigma} \text{ được cho bởi } \tilde{K} = -\frac{1}{\tilde{\lambda}} \frac{\partial^2 \log \tilde{\lambda}}{\partial z \partial \bar{z}},$$

trong đó  $\tilde{\lambda} = |z|^2 \lambda$ . Điều đó chứng tỏ với  $K$  là độ cong của  $d\sigma^2$  thì  $K = |z|^2 \tilde{K}$ . Do đó  $\tilde{K} \leq -1$  và áp dụng Định lý 2.9 với  $d\tilde{\sigma}$  cho ta  $d\tilde{\sigma} \leq ds^2$ .

Một phát biểu khác của bổ đề Schwarz và sẽ được sử dụng để xác định giả khoảng cách Sibony[10].

**Định lý 2.13**

Giả sử  $u$  là hàm nửa liên tục trên trong D sao cho

- (i)  $0 \leq u < 1$ ,
- (ii)  $\log u$  là điều hoà dưới,
- (iii)  $u(0) = 0$ ,
- (iv)  $\frac{u(z)}{|z|^2}$  là bị chặn

Khi đó

- (1)  $u(z) \leq |z|^2$  với  $z \in D$ , đẳng thức đạt tại một điểm nào đó khác 0 nếu và chỉ nếu  $u(z) \equiv |z|^2$
- (2) Hơn nữa nếu  $u$  thuộc lớp  $C^2$  trong một

lân cận của 0 thì  $\frac{\partial^2 u}{\partial z \partial \bar{z}} \leq 1$  tại 0, đẳng thức đạt được nếu và chỉ nếu  $u(z) \equiv |z|^2$ .

**Chứng minh**

(1) Vì  $u$  nhận giá trị cực tiểu tại 0 nên  $du$  triệt tiêu tại 0. Trong  $D^*$  ta định nghĩa hàm

$v(z) = \frac{u(z)}{|z|^2}$ . Vì  $\log v$  là điều hoà dưới trong  $D^*$ , nên  $v$  là điều hoà dưới trong  $D^*$ . Do  $v$  bị chặn nên tồn tại một thác triển điều hoà dưới  $\tilde{v}$  của  $v$  trong D. Từ  $\limsup_{z \rightarrow \partial D} v \leq 1$  ta có  $\tilde{v} \leq 1$ . Do đó  $u(z) \leq |z|^2$ .



Nếu  $u(z_0) = |z_0|^2$  với  $z_0 \neq 0$  thì  $\tilde{v}(z_0) = 1$ .  
 Điều đó kéo theo  $\tilde{v}(z) \equiv 1$ .

Tức là  $u(z) \equiv |z|^2$ .

(2) Giả sử  $z = x + iy$ . Ký hiệu đạo hàm riêng bởi các chỉ số dưới ta có

$$|z|^2 \geq u(z) =$$

$$\frac{1}{2}(u_{xx}(0)x^2 + 2u_{xy}(0)xy + u_{yy}(0)y^2) + o(|z|^2)$$

Thay  $y$  bởi  $-y$  và cộng bất đẳng thức thu được với bất đẳng thức trên ta nhận được

$$u_{xx}(0)x^2 + u_{yy}(0)y^2 + o(|z|^2) \leq 2|z|^2$$

Do đó 
$$u_{z\bar{z}}(0) = \frac{1}{4}(u_{xx}(0) + u_{yy}(0)) \leq 1$$

Nếu  $u_{z\bar{z}}(0) = 1$  thì  $\tilde{v}(0) = u_{z\bar{z}}(0) = 1$

Do đó  $\tilde{v} \equiv 1$ .

Chú ý rằng trong Định lý 2.13 nếu  $u$  thuộc

lớp  $C^2$  trong một lân cận của 0, thì  $\frac{u(z)}{|z|^2}$  bị chặn trong  $D$ .

**3. Đa tạp Hermit với độ cong âm**

Một metric Hermit trên một đa tạp phức  $M$  xác định một hàm độ dài. Một hàm độ dài tổng quát hơn một metric Hermit. Tuy nhiên trên một đường cong chỉnh hình thì một hàm độ dài là một metric Hermit. Cụ thể, nếu  $u$  là một hàm giả độ dài trên  $M$  và nếu  $f : D \rightarrow M$  là một ánh xạ chỉnh hình thì  $f^*H$  xác định một giả metric Hermit trên  $D$ ,

$$f^*H^2 = 2\lambda dzd\bar{z}, \tag{2}$$

trong đó  $\lambda$  là một hàm không âm trên  $D$ .

Nếu  $H$  là một hàm độ dài và  $f$  không suy biến thì  $\lambda$  là dương và  $f^*H^2$  xác định một metric Hermit trên  $D$ .

Giả sử  $v \in T_x M$ , ký hiệu  $[v]$  là đường thẳng phức sinh bởi  $v$ . Cho trước một hàm giả độ dài  $H$  nửa liên tục trên  $M$ , ta định nghĩa độ cong thiết diện chỉnh hình  $K_H([v])$  theo phương của  $[v]$

bởi 
$$K_H([v]) = \sup K_{f^*H}(0), \tag{3}$$

trong đó supremum lấy trên tất cả  $f \in Hol(D, M)$  sao cho  $f(0) = x$  và  $[v]$  tiếp xúc với  $f(D)$ .

Giả sử  $\varphi : M' \rightarrow M$  là một ánh xạ chỉnh hình giữa các đa tạp phức. Cho một hàm giả độ dài  $H$  trên  $M$ , ta có hàm giả độ dài  $\varphi^*H$  trên  $M'$ . Từ định nghĩa của độ cong ta có

$$K_{\varphi^*H}(v) \leq K_H(\varphi_*v) \text{ với } v \in TM' \tag{4}$$

Đặc biệt nếu  $M'$  là đa tạp phức con của  $M$  thì độ cong của  $(M', H|_{M'})$  bị chặn trên bởi độ cong của  $(M, H)$ .

Ta áp dụng (4) với ánh xạ chỉnh hình  $f : D \rightarrow M$  và Định lý 2.6 với giả metric Hermit  $d\sigma^2 = f^*H^2$  thì ta có một mở rộng sau của bổ đề Schwarz trên đa tạp Hermit như sau:

**Định lý 3.1**

Giả sử  $H$  là một hàm giả độ dài trên một đa tạp Hermit  $M$ . Nếu độ cong thiết diện chỉnh hình của nó bị chặn trên bởi  $-1$  thì  $f^*H^2 \leq ds^2$  với  $f \in Hol(D, M)$ , trong đó  $ds^2$  là metric Poincaré của  $D$ .

**Hệ quả 3.2**

Giả sử  $(M, ds_M^2)$  là một đa tạp Hermit có độ cong thiết diện chỉnh hình bị chặn trên bởi  $-1$  thì  $f^*ds_M^2 \leq ds^2$  với  $f \in Hol(D, M)$ , trong đó  $ds^2$  là metric Poincaré của  $D$ .

Hệ quả trên có thể được phát biểu tổng quát hơn dưới dạng sau:

Giả sử  $(M, ds_M^2)$  là một đa tạp Hermit có độ cong thiết diện chỉnh hình bị chặn trên bởi  $(-k)$

thì  $f^*ds_M^2 \leq \frac{1}{k}ds^2$  với  $f \in Hol(D, M)$ , trong đó  $ds^2$  là metric Poincaré của  $D$ .

Hệ quả này được chứng minh trực tiếp bởi Ahlfors [4], hoặc có thể được suy ra trực tiếp từ Định lý 3.1.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Phạm Việt Đức (2005), *Mở đầu về lý thuyết các không gian phức*, Nxb Đại Học Sư phạm Hà Nội.

[2] Nguyễn Văn Khuê, Lê Mậu Hải (1998), *Hàm biến phức*, Nxb Đại Học Sư Phạm, Hà nội.

(Xem tiếp trang 23)

# ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG CỦA LÁT HOA, TRÁM TRẮNG VÀ GIỚI XANH TRONG MÔ HÌNH TRỒNG RỪNG THUẦN LOÀI VÀ HỖN GIAO THEO HÀNG TẠI ĐOAN HÙNG, PHÚ THỌ

Nguyễn Đắc Triển, Nguyễn Văn Huy,  
Nguyễn Thị Xuân Viên  
Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Trên cơ sở mô hình thí nghiệm trồng rừng cây bản địa của Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (FRC) thiết lập năm 2002 tại Tày Cốc, Đoan Hùng, Phú Thọ. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá sinh trưởng của ba loài cây Trám trắng, Giới xanh và Lát hoa ở thời điểm 9 tuổi trong mô hình thuần loài và hỗn giao theo hàng. Kết quả cho thấy: Giới xanh có tỷ lệ sống cao nhất ở công thức hỗn giao với Lát hoa (86,67%), Trám trắng cao nhất ở công thức thuần loài (77,5%), Lát hoa có tỷ lệ sống đạt dưới 10% ở cả công thức thuần loài và hỗn giao. Phương thức trồng thuần loài, hỗn giao có ảnh hưởng rõ rệt đến sinh trưởng đường kính thân (D1.3), chiều cao vút ngọn (Hvn), thể tích thân cây (Vc), hình thái thân cây và các chỉ tiêu sinh trưởng khác của ba loài cây trên.

### 1. Mở đầu

Trồng rừng hỗn giao, nhất là hỗn giao các loài cây trồng với mục đích sản xuất gỗ còn ít được nghiên cứu ở Việt Nam, bởi những lý do: sự tăng thêm sản lượng gỗ thường không được thấy rõ, sự phức tạp trong việc xác định đặc tính sinh lý, sinh thái của các loài cây trong các giai đoạn sinh trưởng, phát triển và công tác quản lý cạnh tranh đối với các mô hình hỗn giao. Với mục đích góp phần thúc đẩy trồng rừng hỗn giao sản xuất gỗ ở Việt Nam nói chung và Phú Thọ nói riêng, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng của ba loài cây bản địa Trám trắng, Giới xanh và Lát hoa được trồng hỗn giao theo hàng, từ đó làm cơ sở để xác định mô hình hỗn giao có triển vọng.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Ba loài cây thí nghiệm được trồng thuần loài và hỗn giao, cho tổng số 6 (sáu) công thức thí nghiệm, bao gồm 3 (ba) công thức thuần loài và 3 (ba) công thức hỗn giao của chúng với nhau. Thiết lập thí nghiệm theo kiểu khối ngẫu nhiên đầy đủ, gồm 4 khối, mỗi khối có 6 ô cho tổng số có 24 ô thí nghiệm.

Mỗi công thức thuần loài được trồng thành 4 hàng cây, mỗi hàng có 10 cây, cho tổng số có 40

cây/ô. Mỗi công thức hỗn giao được thiết kế hỗn giao theo hàng, mỗi loài trồng 3 hàng cây xen kẽ nhau, mỗi hàng có 10 cây, cho tổng số có 60 cây/ô. Cự ly trồng 2mx2m cho mật độ 2.500 cây/ha.

#### 2.2. Phương pháp thu thập số liệu

\* Số liệu về tỷ lệ sống: Tính mật độ cây của từng loài tại thời điểm 9 tuổi rồi chia cho mật độ ban đầu, đơn vị tính (%)

\* Số liệu về các chỉ tiêu sinh trưởng:

- Đường kính thân được đo bằng thước Pan-me với độ chính xác đến mm. Đo hai chiều hàng cách hàng và cây cách cây, rồi tính trị số bình quân.

- Chiều cao vút ngọn (Hvn) được xác định bằng thước Vertex.

- Độ thẳng thân cây được cho điểm theo 3 cấp:  
+ Điểm 0 cho những cây mà trục thân thẳng từ gốc đến ngọn.

+ Điểm 1 cho những cây mà trên trục thân có 1 điểm cong.

+ Điểm 2 cho những cây mà trên trục thân có từ 2 điểm cong trở lên

#### 2.3. Phương pháp xử lý số liệu

- Sau khi có số liệu về các chỉ tiêu sinh trưởng, để tài tiến hành tính toán các đặc trưng mẫu:

$$\bar{X} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n X_i ;$$

$$Sd = \pm \sqrt{\frac{1}{n-1} \sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}$$

$$S\% = \frac{Sd}{\bar{X}} \times 100$$

- Chỉ tiêu đánh giá về thể tích thân cây được

tính theo công thức: 
$$\bar{V}_c = \frac{\pi}{40000} \bar{D}_{1.3}^2 \bar{H}f$$

Trong đó:  $\bar{V}_c$ : Thể tích trung bình của cây ( $m^3$ );  $\bar{D}_{1.3}$ : Đường kính trung bình của cây (m);  $\bar{H}$ : Chiều cao trung bình của cây (m); f: Hình số hình số thân cây được tra trong Sổ tay điều tra rừng (1995) do Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành cho từng loài cây;  $\pi = 3,14$ .

**3. Kết quả và thảo luận**

**3.1. Tỷ lệ sống của ba loài cây bản địa trong các công thức thí nghiệm**

Dựa trên số liệu quan sát ở 24 ô mẫu, tỷ lệ sống của các loài cây bản địa ở các công thức thí nghiệm được tóm tắt vào bảng 3.1.

Lát hoa trồng thuần loài có tỷ lệ sống cao nhất là 9,38%. Tỷ lệ sống trung bình của Lát hoa trong các công là 5,35%. Trám trắng thuần loài có tỷ lệ sống cao hơn khi nó được trồng hỗn giao với Lát hoa và Giổi xanh (77,5% so với 55,83 và 66,67). Tỷ lệ sống trung bình của Giổi xanh là 79,58%, Giổi xanh hỗn giao với Lát hoa có tỷ lệ sống đạt mức cao nhất 86,67%.

**3.2. Đặc điểm sinh trưởng đường kính thân và chiều cao cây**

- Về chiều cao cây:

Lát hoa hỗn giao với Giổi xanh có chiều cao vút ngọn cao nhất (đạt 4,47m) và thấp nhất là hỗn giao với Trám trắng (2,75m). Hệ số biến động về chiều cao của Lát hoa cao nhất là rừng thuần loài (17,52%), thấp nhất là hỗn giao với Trám trắng (12,86%). Phạm vi biến động thấp nhất ở công thức hỗn giao với Trám trắng (0,5m), cao nhất là công thức hỗn giao với Giổi xanh (2,2m)

Trám trắng trồng thuần loài có chiều cao trung bình cao nhất

đạt 9,23m, thấp nhất là hỗn giao với Giổi xanh (8,08m). Trám trắng hỗn giao với Lát hoa có biến động chiều cao lớn nhất (2,81m), thấp nhất là hỗn giao với Giổi xanh (2,55m). Phạm vi biến động chiều cao lớn nhất ở công thức hỗn giao với Giổi xanh (12,60m), thấp nhất là rừng trồng thuần loài (11,43m).

Giổi xanh hỗn giao với Trám trắng có chiều cao bình quân cao nhất đạt 8,55m; đứng thứ hai là Giổi xanh hỗn giao với Lát hoa (8,32m), thấp nhất là Giổi xanh trồng thuần loài (7,79m). Giổi xanh hỗn giao với Lát hoa có phạm vi biến động chiều cao lớn nhất (11,75m), Giổi xanh trồng thuần loài có phạm vi biến động chiều cao ít nhất (10,26m). Giổi xanh trồng thuần loài có hệ số biến động lớn nhất (29,06%), thấp nhất là trồng hỗn giao với Lát hoa (25,59%).

- Về đường kính thân cây:

Lát hoa trồng hỗn giao với Giổi xanh có đường kính thân cao nhất (2,95cm) và hệ số biến động lớn nhất (20,2%). Thấp nhất là trồng hỗn giao với Trám trắng (2,25cm) và hệ số biến động (15,71%). Phạm vi biến động đường kính thân của Lát hoa thấp nhất là hỗn giao với Trám trắng (0,5cm).

Trám trắng hỗn giao với Lát hoa đạt 8,68cm lớn hơn ở các công thức khác của Trám trắng, thấp nhất là công thức Trám trắng hỗn giao với Giổi xanh (7,58cm). Hệ số biến động đường kính cao nhất ở Trám trắng hỗn giao với Lát hoa (39,25%), thấp nhất là Trám trắng hỗn giao với Giổi xanh (32,63%). Phạm vi biến động đường kính của Trám trắng trong các công thức thí nghiệm khá lớn, cao nhất ở công thức thuần loài

**Bảng 3.1. Tỷ lệ sống của Lát hoa, Trám trắng, Giổi xanh ở các CTTN (Đơn vị tính: %)**

STT	Tên	Loài cây		
		Lát hoa	Trám trắng	Giổi xanh
1	Lát hoa thuần loài	9,38	-	-
2	Lát hoa với Giổi xanh	5,00	-	-
3	Lát hoa với Trám trắng	1,67	-	-
4	Trám trắng thuần loài	-	77,50	-
5	Trám trắng với Lát hoa	-	55,83	-
6	Trám trắng với Giổi xanh	-	66,67	-
7	Giổi xanh thuần loài	-	-	73,75
8	Giổi xanh với Lát hoa	-	-	86,67
9	Giổi xanh với Trám trắng	-	-	78,33
	<b>Trung bình</b>	<b>5,35</b>	<b>66,67</b>	<b>79,58</b>



(14cm), thấp nhất ở công thức hỗn giao với Lát hoa (12,23cm).

Giới xanh trồng hỗn giao với Trám trắng có đường kính thân lớn nhất (7,94cm), thấp nhất là Giới xanh trồng thuần loài (7,22cm). Hệ số biến động và phạm vi biến động thấp nhất, cao nhất cũng thuộc về hai công thức trên.

**3.3. Đặc điểm sinh trưởng thể tích thân cây**

Lát hoa hỗn giao với Giới xanh có thể tích thân cây bình quân lớn nhất (0,0018 m<sup>3</sup>/cây), thấp nhất là Lát hoa hỗn giao với Trám trắng (0,0006 m<sup>3</sup>/cây). Phạm vi và hệ số biến động bình quân của Lát hoa trong các công thức thí nghiệm rất lớn. Thể tích thân cây của Lát hoa trồng thuần loài có hệ số biến động lớn nhất (62,73%) và thấp nhất ở công thức hỗn giao với Trám trắng (18,56%).

Thể tích thân cây Trám trắng thấp nhất ở công thức hỗn giao với Giới xanh (0,024m<sup>3</sup>/cây). Ở các công thức Trám trắng thuần loài và Trám trắng với Lát hoa có thể tích thân cây xấp xỉ nhau (0,036 và 0,037 m<sup>3</sup>/cây). So với đường kính và chiều cao thì hệ số biến động về thể tích thân cây ở các công thức đều rất lớn, cao nhất ở công thức Trám trắng hỗn giao với Giới xanh (106,17%), thấp nhất ở công thức Trám trắng thuần loài (84,36%).

Giới xanh thì công thức thuần loài có thể tích thân cây trung bình thấp nhất đạt 0,020m<sup>3</sup>/cây, cao nhất ở công thức Giới xanh hỗn giao với Trám trắng (0,29m<sup>3</sup>/cây). Hệ số biến động thể tích thân cây ở các công thức thí nghiệm khá cao, công thức hỗn giao với Trám trắng là cao nhất

**Bảng 3.2: Đặc điểm sinh trưởng đường kính thân và chiều cao cây của ba loài cây bản địa**

STT	Công thức thí nghiệm	Chiều cao cây (m)				Đường kính thân (cm)			
		Xtb	S%	S	R	Xtb	S%	S	R
1	Lát hoa thuần loài	3,28	17,52	0,57	2,00	2,34	18,82	0,44	1,50
2	Lát hoa với Giới xanh	<b>4,47</b>	17,32	0,77	2,20	<b>2,95</b>	20,20	0,60	1,50
3	Lát hoa với Trám trắng	2,75	12,86	0,35	0,50	2,25	15,71	0,35	0,50
4	Trám trắng thuần loài	<b>9,23</b>	28,78	2,65	11,43	8,68	34,44	2,99	14,00
5	Trám trắng với Lát hoa	8,78	32,06	2,81	12,36	<b>8,78</b>	39,25	3,45	12,23
6	Trám trắng với Giới xanh	8,08	31,54	2,55	12,60	7,58	32,63	2,47	12,37
7	Giới xanh thuần loài	7,79	29,06	2,26	10,26	7,22	28,82	2,08	9,03
8	Giới xanh với Lát hoa	8,32	25,59	2,13	11,75	7,94	27,19	2,16	9,56
9	Giới xanh với Trám trắng	<b>8,55</b>	29,03	2,48	10,70	<b>8,36</b>	29,68	2,48	12,50

**Bảng 3.3: Đặc điểm sinh trưởng thể tích thân của ba loài cây bản địa**

STT	Công thức thí nghiệm	Thể tích thân cây (m <sup>3</sup> )			
		Xtb	S	S%	R
1	Lát hoa thuần loài	0,0008	0,0005	62,73	0,0019
2	Lát hoa với Giới xanh	<b>0,0018</b>	0,0008	47,95	0,0019
3	Lát hoa với Trám trắng	0,0006	0,0001	18,56	0,0002
4	Trám trắng thuần loài	0,036	84,36	0,030	0,16
5	Trám trắng với Lát hoa	<b>0,037</b>	96,38	0,036	0,15
6	Trám trắng với Giới xanh	0,024	106,17	0,026	0,15
7	Giới xanh thuần loài	0,020	71,48	0,01	0,06
8	Giới xanh với Lát hoa	0,025	71,70	0,02	0,10
9	Giới xanh với Trám trắng	<b>0,029</b>	75,74	0,02	0,12

**Bảng 3.4. Tỷ số H/D của ba loài cây bản địa**

STT	Công thức thí nghiệm	Tỷ số H/D			
		Xtb	S	S%	R
1	Lát hoa thuần loài	<b>1,43</b>	0,21	14,62	0,70
2	Lát hoa với Giới xanh	1,42	0,12	8,25	0,30
3	Lát hoa với Trám trắng	1,25	0,35	28,28	0,50
4	Trám trắng thuần loài	<b>1,11</b>	0,24	21,95	1,40
5	Trám trắng với Lát hoa	1,08	0,34	31,48	1,70
6	Trám trắng với Giới xanh	1,09	0,21	19,31	1,10
7	Giới xanh thuần loài	<b>1,11</b>	0,26	23,73	1,60
8	Giới xanh với Lát hoa	1,07	0,19	17,94	1,03
9	Giới xanh với Trám trắng	1,05	0,21	20,20	1,29

(75,74%), thấp nhất ở công thức Giới xanh thuần loài (71,48%). Phạm vi biến động thể tích thân cây trung bình thấp nhất ở công thức Giới xanh thuần loài (0,06m<sup>3</sup>), cao nhất ở công thức hỗn giao với Trám trắng (0,12m<sup>3</sup>).

**3.4. Đặc điểm hình dạng thân cây**

\* Tỷ số chiều cao/ đường kính (H/D)

Lát hoa trồng hỗn giao với Trám trắng có tỷ số H/D thấp nhất (1,25); ở các công thức trồng thuần loài và hỗn giao với Giới xanh tỷ số H/D của Lát hoa xấp xỉ nhau (1,43 và 1,42). Hệ số biến động tỷ

**Bảng 3.5: Tỷ lệ cây thẳng, cong, hơi cong của ba loài cây bản địa**

STT	Công thức thí nghiệm	Tỷ lệ cây (%)		
		Thẳng	Hơi cong	Cong
1	Lát hoa thuần loài	20,00	53,33	26,67
2	Lát hoa với Giổi xanh	16,67	33,33	50,00
3	Lát hoa với Trám trắng	0,00	0,00	100,00
4	Trám trắng thuần loài	50,81	39,52	9,68
5	Trám trắng với Lát hoa	65,67	20,90	13,43
6	Trám trắng với Giổi xanh	46,25	38,75	15,00
7	Giổi xanh thuần loài	55,65	31,30	13,04
8	Giổi xanh với Lát hoa	64,42	23,08	12,50
9	Giổi xanh với Trám trắng	48,94	39,36	11,70

số H/D lớn nhất ở công thức hỗn giao với Trám trắng (28,28%), thấp nhất ở công thức hỗn giao với Giổi xanh (8,25%). Phạm vi biến động về tỷ số H/D của Lát hoa cao nhất ở công thức thuần loài (0,70) và thấp nhất ở công thức hỗn giao ở Giổi xanh (0,30).

Tỷ số H/D của Trám trắng cao nhất ở công thức Trám trắng thuần loài (1,11) và thấp nhất ở công thức hỗn giao với Lát hoa (1,08). Hệ số biến động và phạm vi biến động tỷ số H/D cao nhất ở công thức hỗn giao với Lát hoa (31,48% và 1,70), công thức Trám trắng thuần loài là (21,95% và 1,40), hỗn giao với Giổi xanh là (19,31% và 1,10).

Tỷ số H/D của Giổi xanh trong ba công thức thí nghiệm biến đổi trong phạm vi từ 1,05 đến 1,10; Giổi xanh hỗn giao với Trám trắng có tỷ số H/D thấp nhất (1,05) và cao nhất ở công thức Giổi xanh thuần loài (1,11). Công thức Giổi xanh thuần loài có hệ số biến động và phạm vi biến động cao nhất (23,73% và 1,60) và thấp nhất ở công thức Giổi xanh hỗn giao với Lát hoa (17,94% và 1,03). Kết quả được thể hiện ở bảng 3.4.

\* Độ thẳng thân cây:

Trong số ba công thức thí nghiệm của Lát hoa, thì tỷ lệ cây thẳng ở cả ba công thức thí nghiệm đều thấp, công thức Lát hoa thuần loài có nhiều cây thân thẳng nhất (20%); công thức Lát hoa với Trám trắng không có cây nào thẳng, tỷ lệ cây cong chiếm 100%.

Trong số ba công thức thí nghiệm của Trám trắng, ở công thức Trám trắng với Lát hoa có nhiều cây thân thẳng nhất (65,67%), công thức Trám trắng với Giổi xanh có nhiều cây thân cong nhất (15,0%) và ít cây thân thẳng nhất (46,25%). Công thức Trám trắng thuần loài có tỷ lệ cây cong thấp nhất (9,68%).

Trong ba công thức thí nghiệm của Giổi xanh,

tỷ lệ cây thân thẳng chiếm 56,34%, hơi cong là 31,25% và cong là 12,42%. Trong các công thức thuần thí nghiệm, Giổi xanh hỗn giao với Lát hoa có tỷ lệ cây thân thẳng cao nhất 64,42%, thấp nhất là Giổi xanh hỗn giao với Trám trắng (48,94%). Tỷ lệ cây thân cong cao nhất là công thức Giổi xanh với Trám trắng (39,36%) và tỷ lệ cây thân cong cao nhất là công thức Giổi xanh thuần loài (13,04%)

### 3.5. Đặc điểm sinh trưởng về kích thước tán cây

Lát hoa trồng hỗn giao với Giổi xanh có diện tích tán lá và độ biến động lớn nhất (1,04m<sup>2</sup>) lớn nhất đạt 2,12m<sup>2</sup>/cây; Lát hoa thuần loài có diện tích tán lá thấp nhất đạt 0,26m<sup>2</sup>/cây. Phạm vi biến động diện tích tán thấp nhất là công thức hỗn giao với Trám trắng (0,29m<sup>2</sup>) So với Lát hoa trồng thuần loài, Lát hoa ở các công thức hỗn giao có diện tích tán lớn hơn. Về độ sâu tán lá, Lát hoa hỗn giao với Giổi xanh có chiều sâu tán lớn nhất (0,75m), thấp nhất là Lát hoa thuần loài (0,51m), phạm vi biến động độ sâu tán cao nhất là Lát hoa thuần loài (0,80m), thấp nhất là Lát hoa với Trám trắng (0,10m).

Trám trắng thuần loài có diện tích tán lớn nhất đạt 9,00m<sup>2</sup>/cây, Trám trắng hỗn giao với Lát hoa có diện tích tán lớn thứ hai (8,56m<sup>2</sup>/cây) và thấp nhất là Trám trắng hỗn giao với Giổi xanh (7,07m<sup>2</sup>/cây). Độ biến động và phạm vi diện tích tán của Trám trắng cao nhất là công thức Trám trắng thuần loài (7,14m<sup>2</sup> và 32,84m<sup>2</sup>), thấp nhất là Trám trắng với Giổi xanh (5,13m<sup>2</sup> và 19,90m<sup>2</sup>).

Giổi xanh trồng thuần loài có diện tích tán bé nhất (10,27m<sup>2</sup>/cây); giổi xanh trồng hỗn giao với Lát hoa có diện tích tán lớn nhất (12,07m<sup>2</sup>/cây). Độ biến động diện tích tán ở công thức Giổi xanh thuần loài là cao nhất (5,31m<sup>2</sup>), thấp nhất là Giổi xanh với Lát hoa (4,74m<sup>2</sup>). Phạm vi biến động cao nhất là Giổi xanh thuần loài và thấp nhất là Giổi xanh với Trám trắng.

### 4. Kết luận

1. Tỷ lệ sống: Giổi xanh có tỷ lệ sống cao nhất trong các công thức hỗn giao đạt trên 70%, trung bình là 79,58%. Tỷ lệ sống của Lát hoa rất thấp dưới 10%, trung bình là 5,53%. Trám trắng là

66,67%.

2. Các chỉ tiêu sinh trưởng:

- Đối với Lát hoa: Công thức thí nghiệm có ảnh hưởng đến sinh trưởng chiều cao (Hvn), thể tích thân cây (Vc), tỷ số H/D, đường kính tán (St) và chưa ảnh hưởng rõ rệt đến đường kính thân, độ sâu tán (Lt).

- Đối với Trám trắng: Công thức thí nghiệm có ảnh hưởng đến đường kính (D1.3), chiều cao (Hvn), thể tích (Vc) và không ảnh hưởng đến tỷ số H/D, diện tích tán (St) và độ sâu tán (Lt).

- Đối với Giổi xanh: Các công thức thí nghiệm ảnh hưởng đến chiều cao (Hvn), đường kính (D1.3), thể tích thân cây (Vc), diện tích tán (St), độ sâu tán (Lt) và không ảnh hưởng đến tỷ số H/D.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Lê Mộng Chân, Nguyễn Thị Huyền (2000). *Cây rừng*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.  
 [2] Nguyễn Bá Chất (1976). *Nghiên cứu rừng trồng hỗn loài Bồ đề với một số loài cây bản địa*, Báo cáo khoa học, Viện nghiên cứu Lâm Nghiệp.  
 [3] Nguyễn Bá Chất (1994). “*Xây dựng cấu trúc hỗn loài Lát hoa với một số loài cây bản địa*”, *Thông tin khoa học kỹ thuật Lâm Nghiệp*, (2).  
 [4] Lê Minh Cường (2007). *Đánh giá khả năng sinh trưởng của một số loài cây lá rộng bản địa trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ ở Đại Lải – Vĩnh*

**Bảng 3.6. Diện tích tán (St), độ sâu tán (Lt) của ba loài cây bản địa**

STT	Công thức thí nghiệm	Diện tích tán (St,m <sup>2</sup> )			Độ sâu tán (Lt, m)		
		Xtb	S	R	Xtb	S	R
1	Lát hoa thuần loài	0,26	0,15	0,59	0,51	0,18	0,80
2	Lát hoa với Giổi xanh	<b>2,12</b>	1,04	2,94	0,75	0,23	0,50
3	Lát hoa với Trám trắng	0,65	0,21	0,29	0,65	0,07	0,10
4	Trám trắng thuần loài	<b>9,00</b>	7,14	32,84	3,60	1,44	5,75
5	Trám trắng với Lát hoa	8,56	6,66	22,75	3,81	1,58	6,63
6	Trám trắng với Giổi xanh	7,07	5,13	19,90	3,53	1,57	5,66
7	Giổi xanh thuần loài	10,27	5,31	27,98	4,32	1,30	5,54
8	Giổi xanh với Lát hoa	<b>12,07</b>	4,74	26,63	4,27	1,26	6,17
9	Giổi xanh với Trám trắng	10,48	4,90	21,76	3,74	1,29	5,27

*Phúc làm cơ sở để chuyển hóa rừng trồng thuần loài thành rừng hỗn loài, Luận văn thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại Học Lâm Nghiệp, Hà Tây.*

[5] Hoàng Đức Doanh (2007). *Nghiên cứu đánh giá kết quả trồng rừng cây bản địa lá rộng trên đất trống đồi núi trọc tỉnh Quảng Trị*, *Luận văn thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại Học Lâm Nghiệp, Hà Tây.*

[6] Hoàng Văn Thắng và cộng sự (2005). *Nghiên cứu đánh giá rừng trồng hỗn giao dự án KFW ở Bắc Giang và Lạng Sơn.*

[7] Hoàng Văn Thắng (2007). *Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật trồng rừng hỗn loài cây lá rộng bản địa cung cấp gỗ lớn ở Ngọc Lặc – Thanh Hóa và Cầu Hai – Phú Thọ*, *Luận văn thạc sĩ Khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại học Lâm Nghiệp, Hà Nội.* □

**SUMMARY**

**THE CHARACTERISTICS OF GROWTH PERFORMANCE OF CHUKRASIA TABULARIS, CANARIUM ALBUM, MICHELIE ALBA IN THE MODEL OF MONO-SPECIES AND LINE PLANTED MIXED -SPECIES PLANTATION IN DOAN HUNG DISTRICT, PHU THO PROVINCE**

*Nguyễn Đắc Triển, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thị Xuân Viên*

*Base on a pilot plantation of native species conducted by Research Institute of Pulp and Paper Raw Material Tree Species in 2002 in Tay Coc, Doan Hung, Phu Tho, the research team has implemented an assessment of growth performance of three tree species Tram Trang (Canarium album), Gioi xanh (Michelie alba) and Lat hoa (Chukrasia tabularis) at the age of 9 within mono species models and line planted mixed species ones. The results shows that while Gioi xanh has proved the highest survival at 86.67% as mixed with Lat hoa, Tram trang has got the highest survival within mono-species fomula (77.5%). In contrast, only 10% Lat hoa has remained survival till recent in both mono and mixed species stands. In short, mono and mixed species fomula has affected to growth performance of diameter D1.3, hieght Hvn, volume, tree morphology and other paramaters of all above species.*



# MỨC ĐỘ Ô NHIỄM VI SINH VẬT trong thực phẩm được sử dụng ở một số nhà hàng khách sạn, trường học và bếp ăn đường phố tại quận Hoàn Kiếm – Hà Nội

Nguyễn Bá Hiền<sup>1</sup>, Lan Anh<sup>2</sup>,  
Hoàng Thị Phương Thúy<sup>3</sup>

<sup>1</sup> ĐH Nông nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup> Trạm Thú y Quận Hoàn Kiếm

<sup>3</sup> Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Xét nghiệm 217 mẫu trong đó có 64 mẫu thịt bò, 57 mẫu thịt gà, 96 mẫu thịt lợn tại các khách sạn, nhà hàng, quán ăn bình dân và trường học tại Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội, kết quả cho thấy: *E.coli*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất là ở thịt gà 45,61%, thấp nhất ở thịt lợn là 25% trong đó địa điểm nhiễm cao nhất là khách sạn 80%, thấp nhất ở nhà hàng 25%. *Salmonella*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất là ở thịt gà 73,68%, thấp nhất ở thịt lợn 41,67% trong đó địa điểm nhiễm cao nhất là khách sạn 80%, thấp nhất ở bếp ăn đường phố là 40%. *Staphylococcus aureus*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất là ở thịt bò 89,06% thấp nhất ở thịt gà 45,61% trong đó địa điểm nhiễm cao nhất là 80%, thấp nhất là khách sạn 40%.

## I. Mở đầu

Đời sống của người Việt Nam ngày càng phát triển, vì vậy nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống đặc biệt trong việc sử dụng thực phẩm an toàn đang trở thành một yêu cầu thiết yếu. Hơn nữa Việt Nam đã gia nhập WHO tăng cường giao lưu quốc tế, mở ra một cơ hội lớn cho việc phát triển du lịch, nhà hàng, khách sạn và các bếp ăn đường phố.

Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội là một quận nằm ở trung tâm thủ đô, nơi thu hút rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước nhất. Là nơi tập trung nhiều Bộ, Sở ban ngành, các cơ quan quản lý nhà nước, và nhiều đại sứ quán, văn phòng đại diện nước ngoài. Trong khi đó quận không có bất cứ một cơ sở chăn nuôi, giết mổ nào toàn bộ thực phẩm đều nhập từ những địa bàn lân cận. Vì vậy, việc đảm bảo chất

lượng an toàn thực phẩm nói chung và sản phẩm động vật nói riêng đang và sẽ là mối quan tâm hàng đầu.

Đề tài góp phần đánh giá mức độ ATVSTP (Thông qua chỉ tiêu kiểm tra vi sinh vật). Và đề xuất giải pháp hữu hiệu nhằm hạn chế sự ô nhiễm vi sinh vật đối với thịt và các sản phẩm thịt gia súc, gia cầm.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp lấy mẫu

Theo TCVN 4833-2002: Dụng cụ lấy mẫu, vật chứa phải sạch, vô trùng và không ảnh hưởng đến hệ vi sinh vật của sản phẩm. Lấy đơn vị mẫu với khối lượng từ 30gr – 40gr. Nhiệt độ bảo quản mẫu từ 20C-40C, kiểm tra trong vòng 24 giờ.

### 2.2. Phương pháp xét nghiệm

Trong đề tài này, chúng tôi sử dụng phương pháp đếm khuẩn lạc (CFU) phát triển trên môi

trường thạch để xác định vi khuẩn. Đây là phương pháp phổ biến nhất trong các nghiên cứu vi sinh vật học. Trên môi trường đặc biệt mỗi vi sinh vật đứng riêng rẽ sẽ phát triển thành một khuẩn lạc. Đếm số lượng khuẩn lạc có thể tính ra số lượng vi khuẩn trong mỗi thể tích của dịch nghiên cứu.

### 2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu được xử lý bằng phần mềm Excel 2003.

## 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 3.1. Kết quả phân lập, xác định số lượng và giám định đặc tính sinh hóa của *E.coli*.

TCVN 7046-2002 quy định giới hạn số lượng vi khuẩn *E.coli* trong 1g thịt là  $\leq 102$  vk/g.

Theo bảng 1 ta thấy, tỷ lệ nhiễm vi khuẩn *E.coli* ở thịt gà là nhiều nhất chiếm 45,61%, Nhưng mức độ nhiễm trung

**Bảng 1: Kết quả kiểm tra mức độ nhiễm E.coli trong thực phẩm**

Địa điểm Lấy mẫu	Cường độ nhiễm	Tổng số vi khuẩn E.coli (x10 <sup>2</sup> vk/g)			Mức độ ô nhiễm TB	Đánh giá (Địa điểm lấy mẫu)			
		Thịt bò	Thịt gà	Thịt lợn		Đạt (≤10 <sup>2</sup> vk/g)	Tỷ lệ (%)	Không đạt (>10 <sup>2</sup> vk/g)	Tỷ lệ (%)
Khách sạn	Ít nhất	3	0	13	<b>14,6</b>	10	<b>20</b>	40	<b>80</b>
	Nhiều nhất	15	17	40					
Nhà hàng	Ít nhất	0	0	0	<b>3,47</b>	36	<b>76,6</b>	11	<b>23,4</b>
	Nhiều nhất	44,5	7	4					
Bếp ăn đường phố	Ít nhất	0	2	0	<b>16,49</b>	40	<b>57,14</b>	30	<b>42,86</b>
	Nhiều nhất	98	13	15					
Trường học	Ít nhất	1,7	0,9	0	<b>33,43</b>	20	<b>40</b>	30	<b>60</b>
	Nhiều nhất	150	2,15	15					
Mức độ ô nhiễm TB		<b>32,88</b>	<b>2,74</b>	<b>6,33</b>	TCVN – 2002 ≤10 <sup>2</sup> vk/g				
Đánh giá (Loại thịt)	Đạt (<10 <sup>2</sup> vk/g)	36	31	72					
	Tỷ lệ (%)	<b>56,25</b>	<b>59,39</b>	<b>75</b>					
	Không đạt (>10 <sup>2</sup> vk/g)	28	26	24					
	Tỷ lệ (%)	<b>43,75</b>	<b>45,61</b>	<b>25</b>					

bình lại thấp nhất 2,74.102 vk/g. Tỷ lệ nhiễm E.coli thấp hơn là ở thịt bò 43,75%, và thấp nhất là ở thịt lợn 25%. Tuy nhiên ở thịt bò lại có mức độ ô nhiễm trung bình cao nhất lên tới 32,88.102 vk/g.

Mặt khác ta còn thấy, tỷ lệ nhiễm vi khuẩn E.coli trên mẫu thịt ở khách sạn cao nhất chiếm đến 80%, trường học 60%, thấp nhất là nhà hàng 23,4%. Các tỷ lệ nhiễm này còn rất cao điều này chỉ có thể giải thích là do nguồn thực phẩm nhập về các khách sạn, nhà hàng, bếp ăn đường phố chưa thực sự an toàn.

Qua bảng 2 cho thấy tất cả các chủng E.coli dương tính với phản ứng sinh Indol, MR và âm tính với phản ứng VP, Citrat, sinh H2S.

Qua bảng 3 ta thấy tỷ lệ lên men đường Lactose, Glucose của các chủng E.coli là 100%.

Phản ứng lên men đường Mantose, Galactose vẫn có mẫu âm tính nhưng với tỷ lệ thấp 10,61%; 16,61%.

Như vậy, các chủng E.coli phân lập được đều có đặc tính sinh hóa điển hình của E.coli.

**3.2. Kết quả phân lập, xác định số lượng và giám định đặc tính sinh hóa của Salmonella**

Theo FAO và TCVN-2002 để đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng, yêu cầu đặt ra cho tất cả các loại thực phẩm là không được có mặt của vi khuẩn Salmonella trong 25g.

Tuy nhiên, qua bảng 4 thì vẫn còn rất nhiều mẫu thịt không đạt tiêu chuẩn về chỉ tiêu này. Tỷ lệ nhiễm Salmonella cao nhất là ở thịt gà chiếm 73,68%, tiếp theo là thịt bò 43,75%, thấp nhất là thịt lợn 41,67%. Nhưng mức độ nhiễm trung bình ở thịt bò là cao nhất 21,8.102 vk/g.

Bên cạnh đó, tỷ lệ nhiễm Salmonella ở khách sạn cao nhất, sau đó là trường học, nhà hàng và bếp ăn đường phố tỷ lệ tương ứng là 80%, 60%, 53,19%, 42,86%.

Qua bảng 5 kết quả xác định phản ứng sinh hóa của tất cả các chủng Salmonella phân lập được đều có phản ứng Indol, VP âm tính; phản ứng MR đa số là dương tính, phản ứng Citrat, và sinh H2S dương tính.

Qua bảng 6 ta thấy 100% các chủng Salmonella phân lập được không lên men đường Lactose, các chủng vẫn còn tỷ lệ âm tính khi lên men đường Mantose, Glucose, Galactose nhưng rất thấp chỉ dao động trong khoảng 0,5% - 1%.

Như vậy, các chủng Salmonella phân lập được đều có đặc tính sinh hóa đặc trưng của vi khuẩn Salmonella.

**Bảng 2: Kết quả xác định đặc tính sinh hóa các chủng *E.coli* phân lập được**

TT	Loại phản ứng	Số chủng dương tính/ Tổng số chủng kiểm tra	Tỷ lệ (%)
1	Indol	113/113	100
2	MR	113/113	100
3	VP	0/113	0
4	Citrat	0/113	0
5	H <sub>2</sub> S	0/113	0

**Bảng 3: Đặc tính lên men đường của một số chủng *E.coli* kiểm tra**

TT	Loại đường	Số chủng dương tính/ Tổng số chủng kiểm tra	Tỷ lệ (%)
1	Lactose	113/113	100
2	Mantose	101/113	89,38
3	Glucose	113/113	100
4	Galactose	94/113	83,39

**3.3. Kết quả phân lập, xác định số lượng và giám định đặc tính sinh hóa của**

**3.3.1. Kết quả, phân lập xác định số lượng vi khuẩn *S. AU-REUS* trong thực phẩm**

Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7046 – 2002 quy định giới hạn *Staphylococcus aureus* không vượt quá 102 vk/g.

Qua bảng 7 cho thấy: Số mẫu không đạt về chỉ số *Staphylococcus aureus* cao nhất là ở thịt bò chiếm tới 89,06% với mức ô nhiễm trung bình là 54,27.102 vk/g điều này có thể giải thích là do dịch lỏng mỡ long móng rất lớn đã xảy ra vào năm 2011, thịt lợn 58,33% và thấp nhất là thịt gà 45,61%. Mức ô nhiễm trung bình thấp nhất là 2,22.102 vk/g ở thịt lợn.

Trong các địa điểm lấy mẫu thì trường học là nơi có tỷ lệ nhiễm *Staphylococcus aureus* nhiều nhất 80%, và khách sạn là nơi nhiễm vi khuẩn này ít nhất 40%, sau đó là nhà hàng 40,43%.

Qua bảng 8 ta thấy các chủng *Staphylococcus* đều có phần

**Bảng 4: Kết quả kiểm tra mức độ nhiễm *Salmonella* trong thực phẩm**

Địa điểm Lấy mẫu	Cường độ nhiễm	Tổng số vi khuẩn <i>Salmonella</i> (x10 <sup>2</sup> vk/g)			Mức độ ô nhiễm TB	Đánh giá (Địa điểm lấy mẫu)			
		Thịt bò	Thịt gà	Thịt lợn		Đạt (≤10 <sup>2</sup> vk/g)	Tỷ lệ (%)	Không đạt(>10 <sup>2</sup> vk/g)	Tỷ lệ (%)
Khách sạn	Ít nhất	0	22	11,5	<b>18,4</b>	10	<b>20</b>	40	<b>80</b>
	Nhiều nhất	13	35	18					
Nhà hàng	Ít nhất	0	0	0	<b>16,8</b>	22	<b>46,81</b>	25	<b>53,19</b>
	Nhiều nhất	61	57	50,5					
Bếp ăn đường phố	Ít nhất	0	2	0	<b>13,6</b>	40	<b>57,14</b>	30	<b>42,86</b>
	Nhiều nhất	75	16	18					
Trường học	Ít nhất	1,5	2	0	<b>25</b>	20	<b>40</b>	30	<b>60</b>
	Nhiều nhất	56	21	67					
Mức độ ô nhiễm TB		<b>21,8</b>	<b>19,2</b>	<b>13,6</b>	TCVN – 2002 0 vk/25g				
Đánh giá (Loại thịt)	Đạt (<10 <sup>2</sup> vk/g)	36	15	56					
	Tỷ lệ (%)	<b>56,25</b>	<b>26,32</b>	<b>58,33</b>					
	Không đạt (>10 <sup>2</sup> vk/g)	28	42	40					
	Tỷ lệ (%)	<b>43,75</b>	<b>73,68</b>	<b>41,67</b>					



ứng catalaza dương tính, phản ứng lên men đường Galactose âm tính. Còn phản ứng lên men đường Lactose, Mantose, Glucose có khả năng âm tính hoặc dương tính nhưng tỷ lệ dương tính nhiều hơn cụ thể là: 82,31%; 78,23%; 91,17%.

**3.4. Kết quả xác định E.coli O157:H7 trên thịt bò**

E.coli O157:H7, thuộc nhóm vi khuẩn E.coli sản sinh độc tố gây xuất huyết ruột – EHEC đã được xác định là một trong những tác nhân gây ngộ độc nguy hiểm nhất trong các bệnh phát sinh do ngộ độc thực phẩm, gây nên hội chứng ure huyết (HUS) trên người. Tiêu chuẩn Việt Nam quy định: vi khuẩn này không được phép có mặt trong 1g các loại thực phẩm thịt hộp, nước uống, sữa và các sản phẩm từ sữa.

Khác với những giống E.coli

**Bảng 5: Kết quả xác định đặc tính sinh hóa các chủng Salmonella phân lập được**

TT	Loại phản ứng	Số chủng dương tính/ Tổng số chủng kiểm tra	Tỷ lệ (%)
1	Indol	128/128	0
2	MR	120/128	93,75
6	VP	0/128	0
4	Citrat	128/128	100
5	H <sub>2</sub> S	128/128	100

**Bảng 6.Đặc tính lên men đường của chủng Salmonella kiểm tra**

TT	Loại đường	Số chủng dương tính/ Tổng số chủng kiểm tra	Tỷ lệ (%)
1	Lactose	128/128	0
2	Mantose	115/128	90
3	Glucose	121/128	95
4	Galactose	115/128	90

khác, E.coli O157:H7 không có khả năng lên men đường Sorbitol. Và E.coli này thường xuất hiện ở thịt bò. Chính vì vậy,

chúng tôi đã tiến hành thử phản ứng lên men đường Sorbitol của các chủng E.coli phân lập được từ thịt bò.

**Bảng 7: Kết quả kiểm tra mức độ nhiễm S. aureus trong thực phẩm**

Địa điểm Lấy mẫu	Cường độ nhiễm	Tổng số vi khuẩn S.aureus(x10 <sup>2</sup> vk/g)			Mức độ ô nhiễm TB	Đánh giá (Địa điểm lấy mẫu)			
		Thịt bò	Thịt gà	Thịt lợn		Đạt (≤10 <sup>2</sup> vk/g)	Tỷ lệ (%)	Không đạt(>10 <sup>2</sup> vk/g)	Tỷ lệ (%)
Khách sạn	Ít nhất	4,6	0	0	<b>24,59</b>	30	<b>60</b>	20	<b>40</b>
	Nhiều nhất	121	1,91	13,8					
Nhà hàng	Ít nhất	9	0	0	<b>19,68</b>	28	<b>59,57</b>	19	<b>40,43</b>
	Nhiều nhất	109	13	29					
Bếp ăn đường phố	Ít nhất	0,5	1	0	<b>11,71</b>	20	<b>28,57</b>	50	<b>71,43</b>
	Nhiều nhất	3,5	6,9	18					
Trường học	Ít nhất	1,8	2,5	0	<b>4,11</b>	10	<b>20</b>	40	<b>80</b>
	Nhiều nhất	7,95	5,3	6,6					
Mức độ ô nhiễm TB		<b>54,27</b>	<b>5,5</b>	<b>2,22</b>	TCVN – 2002 ≤10 <sup>2</sup> vk/g				
Đánh giá (Loại thịt)	Đạt (<10 <sup>2</sup> vk/g)	7	31	40					
	Tỷ lệ (%)	<b>10,94</b>	<b>54,39</b>	<b>41,67</b>					
	Không đạt (>10 <sup>2</sup> vk/g)	57	26	56					
	Tỷ lệ (%)	<b>89,06</b>	<b>45,61</b>	<b>58,33</b>					

**Bảng 8 Đặc tính sinh hóa các chủng *S.aureus* phân lập được**

TT	Loại phản ứng	Số chủng dương tính/ Tổng số chủng kiểm tra	Tỷ lệ (%)
1	Catalase	147/147	100
<b>Đặc tính lên men đường</b>			
1	Lactose	121/147	82,31
2	Mantose	115/147	78,23
3	Glucose	134/147	91,17
4	Galactose	0/147	0

Qua bảng 9 chúng tôi nhận thấy có bốn mẫu không lên men đường Sorbitol chiếm tỷ lệ 11,1%. Các mẫu này được nghi ngờ là *E.coli* O157:H7. Tuy nhiên, đây chỉ là kết quả bước đầu của việc xác định *E. coli* O157:H7. Để có kết quả chính xác về vấn đề này phải tiến hành nhiều phương pháp thí nghiệm khác. Một trong số những phương pháp cho kết quả chính xác cao đó là phương pháp PCR. Do điều kiện đề tài nên chúng tôi sử dụng phương pháp lên men đường Sorbitol, phương pháp này dễ sử dụng, nhanh chóng, tuy nhiên mức độ chính xác chưa cao. Nhưng kết quả của chúng tôi cũng phần nào khẳng định được ở khu vực Quận Hoàn Kiếm có tồn tại *E.coli* O157:H7 gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của người tiêu dùng.

**3.5. Một số biện pháp hạn chế vi khuẩn.**

Để có được một sản phẩm động vật an toàn phải quản lý một quá trình “từ trang trại đến

bàn ăn”. Trong đó mỗi khâu sản xuất – giết mổ - chế biến – vận chuyển – tiêu thụ - sử dụng sản phẩm hàng hóa đều phải được đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Theo kết quả nghiên cứu trên cho thấy tình trạng ô nhiễm vi sinh vật trên sản phẩm động vật đang ở mức báo động về vệ sinh an toàn thực phẩm. Kết hợp với các qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục Thú y, chúng tôi xin đề xuất một số biện pháp nhằm hạn chế sự ô nhiễm vi khuẩn trên sản phẩm động vật như sau:

- Tạo môi trường chăn nuôi sạch sẽ góp phần giảm thiểu số lượng mầm bệnh và các yếu tố gây hại cho sức khỏe đàn gia súc.
- Tuân thủ các quy định về phòng chống dịch bệnh.
- Định kỳ kiểm tra sức khỏe của đàn gia súc.
- Định kỳ kiểm tra chất lượng thức ăn nước uống để phát hiện sớm sự ô nhiễm, hay không phù hợp về tỷ lệ để có biện pháp

khắc phục.

- Giải pháp cho quản lý giết mổ, vận chuyển, kinh doanh gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

**4. Kết luận**

Từ những kết quả đã nghiên cứu và thảo luận ở phần trên về sự ô nhiễm vi sinh vật trong thịt lợn, thịt gà, thịt bò tại các nhà hàng, khách sạn, bếp ăn đường phố và trường học trên địa bàn Quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội. Chúng tôi, rút ra một số kết luận:

1. Mức độ ô nhiễm trong từng loại thịt
  - *E.coli*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất là ở thịt gà 45,61%, thấp nhất ở thịt lợn là 25%
  - *Salmonella*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất là ở thịt gà 73,68%, thấp nhất ở thịt lợn 41,67%
  - *Staphylococcus aureus*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất là ở thịt bò 89,06% thấp nhất ở thịt gà 45,61%
2. Mức độ ô nhiễm vi sinh vật trong thịt của các địa điểm nghiên cứu
  - *E.coli*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất ở khách sạn 80%, thấp nhất ở nhà hàng 23,4%
  - *Salmonella*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất ở khách sạn 80%, thấp nhất ở bếp ăn đường phố là 42,86%
  - *Staphylococcus aureus*: Tỷ lệ nhiễm cao nhất ở trường học 80%, thấp nhất ở khách sạn 40%
3. Đặc điểm sinh học của các chủng *E.coli*, *Salmonella*, *Staphylococcus* phân lập được từ thịt

**Bảng 9: Kết quả lên men đường Sorbitol của các chủng *E.coli* trên thịt bò**

Đặc tính lên men đường	Số chủng kiểm tra	Số chủng dương tính/Tổng số mẫu	Số chủng âm tính/Tổng số mẫu	Nghi O157:H7	
				Số chủng	Tỷ lệ %
Sorbitol	36	32/36	4/36	4	11,1%

đều có đặc tính đặc trưng của các chủng gốc.

4. Khi kiểm tra khả năng lên men đường Sorbitol để phát hiện chủng E.coli O157:H7 trên thịt bò: có 4 mẫu kiểm tra không lên men đường Sorbitol tương đương với 11,1% nghi ngờ là E.coli O157:H7.

5. Để hạn chế mức độ ô nhiễm thấp nhất sự ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm có nguồn gốc động vật cần phải

thực hiện các biện pháp như đã trình bày.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ y tế (2005). Các văn bản pháp qui phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, tập 1, NXB Y học, Hà Nội.

[2] Trần Đáng (2005). Vệ sinh an toàn thực phẩm, NXB Y học, Hà Nội.

[3] Tô Liên Thu (2005). Nghiên cứu hiện trạng ô nhiễm một số vi khuẩn ở thịt lợn, thịt gà

tại Hà Nội và áp dụng biện pháp hạn chế sự phát triển của chúng, Luận án Tiến sỹ khoa học Nông nghiệp, Viện Thú y Quốc Gia.

[4] Tiêu chuẩn Việt Nam (2002). Thịt và sản phẩm của thịt, lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử, TCVN - 4833.

[5] Nguyễn Ngọc Tuấn (1997). Vệ sinh thịt, NXB Nông nghiệp, Hà Nội. □

**SUMMARY**

**DEGREE OF POLLUTED MICROORGANISM IN FOOD USED IN SOME RESTAURANTS, HOTELS, SCHOOLS, AND SMALL RESTAURANTS IN HOAN KIEM DISTRICT - HANOI**

*Nguyen Ba Hien, Lan Anh, Hoang Thi Phuong Thuy*

*Testing 217 samples including 64 beef samples, 57 chicken samples, 96 pork samples from hotels, restaurants, small restaurants and schools in Hoan Kiem District - Hanoi, the results showed that:*

*E.coli: The highest prevalence was 45.61 percent in chicken, the lowest was in pork at 25 percent, among places the highest prevalence of meat was 80 percent in hotels, restaurants has the lowest at 25 percent. Salmonella: The highest prevalence was 73.68 percent in chicken, the lowest was in pork at 41.67 percent, among places the highest prevalence of meat was 80 percent in hotels, small restaurants has the lowest at 40 percent. Staphylococcus aureus: The highest prevalence was 89.06 percent in beef, the lowest was in chicken at 45.61 percent, among places the highest prevalence of meat was 80 percent, hotels has the lowest at 40 percent.*

**BỔ ĐỀ SCHWARZ VÀ ...**

(Tiếp theo trang 12)

[3] Đỗ Đức Thái (2003), Cơ sở lý thuyết hàm hình học, Nxb Đại Học Sư Phạm, Hà Nội.

[4] Ahlfors L.V. (1938), An extension of Schwarz's lemma, Trans. Amer. Soc. 43, tr. 359 - 364.

[5] Cowen M.J. and Griffiths P.A. (1976), Holomorphic curves and metrics of negative curvature, J. Analyse Math. 29, tr. 93-153.

[6] Greene R.E., H. Wu (1979), Function Theory on Manifolds Which Possess a Pole, (Lecture

Notes Mathematics). Springer - Verlag, 213.P.

[7] Kobayashi S. (1970), Hyperbolic Manifolds and Holomorphic Mappings, Marcel Dekker, Inc, New York.

[8] Kobayashi S. (1998), Hyperbolic Complex Spaces, Grundlehren der mathematischen Wissenschaften, 318.

[9] Lang S. (1987), Introduction to Complex Hyperbolic Spaces, Springer-Verlag, NY.

[10] Sibony N. (1981), A class of hyperbolic manifolds. Ann. Math. Studies No. 100, tr. 357-372 □

**SUMMARY**

**SCHWARZ'S LEMMA AND NEGATIVE CURVATURE**

*Trần Anh Tuấn*

*Schwarz's lemma is one of some results that has many applications in complex analysis in one variable. Many mathematicians have been interested in studying the extension of this lemma such as LV Ahlfors, B.Wong, H.Wu, ... This paper presents the extension of Schwarz's lemma on the unit disk D, and on the Riemann surface, Hermitian manifolds in the combination with negative curvature.*

# PHÂN LẬP VI KHUẨN **Staphylococcus Aureus, Streptococcus Agalactiae** **GÂY BỆNH VIÊM VÚ BÒ SỮA TẠI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU BÒ VÀ** **ĐỒNG CỎ BA VÌ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỊ**

*Phan Thị Phương Thanh<sup>1</sup>,  
Trịnh Thị Quý<sup>1</sup>, Đoàn Hữu Thành<sup>2</sup>*

*<sup>1</sup> Trường Đại học Hùng Vương*

*<sup>2</sup> Trung tâm nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì*

## TÓM TẮT

Qua kiểm tra 154 mẫu sữa của đàn bò nuôi tại Trung tâm nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì bằng phương pháp CMT đã thấy 34 mẫu dương tính, chiếm tỷ lệ 22,08%. Kết quả phân lập, xác định vi khuẩn cho thấy *Staphylococcus aureus* chiếm tỷ lệ 32,35% và *Streptococcus agalactiae* chiếm 17,64%. Các chủng vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae* phân lập được từ các mẫu sữa bò có đầy đủ các đặc tính sinh vật hóa học của giống, loài chúng và là những nguyên nhân chủ yếu gây bệnh viêm vú bò sữa tại khu vực nghiên cứu. Thử kháng sinh đồ cho thấy 2 loại kháng sinh Cloxacillin, Neomycin có tác dụng tốt nhất đối với hai loại vi khuẩn gây viêm vú.

### 1. Mở đầu

Bệnh viêm vú là bệnh phổ biến nhất, gây tổn thất và chi phí tốn kém nhất trong số các bệnh thường gặp ở bò sữa. Thực tế cho thấy, những tổn thất do bệnh viêm vú gây ra chiếm 26% tổng chi phí do bệnh tật ở bò sữa và lớn gấp hai lần so với bệnh vô sinh và các bệnh sinh sản khác.

Đặc trưng của bệnh là tuyến sữa bị viêm, sữa bị biến đổi về lý tính và hoá tính, làm giảm sản lượng và phẩm chất sữa, gây tổn thất về kinh tế và ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng. Thủy vú bị tổn thương, nếu không phát hiện sớm, điều trị kịp thời và triệt để thì những lá vú sẽ teo đi, không đủ khả năng cho sữa, dẫn đến phải loại thải con vật.

Trước yêu cầu thực tiễn sản xuất, để có được biện pháp phòng trị bệnh viêm vú bò sữa một cách hiệu quả, thì việc nghiên cứu phân lập các loại vi khuẩn chính gây bệnh và tìm ra

loại kháng sinh mẫn cảm với vi khuẩn là việc làm hết sức cần thiết.

### 2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1. Vật liệu

Mẫu sữa tươi của bò ở các lứa đẻ thuộc các giống F1, F2, F3, HF, Jersey. Môi trường nuôi cấy vi khuẩn: môi trường thạch thường, thạch máu, thạch Chapman, huyết tương thỏ. Các hóa chất và dụng cụ thí nghiệm khác.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập mẫu sữa và xử lý mẫu sữa theo quy trình của dự án JICA – Viện thú y Quốc gia.

- Chẩn đoán nhanh bò sữa bị mắc bệnh viêm vú bằng phương pháp CMT (California Mastitis Test).

- Phương pháp nuôi cấy, phân lập, giám định vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae* theo phương

pháp của Dự án JICA – Viện thú y Quốc gia chuyển giao.

- Làm kháng sinh đồ theo phương pháp thường quy.

- Các số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học của Nguyễn Văn Thiện (1997).

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Kết quả chẩn đoán viêm vú bò sữa phi lâm sàng bằng phương pháp CMT

Chúng tôi tiến hành kiểm tra 154 mẫu sữa trong vòng 4 tháng, kết quả được thể hiện trong bảng 1.

Kết quả kiểm tra viêm vú tại bảng 1 cho thấy trong 154 mẫu sữa kiểm tra thì có 110 mẫu âm tính chiếm tỉ lệ 71,43% và có 34 mẫu dương tính tỷ lệ là 22,08%. Trong đó các mẫu dương tính ở các mức độ khác nhau, cao nhất là mức (+++) với 12/34 mẫu. Tỷ lệ các mẫu sữa viêm vú qua kiểm tra CMT thấp nhất là vào tháng 1 (17,78%), sau đó có xu hướng



tăng lên và cao nhất là vào tháng 4 (32,14%).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Trương Quang và cs (2008)[4].

**3.2. Kết quả phân lập vi khuẩn Staphylococcus aureus và Streptococcus agalactiae gây bệnh viêm vú**

**3.2.1. Kết quả phân lập vi khuẩn gây viêm vú ở bò sữa**

Nhằm mục đích tìm ra mầm bệnh lưu hành trong đàn bò sữa, chúng tôi tiến hành nuôi cấy 34 mẫu sữa dương tính với phản ứng CMT trên môi trường thạch máu cừu 5%, các môi trường đặc hiệu khác và làm các phản ứng sinh hoá để nhận dạng, định danh vi khuẩn có mặt trong các mẫu sữa. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Kết quả phân lập cho thấy tỷ lệ của hai vi khuẩn truyền nhiễm này trong các mẫu sữa viêm vú là khá cao. Trong đó Sta. aureus chiếm tỷ lệ cao hơn với 11/34 mẫu dương tính chiếm 32,35%; Strep. agalactiae chiếm tỷ lệ

**Bảng 1. Kết quả kiểm tra viêm vú bò sữa phi lâm sàng bằng phương pháp CMT tại Trung tâm nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì**

Tháng	Số mẫu kiểm tra	Âm tính		Nghỉ ngờ		Dương tính				
		Số mẫu	Tỷ lệ (%)	Số mẫu	Tỷ lệ (%)	+	++	+++	Tổng số mẫu	Tỷ lệ (%)
1	45	34	75,56	3	6,67	3	3	2	8	17,78
2	50	37	74,00	4	8,00	3	2	4	9	18,00
3	31	21	67,74	2	6,45	4	1	3	8	25,81
4	28	18	64,29	1	3,57	5	1	3	9	32,14
Tổng	154	110	71,43	10	6,49	15	7	12	34	22,08

**Bảng 2. Kết quả phân lập vi khuẩn Staphylococcus aureus và Streptococcus agalactiae**

Loại vi khuẩn	Chỉ tiêu theo dõi	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu dương tính (mẫu)	Tỷ lệ dương tính (%)
Staphylococcus aureus		34	11	32,35
Streptococcus agalactiae		34	6	17,64

thấp hơn với 6/34 mẫu dương tính chiếm 17,64%.

Tỷ lệ vi khuẩn trong các mẫu sữa viêm vú ở mức cao là do thực trạng chăn nuôi, vệ sinh khai thác sữa của một số trại chăn nuôi chưa được đảm bảo. Vì vậy đã tạo điều kiện cho các vi khuẩn truyền nhiễm xâm nhập vào bên trong các kênh núm vú.

Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nhiên và cs (1997) [3]. Theo Anri Akira (1996)[7] thì những vi khuẩn gây viêm vú bò sữa bao gồm Sta. aureus, Strep. agalactiae, các Streptococcus khác và Coliforms...

**3.2.2. Đặc tính nuôi cấy của vi khuẩn Staphylococcus aureus và Streptococcus agalactiae gây**

**bệnh viêm vú**

Sau khi phân lập, chúng tôi tiến hành nuôi cấy các mẫu sữa của bò bị viêm vú kết quả được trình bày ở bảng 3.

Kết quả tại bảng 3 cho thấy hai loại vi khuẩn Sta. aureus, Strep. agalactiae đều làm đục đều môi trường nước thịt và gây dung huyết trên thạch máu. Tuy nhiên 100% số chủng Sta. aureus làm tan chảy gelatin. Còn Strep. agalactiae thì không có đặc tính này.

Trên thạch máu: 100% Strep. agalactiae gây dung huyết hoàn toàn (α). Còn Sta. aureus gây dung huyết ở cả 3 kiểu.

Như vậy hai loại vi khuẩn phân lập được đều có hình thái và tính chất nuôi cấy phù hợp với đặc tính của giống loài

**Bảng 3. Đặc tính nuôi cấy của vi khuẩn Staphylococcus aureus và Streptococcus agalactiae**

Chỉ tiêu theo dõi		Staphylococcus aureus (n = 11)			Streptococcus agalactiae (n = 6)		
		Số mẫu KT	Số mẫu (+)	Tỷ lệ dương tính (%)	Số mẫu KT	Số mẫu (+)	Tỷ lệ dương tính (%)
Đặc tính Nuôi cấy							
Khuẩn lạc mọc làm đục đều môi trường nước thịt		11	11	100	6	6	100
Tan chảy Gelatin		11	11	100	6	0	0
Dung huyết trên thạch máu	Hoàn toàn	11	6	54,55	6	6	100
	2 vòng	11	3	27,27	6	0	0
	Không hoàn toàn	11	3	18,18	6	0	0
Khuẩn lạc trên thạch thường	Trắng, vàng chanh	11	11	100	6	0	0
	Trong suốt bờ đều, lồi	11	0	0	6	6	100

**Bảng 4. Kết quả kiểm tra khả năng lên men một số loại đường của *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae***

Khả năng lên men đường	<i>Staphylococcus aureus</i> (n = 11)			<i>Streptococcus agalactiae</i> (n = 6)		
	Số mẫu KT	Số mẫu dương tính	Tỷ lệ dương tính (%)	Số mẫu KT	Số mẫu dương tính	Tỷ lệ dương tính (%)
Glucose	11	11	100	6	6	100
Lactose	11	11	100	6	0	0
Salicin	11	11	100	6	6	100
Mannitol	11	11	100	6	0	0
Saccharose	11	11	100	6	6	100
Galactose	11	0	0	6	0	0

chúng.

3.2.3. **Kết quả xác định một số đặc tính sinh hóa của vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae* gây bệnh viêm vú**

3.2.3.1. **Khả năng lên men một số loại đường**

Kết quả kiểm tra khả năng lên men đường của vi khuẩn *St. aureus*, *Strep. agalactiae* được thể hiện ở bảng 4.

Qua bảng 4 cho thấy hai loại vi khuẩn *St. aureus*, *Strep. agalactiae* có khả năng lên men đường khác nhau. Trong đó 100% số chủng *S. aureus*, *S. agalactiae* phân lập được đều lên men đường glucose, salicin, saccharose và không lên men đường galactose. Tuy nhiên vi khuẩn *S. aureus* có khả năng lên men đường lactose, mannitol. Còn vi khuẩn *S. agalactiae* không có khả năng lên men đường lactose và manitol.

Các kết quả trên phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quang Tuyên, (2009)[6]. Đồng thời nó cũng phù hợp với đặc tính sinh hoá đặc trưng của vi khuẩn theo Nguyễn Như Thanh (1997)[5].

3.2.3.2. **Một số đặc tính sinh hóa khác**

Để có kết luận chính xác chúng tôi tiến hành kiểm tra thêm một số đặc tính sinh hoá khác của hai chủng vi khuẩn đã

phân lập. Kết quả kiểm tra được thể hiện qua bảng 5.

Kết quả tại bảng 5 cho thấy vi khuẩn *St. aureus* có phản ứng Catalase, phản ứng đông vón huyết tương (Coagulase) dương tính, phản ứng CAMP và Esculin âm tính. Ngược lại vi khuẩn *Strep. agalactiae* lại có phản ứng CAMP dương tính, phản ứng đông vón huyết tương (Coagulase) và phản ứng Esculin âm tính.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với kết quả phân lập, xác định vi khuẩn gây bệnh viêm vú bò sữa tại một số trại chăn nuôi khu vực miền Bắc và miền Trung Việt Nam (Trần Thị Hạnh, 2005)[2].

Từ các kết quả của bảng 3, 4, 5 cho thấy vi khuẩn mà chúng tôi phân lập được từ mẫu sữa bò viêm vú mang đầy đủ các đặc tính nuôi cấy, đặc tính sinh hoá đặc trưng của vi khuẩn *St. aureus* và vi khuẩn *Strep. agalactiae*.

**3.3. Kết quả kiểm tra thử tính mẫn cảm của vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae* với 7 loại kháng sinh**

Để có căn cứ phòng trị bệnh cho đàn bò sữa của Trung tâm nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì, chúng tôi đã tiến hành xác định tính mẫn cảm của các vi khuẩn phân lập được với một số

kháng sinh và hoá dược. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

Kết quả kháng sinh đồ ở bảng 6 cho thấy trong 7 loại kháng sinh thử nghiệm thì cả hai chủng vi khuẩn *S. aureus*, *S. agalactiae* đều mẫn cảm cao với Cloxacillin, trong đó *S. aureus* mẫn cảm ở mức là 90,91% và *S. agalactiae* mẫn cảm ở mức 83,33%. Tiếp theo là Neomycin và Oxytetracycline.

Như vậy trong thực tế có thể dùng Cloxacillin và Neomycin để điều trị bệnh viêm vú cho đàn bò sữa của Trung tâm nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì.

**3.4. Thử nghiệm một số phác đồ điều trị bệnh viêm vú bò sữa**

Dựa trên kết quả làm kháng sinh đồ, chúng tôi đã lựa chọn 2 loại kháng sinh là Cloxacillin và Neomycin để điều trị đối với bò sữa bị viêm vú ở cả 2 thể phi lâm sàng (có phản ứng CMT dương tính ở mức độ nặng) và lâm sàng. Đồng thời sử dụng Mastijet Fort là chế phẩm của Intervet Hà Lan để làm phác đồ đối chứng. Kết quả điều trị thử nghiệm được trình bày ở bảng 7.

- Phác đồ I: Bò bị viêm vú phi lâm sàng sau 3 - 4 ngày điều trị có tỷ lệ khỏi là 75%. Đối với những bò bị viêm vú lâm sàng sau 3 - 5 ngày điều trị thì tỷ lệ khỏi là 70%. Tỷ lệ điều trị khỏi trung bình ở phác đồ I là 72,73%.

- Phác đồ II: Mastijet Fort

**Bảng 5. Kết quả kiểm tra các đặc tính sinh hóa khác của vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae***

Đặc tính sinh hóa	Staphylococcus aureus (n = 11)			Streptococcus agalactiae (n = 6)		
	Số mẫu KT	Số mẫu dương tính	Tỷ lệ Dương tính (%)	Số mẫu KT	Số mẫu dương tính	Tỷ lệ dương tính (%)
Catalase	11	11	100	6	0	0
Coagulase	11	11	100	6	0	0
CAMP	11	0	0	6	6	100
Esculin	11	0	0	6	0	0

**Bảng 6. Kết quả thử tính mẫn cảm của vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus agalactiae***

Loại kháng sinh	Staphylococcus aureus (n = 11)				Streptococcus agalactiae (n = 6)			
	Kháng thuốc		Mẫn cảm		Kháng thuốc		Mẫn cảm	
	Số mẫu	Tỷ lệ (%)	Số mẫu	Tỷ lệ (%)	Số mẫu	Tỷ lệ (%)	Số mẫu	Tỷ lệ (%)
Ampicillin	4	36,36	7	63,64	2	33,33	4	66,67
Neomycin	1	9,09	9	81,82	1	16,67	5	83,33
Gentamicin	4	36,36	7	63,64	3	50	3	50
Oxytetracycline	3	27,27	8	72,73	2	33,33	4	66,67
Cloxacillin	1	9,09	10	90,91	1	16,67	5	83,33
Kanamycin	5	45,45	6	54,55	3	50	3	0
Streptomycin	7	63,64	4	36,36	4	66,67	2	33,33

**Bảng 7. Kết quả thử nghiệm một số phác đồ điều trị bệnh viêm vú bò sữa**

Phác đồ điều trị	Dạng viêm	Số vú điều trị	Số ngày điều trị	Kết quả điều trị	
				Số vú khỏi	Tỷ lệ (%)
I. Cloxacillin + Neomycin	Phi lâm sàng	12	3 - 4	9	75,00
	Lâm sàng	10	3 - 5	7	70,00
Cộng		22		16	72,73
II. Mastijet Foft	Phi lâm sàng	15	1 - 2	14	93,33
	Lâm sàng	11	3	9	81,82
Cộng		26		23	88,46

cho hiệu quả điều trị cao, 14/15 vú bị viêm phi lâm sàng đã khỏi bệnh, chiếm tỷ lệ 93,33% và 9/11 vú bị viêm lâm sàng khỏi bệnh đạt tỷ lệ 81,82%. Tỷ lệ điều trị khỏi trung bình ở phác đồ II cao hơn nhiều so với phác đồ I.

**4. Kết luận**

- Kiểm tra viêm vú bò sữa phi lâm sàng bằng phương pháp CMT cho thấy trong 154 mẫu sữa kiểm tra thì có 34 mẫu dương tính chiếm 22,08% và tỷ lệ dương tính cao nhất là vào tháng 4 (32,14%), thấp nhất là tháng 1 (17,78%)

- Kết quả phân lập vi khuẩn cho thấy: Trong số 34 mẫu sữa

dương tính với phản ứng CMT phân lập được 11 mẫu có *Sta. aureus* (32,35%) và 6 mẫu có *Strep. agalactiae* (17,64%).

- Kết quả kiểm tra đặc tính nuôi cấy và giám định một số đặc tính sinh hoá của 2 chủng vi khuẩn *Sta. aureus*, *Strep. agalactiae* phân lập được đều cho kết quả đặc trưng và hoàn toàn phù hợp với đặc tính của giống loài vi khuẩn nghiên cứu.

- Kiểm tra tính mẫn cảm của vi khuẩn cho thấy Cloxacillin và Neomycin là 2 loại kháng sinh mà vi khuẩn mẫn cảm cao, tiếp đến là Oxytetracycline.

- Thử nghiệm điều trị với 2

phác đồ là Mactijet Fort (Intervet - Hà Lan) và Cloxacillin kết hợp với Neomycin đều cho kết quả tốt, tỷ lệ khỏi lần lượt là 88,46% và 72,73% nhưng thời gian điều trị bằng phác đồ II nhanh khỏi hơn phác đồ 1 - 2 ngày.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA (2005). Các quy trình xét nghiệm phát hiện vi sinh vật gây bệnh viêm vú cận lâm sàng ở bò sữa. Hà Nội.

[2] Trần Thị Hạnh (2005). Phân lập, xác định vi khuẩn gây

(Xem tiếp trang 44)

# THỰC TRẠNG BẢO TỒN CÁC LOÀI THỰC VẬT BỊ ĐE DỌA tại vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ

Nguyễn Văn Huy  
Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Công tác bảo tồn các loài thực vật bị đe dọa đang trở thành vấn đề thu hút được sự quan tâm của xã hội và đặc biệt là các nhà khoa học trong lĩnh vực bảo tồn. Hiện nay, trước thực trạng các loài sinh vật đang phải đối mặt với rất nhiều mối đe dọa tự nhiên và từ những hậu quả do con người tạo ra, các nhà khoa học nghiên cứu bảo tồn đang nỗ lực để xuất các cách tiếp cận phù hợp để bảo tồn các loài này. Một trong những biện pháp được coi là hiệu quả hiện là thành lập các khu bảo tồn, vườn quốc gia. Tuy nhiên, hiệu quả của biện pháp này trong bảo tồn đang thể hiện sự giảm sút bởi những tồn tại yếu kém trong công tác quản lý các khu bảo tồn này. Nhằm xác định nguyên nhân sâu xa và đề xuất hướng bảo tồn các loài thực vật đang bị đe dọa tại Vườn Quốc gia Xuân Sơn, nghiên cứu bước đầu này tập trung vào xác định trạng thái bảo tồn của các loài thực vật, gõ quý trong danh sách đỏ IUCN và Sách đỏ Việt Nam. Kết quả bước đầu cho thấy, thực trạng bảo tồn của hầu hết các loài thực vật này đang ở mức nguy hiểm và cực kỳ nguy hiểm.

## 1. Introduction

The establishment of Xuan Son National Park in 2002 was an achievement in attempts to conserve its rich biodiversity, which has been identified as threatened and proven by high numbers of endangered species, particularly plants. 40 plant species were recorded in the 2007 version of Viet Nam Red Book. Of those, 8 species were listed in the IUCN Red List and most are hardwood species (Tran, 2008). On the other hand, the park traditionally provides shelter and livelihoods for more than 1000 local people belonging to two ethnic groups, the Dao and the Muong. Populations of threatened species therefore may also be vulnerable to extinction due to a variety of reasons ranging from biophysical changes (fire, climate change, and pollution) to anthropogenic factors (illegal loggers, hunters or poor conservation management) (Oostermeijer, 2003). Facing

potential risk of biodiversity decline, the park has made efforts to find pragmatic measures to address the conflict between conservation and high local demand for forest resources, particularly threatened hardwood plant species (Tran, 2008). It is globally accepted that the survival of such endangered species strongly depends on protected areas (Chape, 2005).

### Threatened species conservation

According to the IUCN, threatened species include all full species categorized at the global level as critically endangered, endangered and vulnerable (IUCN, 2001). Sub-species, introduced species, or species whose status is insufficiently known, and species whose status has not been assessed are excluded. Globally, threatened species fall within one of three groups: 'Critically Endangered' including species facing an extremely high risk of extinction

in the wild in the immediate future; 'Endangered' including species that are not critically endangered but are facing a very high risk of extinction in the wild in the near future; and 'Vulnerable' species are those facing a high risk of extinction in the wild in the medium-term future (IUCN, 2001). For each category, five criteria from A – E are used to classify species: A-declining population; B-small population and decline or fluctuation; C-small population size and decline; D- very small population/very restricted distribution; and E-quantitative analysis (Vie et al., 2009).

### Global status of threatened plant species

According to an analysis of Vie and colleagues (2009), 70% of evaluated plant species were assessed as threatened. However the real number could be far more exceeded because the proportion of assessed species only accounted for 4% of the



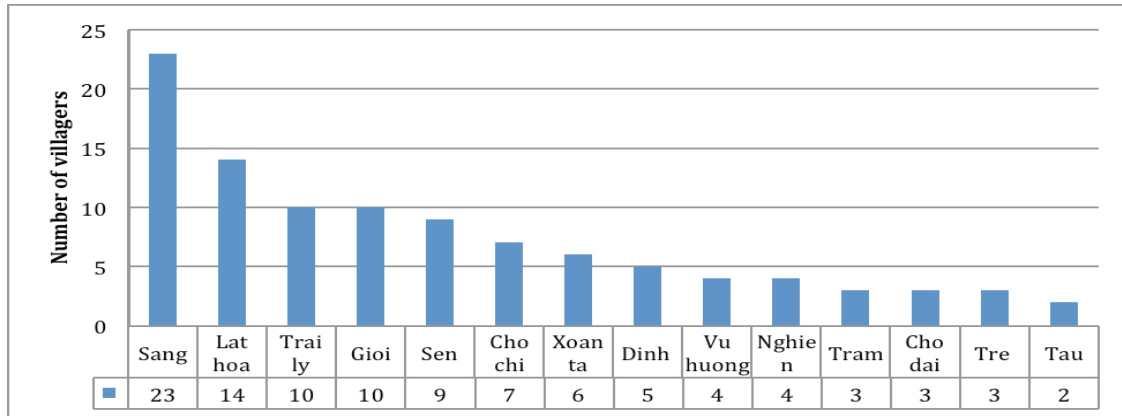


Figure 1: Number of villagers mentioned to species used for purposes

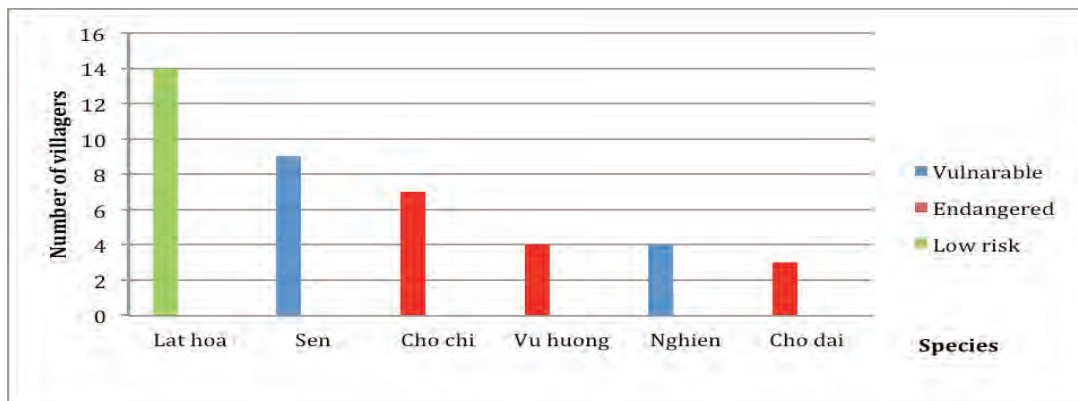


Figure 2: Number of villagers mentioned to common used plant species identified as threatened in the IUCN Red List and their conservation status

globally described plant species (Vie et al., 2009). This is because of the fact that species evaluations have been mostly conducted in biologically well-studied parts of the world, there is a poor understanding of species status in other areas (Baillie, 2004).

A new globally released study conducted by the Royal Botanic Garden Kew together with the Natural History Museum, London and the IUCN (2010) announced that the world's plants are as threatened as mammals, with one in five species threatened with extinction (KEW, 2010). This study also detailed that the most threatened habitats are tropical rainforest, which currently account for 20% of global carbon stores and that most threatened species are found in the tropics (KEW, 2010).

**Viet Nam threatened plant species context**

Viet Nam is one of the

world's most biologically diverse countries; it contains about ten percent of the world's species while covering less than one percent of its land area (MoNRE, 2008) including 21,017 species of flora have been recognized (MoNRE, 2005). As a result, Viet Nam ranks 25th in the world in terms of species richness (Sterling, 2005). From 1993 – 2002, 13 new genera, 222 new species and 30 new subspecies of plant were described (MoNRE, 2005). The value of Viet Nam's biodiversity, is confirmed through its endemic species – those which are restricted range species and often the most threatened (Pilgrim, 2007). Approximately ten percent of the Viet Nam's flora are endemic (UNEP, 2001).

Nevertheless, due to a rapidly growing population and an open market economy, increasing deforestation rates as

well as wildlife trade activities, Viet Nam's unique biodiversity is threatened (Zuidema et al., 2008). Viet Nam is ranked 19th on the IUCN Red List rankings of countries with the most threatened species; higher than any other country in Indochina (Pilgrim, 2007). The latest IUCN Red List lists 311 species (include 148 plant species) that occur in Viet Nam as globally threatened (Pilgrim, 2007) while the Viet Nam Red Book 2007, recorded number of endangered wildlife species is 882 including 462 plant species (WWF, 2008). This is 161 species more than that in period from 1992 – 1996 and two flora species are now extinct in the wild or are completely extinct (MoNRE, 2008).

**Threatened species conservation in the case study of Xuan Son National Park**

One of the outcomes of the ratification of the CBD was the

establishment of Xuan Son National Park (XSNP) in 2002 in the northern Phu Tho Province. Xuan Son NP is rich in biodiversity with flora of 1,217 species accounting for 11% of Viet Nam's total plant species. Of those, 11 globally threatened species recorded in the 2000 IUCN Red list and 40 species recorded in the 2007 Viet Nam's Red list with 11 plants endangered species, 28 vulnerable and one as low risk (Xuan Son National Park, 2010, Tran, 2008). Up till now, there has not been yet any official publication concerned with updated IUCN Red List of XSNP's plants. Thus, to identify conservation status of any common used plant species by villagers in XSNP, this study considers information from the IUCN Red List website.

In light of the significant biodiversity value of Viet Nam and the high number of floral species within XSNP listed as endangered, this research sought to examine the current status of threatened plant species and base on that give out some recommendations for an effectiveness of biodiversity management of Xuan Son National Park. Therefore, the key objective of the study is to evaluate the current status of conservation of threatened plant species recorded in the IUCN Red list and Viet Nam's Red list through understanding Xuan Son NP management.

**2. Methodology**

**Study area**

The forested area of Xuan Son was initially declared a nature reserve in 1986, and was then revised to national park (NP) status in April of 2002. The park

*Table 1: Awareness of villager to distribution of investigated plant species*

Awareness of villager about distribution of species	% of responses	Explanation of villager
Know exactly location	47	Mostly in limestone mountains, some in other habitat
Not sure	33	May be in limestone mountains
Do not know	20	Have not logged before or another member in family has done logging

N=30.

currently covers an area of 15,048ha including a strict protection area of 11,148ha, a forest rehabilitation area of 3,000ha and an administration and service area of 900ha. The park is surrounded by a buffer zone of 18,639ha. XSNP is one of the smallest NP in Viet Nam in terms of total area.

XSNP is located in Tan Son District, Phu Tho Province and consists of 10 villages across four communes: Xuan Son, Dong Son, Xuan Dai and Kim Thuong. Its altitude ranges from 200m to 1,390m above sea level. The park shares borders with two provinces (Hoa Binh and Son La). About 40% of the total land area is over 700m in elevation (Vu, 2007). Situated at the lower land and extreme south-eastern extent of the Hoang Lien Son range – one of three focal biodiversity regions in Viet Nam (MoNRE), the flora has been influenced considerably by man-made threats including shifting cultivation and forest fire over a long period of time (BirdLife International in Indochina, 2004).

**Research method**

Due to the high number of threatened species in XSNP, and also some disparity between the IUCN Red List and the Viet Nam Red Data Book, this research will

limit the examination in XSNP to only those species that meet the following criteria:

- are present and are recorded to occur naturally in XSNP;
- have a threat level of Vulnerable or Endangered; and
- are common to both the IUCN and Viet Nam National red lists.

**The process of collecting and analyzing data is detailed below.**

Stage 1: Secondary data collection: During a reconnaissance phase of the data collection, a preliminary insight of the issues related to threatened species were expecting to be gained from website of XSNP, related literatures, national and international reports, legislative documents and other online sources.

Stage 2: Primary data collection: Amongst various types of qualitative methods, semi-structured in-depth interview was employed. This interviewing format occurred both with individuals and with groups. Due to time limitation, a sample of 30 villagers was interviewed to gain an understanding of their awareness of threatened species and their perception of resources for conservation. All the park's staff who were directly involved with the management

*Table 2: Location and distance from villages to six investigated species populations*

Population	Forest types occupied	Estimated distance from villages
<i>Chukrasia tabularis</i>	Forest on earth mountain	Within 5 km
<i>Madhuca pasquieri</i>	Forest on earth mountain	Within 5 km
<i>Parashorea chinensis</i>	Mostly in montane limestone forest	Within 5-7 km
<i>Cinnamomum balansae</i>	Montane limestone forest	About 10 km
<i>Excentrodendron tonkinense</i>	Montane limestone forest	Within 10 km
<i>Annamocarya sinensis</i>	Forest on earth mountain	Within 5 km (around villages)



Map 1: Survey localities and distribution of investigated species through awareness of villagers (Adapted from (Tran, 2008))

of threatened species were also targeted for interview. For forest protection station officers and local commune authorities, group in-depth interviews (focus group) were employed in order to gain a wider understanding about the research questions. Finally, information from the various methods such as interviews, review of literature and related documents, agency reports and formal publications were collected and crosschecked to respond to the research objective.

Stage 3: Analyzing data collected above using the IUCN-WCPA Framework

### 3. Results

#### 3.1 General information on species use and status

A total of 30 people were interviewed across four villages in the core area of XSNP. The first question to villagers was to identify people using any plant from forest or not. None of the respondents gave the answer, “yes”. And then another

replacement was to ask the plants used in the past. They responded with different views. 14 species were recorded as commonly exploited by villagers. The conservation status of each species is different in the field and amongst threatened lists as well. According to survey statistics (Figure 3) Sang (*Pometia pinnata* Forst. & Forst. f.) was the most frequent species reported as having high level of use through the last decades. This species, however, is not recorded either in the Viet Nam Red list 2007 or the IUCN Red list. Although Trai ly (*Garcinia fagraeoides* A. Chev.) stands the second position in the list of most common reported species, its conservation status is no longer identified as threatened in both latest Viet Nam and the IUCN Red List. Gioi (*Michelia balansae* (DC.) Dandy) was identified as not existing in natural stands due to over exploitation but is still abundant as a result of plantation

programs. Cho chi (*Parashorea chinensis* H. Wang.) was reported as abundant in some single scattered regeneration populations but with no recorded mature stands. This species was also listed in the IUCN Red List but not the Viet Nam Redbook 2007. The information on level of most commonly used plant species reported by villagers is presented in Figure 1.

Of these 14 species, six species were recorded in both Viet Nam Redbook 2007 and the IUCN Red List with different conservation status and three species have been not yet recorded in any list warning about threatened status. Due to research limitation, this study however is focused on the six plant species listed in both the IUCN Red list and Viet Nam Redbook 2007: Lat hoa (*Chukrasia tabularis* A. Juss.), Sen (*Madhuca pasquieri* (Dubard) H. J. Lam), Cho chi (*Parashorea chinensis* H. Wang.), Gu huong (*Cinnamomum balance* Lecomte), Cho dai (*Annamocarya sinensis* (Dode) J. Leroy) and Nghien (*Excentrodendron tonkinense* (Gagnep.) Chang).

#### 3.2 Distribution and habitat

Of the six plant species mentioned by villagers as most commonly exploited, four are distributed in limestone ecosystems: Nghien (*Excentrodendron tonkinense*), Trai (*Garcinia fagraeoides*), Lat hoa (*Chukrasia tabularis*), Vu huong (*Cinnamomum balansae*), with the remaining two scattered or mixed in limestone and earth mountains.

In response to distribution and habitat of investigated species, villagers provided different views. A majority of the interviewees 47% specified the location of each species they mentioned, 33% were not sure about exact places in which species were distributed but most of these people confirm that they are still abundant with large



numbers in limestone mountains that are far away from their villages, 20% could not identify places they did clear or the current occurrence of commonly used plant species. Table 1 presents the disparity amongst villagers to distribution of their common used plant species.

Table 2 and Map 1 summarize the distribution of six species according to the awareness of villagers. Three species were found in limestone mountains from which distance to residential is relatively far and seems to limit human accessibility

**4. Discussion**

XSNP is one of the smallest protected areas in Viet Nam but contains a relatively high number of threatened plant species listed in Viet Nam Red Book and the IUCN Red List. This is because of high intensity of illegal logging especially in the early period immediately after the establishment of nature reserve. There was no reliable explanation for this phenomenon from local authorities and the park staff. Therefore, it is not possible to explain why high intensity of illegal logging still happened when XS Natural Reserve established (assured that information provided is correct). It might be understood that a poor conservation management like the case of Ba Vi NP is the reason for this decline.

Through awareness of villagers about their most commonly utilized plants, their plant pattern use has been changed considerably from widely exploited in the past to just use for firewood, and food from bamboo.

In the past, many plants were logged with different intensity because of their location, use values and characteristics of the wood. Species distributed in

*Table 3: Current status of investigated species in XSNP from the study assessment*

Species	Status	Explanation for assessment
Lat hoa	Low risk	A farmed or cropped species. Local plantations exist.
Sen	Endangered	Ongoing logging continues
Cho chi	Low risk	A farmed or cropped species. Local plantations exist and forest regeneration
Vu huong	Critically Endangered	Very few remain
Nghien	Endangered	Continuous minimal logging
Cho dai	Endangered	Continuous minimal logging

limestone mountains are likely to be logged less than those in non-limestone mountains. Species with most popular use value such as for house building were exploited more frequently. Sang (Pometia pinnata) was logged with highest intensity because its distribution was easily accessible and its physical characteristics, which are not too hard to process. Therefore they are mostly used to construct houses and household tools. Trai ly (Garcinia fagraeoides) is distributed up to limestone mountains and its wood is too hard to process, thus they are still abundant in the wild and no longer listed in any red list.

Recently, with community forestry mechanism, awareness of the locals about forest protection has been increased considerably. The most popular products extracted from forest are bamboo shoots, firewood and medicinal plants. However, because of high economic value of Vu huong (Cinnamomum balansae), Sen (Madhuca pasquieri), Nghien (Excentrodendron tonkinense) and Cho dai (Annamocarya sinensis) (Le, 2003) these species are still declining in number in the wild and remain few individuals, even distribution in harsh condition would not prevent them from illegal logging. In addition, nearly a half of villagers questioned were aware of the exact positions of these species and know how to get there. Therefore, the risk of illegal logging of these species is likely to become visible at

the site if there will be no more effective management measures put into effect. Table 15 presents assessment for status of species investigated in XSNP as result of the study survey.

However, it is still not persuasive to conclude about long-term conservation status of these species in XSNP due to emerging socio-economic changes in the commune. More assessments about threat management of the park need to be taken into consideration.

**5. Conclusion**

Most of threatened plants are precious hardwood species and possess characteristic suitable for different purposes. The most popular purpose of plant use is for utility. However in the absence of the past plant use information, plant exploitation for economic purpose was identified only through perceptions of villagers, the park staff and local authorities.

The park is currently able to manage threats to the best of its ability and based on good cooperation with locals. However as demand and market contexts change, or if many tourists come to the site, the park is not in a suitable position to manage any changes or environmental degradation caused by either tourists or local exploitation of threatened plant species.

**References**

[1] BAILLIE, J. E. M., HILTON-TAYLOR, C., STUART.S.N 2004. 2004 IUCN Red List of Threatened Species: A Global Species Assessment. Gland, Switzerland and Cambridge:



- IUCN. [2] BIRDLIFE INTERNATIONAL IN INDOCHINA, B. 2004. Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam: Xuan Son National Park [Online]. Available: [http://birdlifeindochina.org/birdlife/source\\_book/source\\_book/frs\\_ne\\_fr2.html](http://birdlifeindochina.org/birdlife/source_book/source_book/frs_ne_fr2.html) [Accessed 20 September 2010].
- [3] CHAPE, S., HARRISON, J., SPALDING, M., LYSENKO, I. 2005. Measuring the extent and effectiveness of protected areas as an indicator for meeting global biodiversity targets. *Phil. Trans. R. Soc. B*, 360, 443-455.
- [4] IUCN 2001. *IUCN Red List Categories and Criteria: Version 3.1. Species Survival Commission*. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
- [5] KEW. 2010. New study shows over one fifth of the world's plants are under threat of extinction [Online]. Available: <http://www.kew.org/news/one-fifth-of-plants-under-threat-of-extinction.htm> [Accessed 7 October 2010].
- [6] LE, D. K., NGUYEN, X.L., NGUYEN, H.N., HA, H.T., HOANG, S.D., NGUYEN, H.Q. & VU, V.M. 2003. Forest tree species selection for planting programmes in Vietnam In: MARD (ed.). Hanoi.
- [7] MONRE Vietnam National environmental performance assessment (EPA) report. National performance assessment and subregion strategic environment framework for the greater Mekong subregion TA No. 6069.
- [8] MONRE 2005. Vietnam environment monitor 2005: Biodiversity. Vietnam Environment Monitor (VEM). Hanoi.
- [9] MONRE 2008. *The fourth country report Vietnam's implementation of the biodiversity convention*. Hanoi.
- [10] OOSTERMEIJER, J. 2003. Integrating demographic and genetic approaches in plant conservation. *Biological Conservation*, 113, 389-398.
- [11] PILGRIM, J. D., TU, N.T. 2007. *Background paper on threatened and alien species in Vietnam and recommendations for the content of the Biodiversity Law*. Report to the Department of Environment, Ministry of Natural Resources and Environment. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
- [12] STERLING, E. J., HURLEY, M.M. 2005. Conserving biodiversity in Vietnam: Applying biogeography to conservation research. *Proceeding of the California academy of sciences*, 56, 98-118.
- [13] TRAN, M. H. N., X.D. 2008. Biodiversity and genetic conservation at Xuan Son National Park, Phu Tho province Hanoi, Education Press.
- [14] UNEP. 2001. *State of the Environment in Vietnam 2001: Biodiversity* [Online]. Available: <http://www.rrcap.unep.org/pub/soe/vietnam/Issues/biodiversity/index.htm> [Accessed 7 October 2010].
- [15] VIE, J.-C., HILTON-TAYLOR, C. & STUART, S. N. (eds.) 2009. *Wildlife in a changing world: an analysis of the 2008 IUCN red list of threatened species*, Gland, Switzerland: IUCN.
- [16] VU, Q. M., NGUYEN, H.H., SMITH, R.L. 2007. The termites (Isoptera) of Xuan Son National Park, northern Vietnam. *The Pan-Pacific entomologist* 83, 85-94.
- [17] WWF 2008. *Vietnam High Conservation Value Forest Toolkit*. WWF Vietnam Country Programme, Hanoi.
- [18] XUAN SON NATIONAL PARK, X. 2010. Xuan Son National Park's biodiversity [Online]. Available: <http://www.vuonquocgiaxuanson.com.vn/delta/index.php?pkgs/contman/func/view/postid/27/piwener.html> [Accessed 20 September 2010].
- [19] ZUIDEMA, P. A., NGHIA, N. H. & CHIEN, P. D. 2008. Conservation prospects for threatened Vietnamese tree species: results from a demographic study. *Population Ecology*, 50, 227-237. □

**SUMMARY**

**CURRENT CONSERVATION STATUS OF THREATENED SPECIES  
IN XUAN SON NATIONAL PARK, PHU THO PROVINCE**

**Nguyen Van Huy**

*The issue of threatened plant species conservation has been increasingly attracted the interest of the general public, and especially conservationists. Confronting a complex of causes from natural to anthropogenic factors, threatened species conservation researchers are trying to seek the most appropriate approaches in response to this emerging environmental issue. Protected area establishment therefore is considered a representative for this approach and has been widely applied for conservation, especially of threatened species. However, the effectiveness of protected areas in conserving biodiversity has been declining due to weak management capacity. Adapting the Enhancing World Heritage toolkit developed by the WCPA-IUCN, this study aimed to identify the status of threatened plant species in Xuan Son National Park in Vietnam. The findings show that the most selected plant species is in Endangered and Critically Endangered status.*

# Vài nét về CON NGƯỜI TỰ VẤN TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM SAU 1975

Nguyễn Thị Thúy Hằng  
Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

*Trong vận động đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975, văn xuôi đóng vai trò chủ đạo. Thành tựu cách tân của văn xuôi gắn liền với việc tạo ra những biến chuyển quan trọng trong quan niệm nghệ thuật về con người. Thay thế cho con người sử thi của văn xuôi trước 1975 là con người cá nhân với muôn vàn ẩn mật. Tự vấn là một kiểu dạng con người điển hình, một minh chứng thuyết phục cho sự đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người, một sắc điệu mới của văn xuôi sau 1975 trên phương diện phản ánh và biểu hiện.*

### 1. Đặt vấn đề

Bối cảnh thời bình, đặc biệt là quan niệm cởi mở, dân chủ trong sáng tạo nghệ thuật đã khiến văn xuôi chảy theo một nguồn mạch mới với những quan niệm rất mới về con người. Khác với con người sử thi cao cả trong văn xuôi trước 1975, con người trong văn xuôi sau 1975 mang tính đa bội trong gương mặt đời thường, phức tạp, bí ẩn và hấp dẫn với những biểu hiện hoàn toàn khác nhau, hoặc “nhập nhằng” giữa hai miền sáng tối, thiện ác, hoặc đi sâu vào tiềm thức vô thức, hoặc thức nhận, sám hối, hoặc khao khát ráo riết kiếm tìm giá trị của bản thể, giá trị của cộng đồng, hoặc cô đơn, dẫn thân, tha hóa... Giữa những biểu hiện “người” rất cá nhân ấy, con người tự vấn nổi lên như một minh chứng cho quan niệm nghệ thuật mới về con người – một phương diện quan trọng của đổi mới văn học sau 1975.

### 2. Những biểu hiện của con người tự vấn trong văn xuôi Việt Nam sau 1975

“Tự vấn” hiểu theo nghĩa từ nguyên là “tự hỏi chính mình

để xem xét lại mình”[5;1078]. Đó là khả năng tự ý thức, tự điều chỉnh của con người, khi cái tôi trưởng thành ở một mức độ nhất định, đặc biệt khi con người có nhu cầu đối diện với bản thể của mình và khát khao sự hoàn thiện. Khả năng tự vấn đem lại cho con người sự sáng suốt đạo đức, năng lực khơi mở tiềm năng hành động, cố gắng để xác lập giá trị hiện hữu của mình. Trong văn học, khái niệm tự vấn được hình thành từ nghĩa nguyên, thể hiện hành trình nhận thức và phát triển nhân cách của con người. Bên cạnh đó, nó còn bao gồm cả khả năng nhìn nhận đánh giá các hiện trạng xã hội, các vấn đề nhân sinh thế tục, các vấn đề lịch sử, quá khứ với tinh thần phê phán nghiêm khắc, tinh thần dự báo những điều sẽ xảy ra trong tương lai.

Quan sát sự vận động của văn xuôi sau 1975, dễ dàng nhận thấy các biểu hiện tự vấn của con người cá nhân vô cùng đa dạng: tự vấn về bản thân, tự vấn về con người và các vấn đề xã hội, tự vấn về lịch sử quá khứ, những

trăn trở về con đường tương lai... Các vấn đề này được mổ xẻ khá thuyết phục trong sáng tác của các nhà văn, chứng tỏ những trăn trở đầy trách nhiệm của những người cầm bút.

#### 2.1. Tự vấn về giá trị của cái tôi và ý nghĩa sinh tồn

Vấn đề cái tôi và giá trị của cái tôi được đặt ra khá nhiều trong văn xuôi sau 1975. Tự nhận thức và tìm hiểu về chính mình là cái đầu tiên mà con người quan tâm đến. Trăn trở về cái tôi có, cái tôi đã và cái tôi chưa làm được là mối quan tâm trong hàng loạt sáng tác. Tiên phong trong công cuộc đổi mới, Nguyễn Minh Châu thể hiện sâu sắc thức nhận về giá trị của nhân cách con người. Bức tranh là một truyện ngắn mang tính luận đề về tính đa trị, không trùng khít trong mỗi một con người; là cuộc đấu tranh trong quan niệm về lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể. Người họa sĩ vì cái lợi trước mắt đã quên đi lời hứa mang bức ảnh truyền thần đến cho người mẹ già của anh chiến sĩ thờ tranh. Chính điều này là nguyên nhân gián tiếp khiến bà mẹ lừa cả hai

mắt vì khóc con (khi tưởng con mình đã chết). Vô tình gặp lại người chiến sĩ, chứng kiến cảnh bà mẹ mù lòa, ông họa sĩ vật vã day dứt, sám hối vì mình đã không thực hiện lời hứa. Trước tấm gương của người thợ cắt tóc, người họa sĩ đã nhận ra trong con người mình lẫn lộn “người tốt kẻ xấu, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ”. Cuộc đấu tranh tư tưởng của người họa sĩ còn minh chứng cho cái nhìn về quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể. Nhân danh quyền lợi của số đông, ông họa sĩ đã biện minh cho lỗi lầm của mình. Song cũng chính ý thức về quyền lợi của cá nhân con người trong ông đã lên tiếng, chỉ ra sự “đốn hèn” và “tham lam” của con người. Luận đề: “xin mọi người hãy tạm ngừng một phút cái nhịp sống bận bịu, chen lấn để tự suy nghĩ về chính mình” được coi như một thông điệp Nguyễn Minh Châu muốn nhắn nhủ đến tất cả người đọc trong hành trình tự nhận thức. Lực (Cỏ lau) không ngừng day dứt về những hay dở của bản thân thời quá khứ. Với anh, chiến tranh có khả năng tạo ra những anh hùng, nhưng cũng bao che cho cái phần “con” ích kỉ của những anh hùng. Cái chết vô nghĩa của Phi – cậu liên lạc là một bản án đối với lương tâm Phó chính ủy Lực. Lời tự thú: “chỉ vì một chút tư thù đầy nhỏ nhen với người lính mà tôi đã đưa người lính vào chỗ chết” là kết quả của một hành trình phán xét lương tâm đầy nghiêm khắc. Giống như người họa sĩ, Lực đã trút bỏ bộ áo khoác xã hội để trở về với chính bản thân mình. Giang Minh Sài (Thời xa vắng) đã “cả cuộc đời đi nghe mọi người, chiều theo ý mọi người” để rồi quá nửa đoạn đường đời mới ngộ ra mình đã “hoảng lên chạy

theo cái mình không có, không phải là mình”; “sống hộ ý định của người khác, cốt để cho đẹp mặt mọi người, chứ không phải cho hạnh phúc của mình”; “nửa đời phải yêu cái người khác yêu, nửa còn lại đi yêu cái mình không có”. Câu hỏi: tại sao con người đánh mất mình như thế nhối đến tận trang viết cuối cùng của tiểu thuyết, đánh dấu “sự ra đời đau đớn của cá nhân”. Hai Hùng (Ăn mày dĩ vãng) – “con hùm xám” từng làm điên đảo vùng tạm chiếm miền Tây Nam Bộ, một anh hùng - nhưng đã có lúc đốn hèn, “khốn nạn”, “muốn chạy trốn khỏi nỗi nhục nhằn, khủng khiếp” của chiến tranh bằng cách “tự thương”, “nín giữ một chút hợp pháp, một chút thanh thân trong cái trò chơi man trá”. Trở về thời bình, tiếng vọng của quá khứ khiến Hai Hùng sống trong mộng mị: “Mặt đất đã đổi thay, con người đã bị quên lãng, chỉ có mi vẫn nhờn nhờn trong một màu vô sinh đến khôn cùng”. Không thể hòa nhập, anh rơi vào hội chứng hậu chiến: ốm o về thể chất, tự ti mặc cảm về tinh thần, cô độc đến mòn mỏi: “Tôi, một kẻ dư thừa vừa bị bắn ra khỏi lề đường”; “một con nộm rơm khốn khổ giữa cánh đồng đời đầy đông bão”; “ít cười, ít nói, sợ ánh sáng, sợ đô thị, sợ nơi đông người”... Mặc cảm này được lặp lại trong một số tiểu thuyết khác của Chu Lai (Nam trong Phố, Linh trong Vòng tròn bội bạc). Từ giá trị của một cá nhân, tác giả đặt câu hỏi về hệ giá trị của một thế hệ con người đã đi qua cuộc chiến gian khổ trong thời hiện tại, đặt câu hỏi về những đổi thay trong cách đánh giá, nhìn nhận con người giữa thời bình yên ả nhưng không kém phần giông bão.

Tiếng nói tự vấn về giá trị của

cái tôi còn vang lên trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phạm Thị Hoài, Y Ban, Võ Thị Hào, Thuận, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Ngọc Tư... Chương (Con gái thủy thần - Nguyễn Huy Thiệp) suốt cả thiên truyện sống trong những dằn vặt về danh dự, tự trọng, lí tưởng, hành động... Điều đó giúp anh nhận thức rõ hơn về cái đẹp mà anh theo đuổi. Cơ cực và đói rét, sự nhạo báng lẫn lọc lừa của người đời khiến cho Chương có lúc không khỏi chán chường. Nhưng động cơ dẫn thân chỉ mình Chương rõ: “tôi đã nhục nhã như thế nào? Đê hèn như thế nào? Ở đâu chứ? Từ đâu chứ? Vì cái gì? Mà Chương ơi, nỗi cô đơn của mi, sự bất lực của mi nào ai thấu được ngoài mi? Ai đã làm chi? Mà mi đã làm chi? Bởi cái tình chi?”. Nhận thức mình “là một thanh niên nông dân ngu độn, trong lòng đầy những thứ tình cảm thương người vụn vặt, vừa duy tâm vừa siêu hình, lại tầm thường”; “không biết khinh rẻ bản thân cũng chưa biết khinh rẻ học vấn”, “chưa biết cách thương mình”; “chưa giác ngộ về lẽ tồn tại cá nhân, cũng như của cả bảy người” chính là sự bừng thức của một quan niệm sống, sống đích thực khác với những gì nhạt nhẽo vô nghĩa mà con người đã từng theo đuổi. Tương tự, nhân vật tôi (Chảy đi sông ơi - Nguyễn Huy Thiệp) khi nghe kể về cái chết thương tâm của chị Thẩm mới xót xa nhận ra mình luôn “hăm hở theo đuổi bao điều phù du” mà không biết cuộc sống như dòng sông kia vẫn chảy xiết, cuốn theo cả nỗi đau và nhân tâm của con người. Chàng Trương Chi (Trương Chi - Nguyễn Huy Thiệp) đã tự tìm về giá trị của bản thể khi dốc lòng mình vào

câu hát ca ngợi tình yêu. Khi tất cả những bài hát ca ngợi công danh, ca ngợi đám đông, hát về sự nhần nhục, thói hãnh tiến, lòng tham... chỉ là “vụn vặt, vô nghĩa lí”, chỉ là “trò cút” – theo ý chàng – thì tình yêu mới là bài hát cho chính chàng, một tình yêu “hướng về tuyệt đối”, “nở từ hạt thiện”. Chàng nhận ra “chỉ bằng tình yêu của chàng, tình yêu chân thực và nồng cháy của chàng mới hồng cứu vớt được chàng. Không phải Mị Nương, không chỉ Mị Nương”... Sạ (Truyện ngắn cùng tên - Nguyễn Huy Thiệp) đã dành cả quãng đời tuổi trẻ phiêu lưu để khẳng định: “Quãng đời bình thường cuối cùng ta sống ở bản Hua Tát như mọi người đời, mới thực chính là sự tích phi thường mà ta lập được”. Thật phi lí nhưng lại là có lí bởi cái kì tích luôn nằm trong cái bình thường. Hoài nghi con người, bé Hoài (Thiên sứ - Phạm Thị Hoài) thu mình trong thế giới 14 tuổi, từ chối sự trưởng thành thông thường để “ủ giấc ngủ bào thai vĩnh hằng”. Nhận thức của Chương (Con gái thủy thần), của nhân vật tôi (Chạy đi sông ời), của chàng ca sĩ dân gian (Trương Chi), của Sạ, của bé Hoài... chính là nhận thức về nhân vị của cái tôi, một cái tôi độc lập với những giá trị của riêng nó, chối từ sự áp đặt và không chấp nhận sự a dua mang tính bầy đàn.

Trong hành trình thức nhận, con người không chỉ đặt vấn đề về giá trị của bản thể. Họ còn khao khát được lí giải và hiểu cặn kẽ về ý nghĩa của sự tồn tại, ý nghĩa của thời gian đời người, ý nghĩa của khát vọng, của lí tưởng... Thực chất, những vấn đề trên nằm trong một mối quan hệ mật thiết, không tách rời. Khi nhận thức về giá trị của cái tôi, con người cá nhân luôn có khát

vọng lí giải sự tồn tại và ý nghĩa sự tồn tại của chính cái tôi, ý nghĩa của sự sống và những giá trị đích thực mà con người cần vươn tới. Bến quê, Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành; Sấm vai; Một lần đối chứng... của Nguyễn Minh Châu đã vang lên những thức nhận của con người cá nhân về ý nghĩa thực của cuộc sống. Nhĩ (Bến quê) đi gần hết cuộc đời mới nhận ra rằng anh đã phiêu lãng viển vông suốt một thời trai trẻ nơi những vùng đất xa xôi. Trong khi đó chính bến quê gần gũi lại là nơi anh chưa hề đặt chân đến, chưa hề gần bó. Hóa ra, hạnh phúc không nằm ở chân trời nào, nó giản dị tồn tại ngay bên cạnh người vợ hiền, ở vẻ đẹp bình dị mà quyến rũ của một bãi bồi bên kia sông. Quý (Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành) suốt đời đắm mình trong hành trình tìm thánh nhân giữa đời thường. Có những lúc Quý đã rơi vào thất vọng chán chường khi thấy người mình yêu không toàn mỹ (anh vẫn hoan hỉ khi được thăng chức, anh đánh quần xà lỏn khi ở nhà, anh có bàn tay dập dính mồ hôi...). Chỉ tới khi người cô yêu và nhiều người bạn đáng mến của cô ra đi, cô mới nhận ra những đòi hỏi của mình thật “điên rồ”. Tuy nhiên, cơn khát hồi sinh tài năng, hồi sinh sự sống, kiếm tìm thánh nhân trong cô không hề thay đổi. Nó vừa đem lại cho cô sự đau đớn, đổ vỡ, nhưng đồng thời khát vọng đó tạo ra ý nghĩa để Quý tiếp tục sống. Cô hiểu: “Một con người của cõi trần gian chúng ta là thế đấy, bao giờ cũng muốn sống vượt lên chính mình một chút. Rồi thì sẽ chẳng ai là thần thánh cả nhưng những con người sẽ ngày một tốt đẹp hơn”. Nguyễn Khải (Thời gian của người) đặt vấn đề về thời

gian và cái hữu hạn của kiếp người. Lờì tự vấn: “Vậì thời gian của con người sẽ có ý nghĩa gì? Nó luôn luôn thuộc về tương lai như ta vẫn hằng nghĩ hay còn có thể tụt trở lại cái xa xăm của quá khứ?” được trả lời trong cách sống và lí tưởng mà nhân vật Quân, Vĩnh, ông Hai Riêng, chị Ba Huệ theo đuổi. Với họ, “Thời gian chỉ có ý nghĩa khi nó gắn liền với sự sống con người, với phát triển và tiến bộ... Sống hết mình cho một lí tưởng cao cả là cách sống dài nhất”, “lên cao là bắt buộc, vừa là trách nhiệm, vừa là nhân cách của những người sống hôm nay”. Ở một khía cạnh khác, các nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư (Cải ời, Dòng nhớ, Cuối mùa nhan sắc, Cánh đồng bất tận...) đều tìm đến ý nghĩa của sự sống bằng cách sống như mình mong muốn. Cái mà họ theo đuổi đôi khi hết sức giản đơn mà cái giá phải trả cho nó thật nghiệt ngã. Ông Năm Nhỏ (Cải ời) đã lang thang xa xứ gần 12 năm để tìm con của vợ, chỉ vì muốn nói một câu với nó, rằng “con là trọng, chứ đôi trâu cộ nhằm nhò gì”. Người vợ và người chồng trong Dòng nhớ đã mang lại ngạc nhiên khi một người suốt đời hoài niệm về người vợ cũ, một người dù hờn ghen đau đớn vẫn mãi miết đi tìm người đó của chồng, chỉ để “cho đi hay và nói với đi, nếu sống mà không gần được, chùng nào chết, mời đi lên nằm trên đất vườn tôi”. Nỗ lực của ông Năm, cách theo đuổi quá khứ của người đàn ông, cái mong mỏi tìm vợ cũ cho chồng của người đàn bà, thực chất là sự nỗ lực tạo ra cuộc sống có ý nghĩa riêng theo quan niệm của mỗi người. Hóa ra, giá trị của con người nằm ở chỗ, người ta biết mình nên sống như thế nào để được là chính mình.



**2.2. *Chiêm nghiệm về những giá trị của quá khứ***

Triết học hiện sinh khẳng định: “Dĩ vãng đã qua làm sao thay đổi được? Nhưng với thái độ của tôi lúc này thì tôi có thể biến đổi tác động của nó đối với tôi, thay đổi cái hiện là của nó đối với tôi” [3;105]. Văn xuôi sau 1975 ấp đầy những khắc khoải về giá trị của lịch sử quá khứ trong nguồn cảm hứng nhận thức lại khá dào dạt, mạnh mẽ. Nó thể hiện khát vọng của con người thời đại mới nhằm tìm hiểu và đánh giá chân xác sự việc, vươn tới sự toàn thiện trong cuộc sống hiện tại.

**2.2.1. *Chiến tranh nhìn từ số phận cá nhân***

Đó là cái nhìn về cuộc chiến từ góc độ số phận của cá nhân con người. Với cái nhìn này, chiến tranh hiện ra đa chiều với những mặt phải, trái, sáng, tối đầy khác biệt. Nói khác đi, trong cái nhìn của con người cá nhân, chiến tranh không chỉ tồn tại ở khía cạnh sử thi hào hùng, chiến tranh còn là đau thương mất mát, là những tác động làm suy kiệt thân thể, tâm hồn, để lại những di chứng khó chữa. Cỏ lau, Mưa trái cóc ở miền Nam (Nguyễn Minh Châu), Nỗi buồn chiến tranh (Bảo Ninh), Bến không chồng (Dương Hương), Chim én bay (Nguyễn Trí Huân), Vòng tròn bội bạc, Ăn mày dĩ vãng (Chu Lai), Nước mắt đỏ (Trần Huy Quang), Người sót lại của rừng cười (Võ Thị Hào), Tiếng lục lạc, Bốn mươi chín cây cơm nguội (Nguyễn Quang Lập), Hai người đàn bà xóm trại (Nguyễn Quang Thiều)... là những tác phẩm thể hiện khá sâu sắc cái nhìn này. Với Lục (Cỏ lau), chiến tranh là nơi người ta “không hề may mắn hối tiếc đã dốc cả tuổi trẻ và cống hiến cho nó, nhưng nó như

một nhát dao phay ngang mà hai nửa cuộc đời tôi bị chặt lia thật khó gắn liền lại”. Biết bao nhiêu người như Lục không thể quay trở về trong chính ngôi nhà của mình. Biết bao nhiêu người như Thai, trông ngóng chồng cả cuộc đời, tạo ra gương mặt khắc khoải của núi Đọi: “khắp bốn phía trời, hòn vọng phu đứng nhàn nhàn... cả một thế giới đàn bà đã sống trải bao thời gian qua, chiến chinh dường như đang tụ hội về đây, mỗi người một ngọn núi, đang đứng một mình vô vô, chon von trên các núi đá cao ngất, người ôm con bên nách, người bế con trước ngực, người công con sau lưng, người hai tay buông thông xuống, mặt quay về đủ các hướng, các ngả chân trời có súng nổ, có lửa cháy”. Với Kiên, Phương, Can (Nỗi buồn chiến tranh), chiến tranh cũng được nhìn nhận bằng những khuôn mặt khác nhau. Chiến tranh là cái trò “chẳng ý nghĩa gì” và “có gì là vinh” (với Can); “là côi không nhà, không cửa, lang thang khốn khổ và phiêu bạt vĩ đại, là côi không đàn ông, không đàn bà, là thế giới bạt sâu vô cảm và tuyệt tự khủng khiếp nhất của dòng giống con người” (với Kiên), “là sự đổ nát, sự thiêu hủy” (với Phương). Quy (Chim én bay) đã mất cả gia đình, tình yêu, hạnh phúc bởi chiến tranh. Hòa bình, chị không còn người thân nào để trở về, không còn khả năng sinh nở, không thể làm mẹ. Gương mặt chiến tranh với Quy bởi vậy thật khốc liệt và đáng sợ: “chiến tranh đã cướp đi mất tất cả những gì cần thiết nhất cho một đời sống bình thường của chị”. Với Hai Hùng (Ăn mày dĩ vãng), chiến tranh là một trò đùa tai ác và “gói gọn trong một định nghĩa mộc mạc: là ngày nào cũng thấy người chết nhưng lại chưa đến phiên mình”.

Cái nhìn về chiến tranh trong Vòng tròn bội bạc gắn liền với sự đổi thay đáng sợ của con người. Bởi đó là nơi làm con người vốn hào hoa phong nhã trở nên cứng rắn, chai sạn, trầm mặc, là nơi gây bội nhiễm căn bệnh tự hủy hoại, phủ lấp mình trong hào quang đời lính. Căn bệnh đó khiến người ta hoàn toàn gần như lạc lõng giữa hiện tại. Trong Bến không chồng, chiến tranh là tác nhân làm số phận của con người trở nên méo mó. Dường như không ai có hạnh phúc trong và sau chiến tranh, họ hoặc điên dở (Ông Xung) hoặc cô độc, bất hạnh (bà Nhân, bà Hơ, Dâu, Hạnh, Nghĩa). Trong Nước mắt đỏ, Người sót lại của rừng cười, Tiếng lục lạc, Bốn mươi chín cây cơm nguội, Hai người đàn bà xóm trại,... chiến tranh được nhìn nhận thông qua bi kịch đối với những người đàn bà đã đi ra từ cuộc chiến thảm khốc. Hầu như, họ đều mất đi nhan sắc, mất đi người yêu, mất khả năng sinh nở, mất quyền làm vợ, làm mẹ trong khi khao khát vẫn còn, sự mê đắm, những đòi hỏi tất yếu của bản năng vẫn còn. Thu (Nước mắt đỏ) đã từng thao thức hàng đêm trong nỗi khát thèm làm vợ, làm mẹ, để cay đắng nhận ra: “nếu không có chiến tranh, nếu những người con gái không phải ra trận, tuổi trẻ không để lại trong những cung đường, sắc đẹp không mất vào những đêm bom nổ, thì Dong ơi, Thu vẫn là người vợ”. Thảo (Người sót lại của rừng cười) trở về đời thường mà vẫn như “đang đi trong giấc mộng dài”, hụt hẫng và ngỡ ngác bởi người cô yêu, những gì cô và đồng đội hằng khao khát không còn thuộc về cô nữa. Với Hai người đàn bà xóm trại, chiến tranh là quãng thời gian đằng đẵng đợi chờ trong gian nhà nhỏ

mệnh mông hết năm này qua năm khác, cướp đi tuổi thanh xuân, trả lại tuổi già lẫn thẩn, cô độc...

Có thể nói, cái nhìn đa chiều về chiến tranh thể hiện sự trưởng thành trong nhận thức của cá nhân con người thời đại mới. Gắn với số phận của mỗi cá nhân, bên cạnh những hào quang óng ánh, chiến tranh mang gương mặt của riêng nó đầy khắc nghiệt.

### 2.2.2. Con người và các vấn đề của lịch sử

Thời gian tạo ra những khoảng lặng để con người nhìn lại những gì đã qua. Trong dòng cảm hứng nhận thức lại, con người cá nhân không ngừng đánh giá và thăng thẩn nhìn nhận những sai lầm, ấu trĩ, những định kiến hẹp hòi, những “chủ quan duy ý chí” thời quá khứ. Các cuộc vận động chính trị, phong trào cải cách ruộng đất... bên cạnh cái hay có những mặt dở, những sai lầm. Mặt trái của nó đã tác động mạnh mẽ đến đời sống cá nhân, tạo ra bao bi kịch đau đớn cho con người. Ý thức nhìn nhận và rút kinh nghiệm từ những sai lầm đã qua được thể hiện khá thuyết phục trong hàng loạt tiểu thuyết và truyện ngắn: Thời xa vắng, Bến không chồng, Mảnh đất lắm người nhiều ma, Truyện làng ngày ấy, Bước qua lời nguyện, Bi kịch nhỏ, Những mảnh đời đen trắng, Chuyện làng cuội, Dòng sông Mía, Ba người khác, Phiên chợ Giát, Chuyện tình kể trước lúc rạng đông... Bi kịch của Sài (Thời xa vắng) gắn với một thời con người sống gần như hoàn toàn thụ động trong chế độ bao cấp và chịu sự áp đặt của muôn vàn những định kiến khắt khe. Con người đã “rất ngố”, “rất nhăng” với nhiều thói tật thâm căn cố đế, với sự “trói buộc”

của “cái danh dự hảo huyền” và “thói quen thích được chủ tin dùng khen ngợi, thích được sai bảo mắng mỏ” vẫn còn tồn tại. Bất hạnh của Sài phản ánh tình trạng con người do nhút nhát yếu hèn không dám đấu tranh, quen làm nô lệ đã tự đánh mất quyền tự quyết, quyền lựa chọn con đường sinh tồn. Sự lỗi thời, thiếu tự giác, quan liêu duy ý chí trong mỗi cá thể, kể cả bộ máy lãnh đạo, từ bí thư đến chủ tịch khiến làng Hạ Vị không thể đổi khác, “mấy chục năm qua vẫn luẩn quẩn, vẫn tù túng, vẫn không thoát khỏi đói nghèo”. Nhận thức về bi kịch của Sài và bức tranh làng Hạ Vị là dấu hiệu đáng trân trọng khi con người đã biết nghiêm khắc nhìn nhận, phán xét những hay dở để tránh lặp lại sai lầm trong hành trình kế tiếp. Bến không chồng đưa ra nhiều trăn trở về sự ấu trĩ cũng như những bi kịch thê thảm của con người trong công cuộc cải cách ruộng đất. Tiếng cười bi hài nảy sinh từ những vụ đấu tố, từ những lời thề cắt tình cha con, từ những u mê tằm tối của con người. Dương Hương còn thể hiện cái nhìn thăng thẩn phản tỉnh đối với những hủ tục, định kiến lạc hậu, những hảo huyền mà người làng Đông theo đuổi. Hai họ Nguyễn - Vũ từ một câu chuyện mang tính truyền kì đã thù nhau đời kiếp, không cho phép những đời trẻ tìm đến với nhau. Nguyễn Vạn đã đánh mất hạnh phúc cá nhân, thậm chí chấp nhận cái chết chỉ vì thứ danh dự hảo huyền của một chiến binh sau khi xuất ngũ. Hạnh đã đánh mất cơ hội có hạnh phúc khi cuộc trở về của cô quá muộn. Nghĩa chỉ biết mình sai khi hiểu chính chiến tranh đã cướp mất của anh quyền làm cha... Bị chi phối bởi lệ làng hủ lậu, quá phụ thuộc vào thiên

kiến của đám đông ngu muội, thiếu sự tự chủ, người dân làng Đông... đã tự đánh mất quyền sống, quyền tự do và hạnh phúc. Viết về nông thôn, Tạ Duy Anh để lại thức nhận nhức nhối, day dứt khi con người quanh quẩn mãi trong thù hận, giết chóc, lam lũ, đói nghèo. Quá khứ tằm tối luôn dày vò lớp con cháu hiện tại: “Lại một đêm tôi thức trắng. Tôi nghĩ đến ông tôi. Tôi nghĩ đến bố tôi. Tôi nghĩ đến những số kiếp trôi nổi, bèo bọt, vạt vờ. Tôi nghĩ đến làng Đông bé nhỏ của tôi một thời huy hoàng, giờ đây lầy lội, tằm tối đầy thù hận” (Vòng trầm luân trần gian). Chúng kiến nỗi đau của ông, của cha, hiểu được sự thâm thù ăn sâu truyền kiếp, cá nhân “tôi” nhận ra cái khổ khổ của đời người: “Con người thật khổ khổ. Đời nọ làm tội đời kia, người này làm tội người khác, tạo thành cái vòng trầm luân ngay trên trần gian” (Vòng trầm luân trần gian); “Các người chỉ quen để ý nhau từng lời, từng chữ, rình xem mâm cơm nhà khác có thịt cá không để quy kết, bôi nhọ. Nhưng làng xóm tiêu điều thì các người bỏ vãng. Các người thành kính dựng người chết dậy để thờ trong khi đó nhẫn tâm đẩy kẻ đang sống, đang yêu xuống mồ” (Bước qua lời nguyện). Vì sự quy kết và bôi nhọ lẫn nhau, vì những mối thù truyền kiếp, nhân vật “tôi” (Bước qua lời nguyện) đã rời làng ra đi trong mười năm. Mười năm để “thăm nỗi đau của cả mấy thế hệ mà số phận bị nhào nặn bằng một bàn tay phạm tục”. Thông điệp được gửi đến độc giả là: hãy cho con người được lựa chọn, kể cả tự do lựa chọn đau khổ thay vì hạnh phúc.

### 2.3. Suy tư về những giá trị của đời sống hiện thực

Trong quá trình sinh tồn, con

người luôn đặt ra nhiều câu hỏi về những gì đang diễn ra trong hiện thực: giá trị của đồng tiền, của đạo đức, của mối quan hệ người - người, của gia đình với những truyền thống căn cốt... Mùa lá rụng trong vườn là câu chuyện đưa ra nhiều dạy dút về xã hội, con người thời đại mới và mối âu lo cho sự rạn vỡ của gia đình - tế bào xã hội. Chính tác giả lí giải: “Đất nước sau ba mươi năm đánh giặc, đang ở vào một thời kì xây dựng với muôn vàn thiếu thốn khó khăn. Chưa bao giờ, con người đương đầu với hoàn cảnh một cách anh hùng bền bỉ, sáng ngời phẩm cách như thế. Nhưng cũng chưa bao giờ đời sống khó khăn lại kích thích tâm lí hưởng thụ vật chất, thói ích kỉ, vô luân đến như thế”. Trong cơn lốc của thời đại mới, Lý đã lao theo tiếng gọi của dục vọng và đồng tiền. Thủy (Tướng về hưu) vì tiền đã không từ cả việc lấy rau thai thi về nuôi chó. Hạnh (Huyền thoại phố phường) cũng vì sự tham lam và khát thèm đồng tiền mà bán cả linh hồn cho quỷ. Thiên sứ, Kiêm ái mệnh mông một nỗi buồn, nỗi cô đơn và sự nghi hoặc đối với con người. Việc cô bé Hoài từ chối tuổi thanh xuân, miệt mài với việc phân loại con người thành những Homo-A, Homo-Z rờn rã bên cửa sổ là làm cái việc làm lạ kì nhất nhưng lại minh chứng những hoài nghi về một tương lai khi ngay những người thân trong gia đình có giống như những mảnh vỡ rời rã, chẳng ai quan tâm đến ai, khi ngôi nhà - tổ ấm luôn “bị choán ngập bởi những cái mái lờ và chân ghế long... không dành chỗ cho những cái hôn”. Kiêm ái đặt vấn đề về một hiện thực bất ổn, khi đưa con gái ngày ngày chứng kiến sự buông thả của người mẹ bên những người đàn

ông tầm thường. Căn buồng lơ lửng “cái gì cũng chuẩn bị nhỏ neo, không ở yên một chỗ, cái gì cũng phấp phới bay, nhất là bức bình phong vải phin hoa nội địa ngăn giữa nơi tiếp khách của mẹ và góc học tập của em, cái gì cũng mang tinh thần không rõ ngày mai trôi dạt phương nào, trừ những cuống vé của đám hành khách đàn ông...” đang ngày ngày giết chết dần niềm tin vào cuộc sống và con người của cô con gái. Với phương thức huyền thoại, Tạ Duy Anh dùng tiếng nói của một bào thai bé bỏng (Thiên thần sám hối) để rung một hồi chuông về một hiện thực đáng sợ đe dọa con người: nạn trộm cắp, cướp giết, điếm, đâm chém, lừa đảo, giết người... Những khắc khoải hoài nghi về hiện thực trong Thiên sứ, Kiêm ái, Thiên thần sám hối... là biểu hiện cụ thể của sự khủng hoảng trong tâm thế con người thời đại mới, khi con người không thể bắt nhịp cùng vòng quay hối hả, vừa tươi đẹp vừa phồn tạp đang diễn ra trong đời sống của chính họ.

Trong nhận thức của chúng ta, gia đình tồn tại dựa trên một nền tảng bền vững với những giá trị tưởng chừng như vĩnh cửu: đó là sự hòa thuận ấm êm trong mối quan hệ cha con vợ chồng, là cảm giác an toàn trong tình yêu thương đùm bọc, là sự bình đẳng, chân thật trong nguyên tắc lắng nghe, chia sẻ... Tuy nhiên, trong hoàn cảnh xã hội mới, cùng với những giá trị mới đầy ưu việt do hoàn cảnh mang lại, gia đình cũng đứng trước nguy cơ mất đi sự bình an vốn có... Ma Văn Kháng rung một hồi chuông khá riết róng về những đổi thay trong quan hệ gia đình (Mùa lá rụng trong vườn, Đám cưới không có giấy giá thú). Tác giả lo ngại: “Gia đình, giọt

nước của biển cả, cá thể của xã hội, liệu có vững vàng trong cuộc sống xây dựng đang nhiều khó khăn, lắm bèo bối này?”. Mối quan hệ giữa Lí và Đông, giữa Tự và Xuyên đã kết thúc bởi sự không thể đồng điệu, không thể dung hợp trong tư tưởng của các cá thể ở thời kì đổi mới còn ngổn ngang những khó khăn. Không có vua (Nguyễn Huy Thiệp) mở ra một hiện thực nhốn nháo đến khó tin trong gia đình ông Kiến. Ở đó, cha con, anh em, chồng vợ... đều “cá mè một lứa”. Mối quan hệ của họ nằm trong sự thất tín, bất nhân, bất nghĩa, lọc lừa (cha con anh em không tin nhau, khinh bỉ nhau, biểu quyết bỏ chết, lừa lọc gái đẹp, chim chuột chị dâu...). Một gia đình “không có vua”, mọi rường cột đều lung lay khiến đó không còn là mái ấm tinh thần để sưởi ấm lòng tin yêu, hi vọng. Kịch cảm đặt vấn đề về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, lòng tin của thế hệ sau đối với thế hệ trước. Hình mẫu mực thước, nghiêm trang, lí tưởng của một ông bố bỗng chốc bị thiêu hủy khi đứa con gái nhận ra ông đang âm thầm hò hẹn với một người đàn bà khác. Sự giả dối của người cha khiến hạnh phúc gia đình cô tự biến thành một trò hề. Đứa trẻ - chúng nhân cho điều man trá đang được giấu kín thương tổn nặng nề. Nó hoài nghi và cay đắng nghĩ đến cái “gia đình đen tối mà nó sẽ phải có”, “cái gia đình tương lai ấy càng dễ tan nát gấp trăm lần cái tổ ấm bây giờ”. Thiếu phụ chưa chồng đặt vấn đề về sự “thác loạn”, vô luân trong một số người thuộc về giới trẻ. Việc Dương quan hệ với Mi, việc Mi cướp chồng chị gái là một cảnh báo đối với sự suy thoái đạo đức con người và những rạn vỡ đáng sợ trong quan hệ gia đình. Cảnh đồng



bất tận thì đưa ra một cuộc đối thoại về lòng yêu thương và cái giá của sự thù hận. Người mẹ phản bội khiến người cha đau đớn chỉ biết đến trả thù. Nạn nhân trực tiếp là chính ông ta với những thương tổn khó lành. Hai đứa trẻ vô tội bị quẳng vào lưu lạc, chỉ còn biết sống với bầy vịt, xa dần thế giới con người...

Nhận thức về những mặt trái của hiện thực, con người cá nhân thời đại mới hoang mang và lo lắng về con đường phía trước. Nhiều trăn trở được đặt ra trong văn xuôi sau 1975. Chương (Con gái thủy thần) thức sự âu lo khi thấy mình gần như bất lực trước những đòi hỏi của cuộc sống. Anh từng tự hỏi: “Tại sao cuộc sống lại nhiều xiềng xích, gông cùm như thế?”. Tại sao cuộc sống thiếu niềm vui, và “chỉ có nỗi buồn là vĩnh cửu”? Chương đã âu lo về một tương lai chưa rõ khi nhìn thấy người nông dân ồn ào chen lấn trên con đường tiến về thành thị, nơi mà họ cho rằng đó là con đường của tiền đồ, của khát vọng, vội vã bỏ lại sau mái nhà, những giá trị văn hóa làm nên nông thôn một thời: “Làn sóng người từ nông thôn tràn ra thành phố nhiều vô kể, hợp thành một tầng lớp ‘dân phiêu tán’. Tôi đi lẫn trong đám người này, lòng thắc thỏm âu lo cho số phận mình, cũng là số phận của một số ít nông dân hoặc cùng quần nhất hoặc nhiều khao khát và ảo tưởng nhất. Những gì để lại sau lưng

kia liệu có giá trị gì không?”. Sự dửng dưng trong quan hệ người người đã khiến Ngọc (Thương nhớ đồng quê) giạt mình sợ hãi: “Chúng tôi chia tay nhau như người dưng. Mà người dưng thật! Người dưng ơi người dưng, một triệu người tôi gặp trên đời có ai là máu của máu tôi? Là thịt của thịt tôi? Có ai sẽ sống vì tôi và chết vì tôi? Có ai không? Có ai là Hoàng Đế của tôi? Là hi vọng của tôi? Cũng là địa ngục của tôi?... Chúng kiến những điều phi lí, con người hoang mang và thấy đời thường mang màu sắc bi thảm. Đó chính là trạng thái âu lo trong thời kì khủng hoảng, là trạng thái chung của tất cả con người hiện sinh. Tuy nhiên, chúng ta hiểu rằng, tâm trạng lo âu là điều tất yếu trong xã hội hiện đại, và đó là dấu hiệu của sự sống. “Chỉ có những con người tha hóa, biến chất thành tiện nhân, thỏa mãn những tham vọng thì mới không lo âu” [3;200]. Đó cũng chính là khát vọng sống, như Nguyễn Huy Thiệp nhận xét: “Sự sống chính là ân sủng mà Thượng Đế tối cao ban cho con người. Ta được sống, được hít thở, được đi lại, làm việc yêu đương, có gì tuyệt vời hơn thế? Bởi lẽ gì mà con người thù hận, dối lừa, xâu xé, hủy hoại nó đi?” (Thổ cẩm).

### 3. Thay cho lời kết

Những biểu hiện của con người tự vấn trong văn xuôi còn có thể được nhìn nhận trên những góc độ khác, xét

từ quan điểm tiếp cận của mỗi nhà nghiên cứu. Sự thay đổi trong quan niệm nghệ thuật về con người của văn xuôi không chỉ được minh chứng bằng con người tự vấn. Từ cái nhìn của triết học hiện sinh, bên cạnh con người tự vấn, con người cá nhân còn được nhìn nhận thêm ở một số dạng thức: con người kiếm tìm, con người dẫn thân, con người nổi loạn, con người hoài nghi, con người cô đơn... Và trong mối quan hệ hai chiều, quan niệm nghệ thuật về con người cá nhân nói trên cũng tạo ra tác động lớn đối với những thay đổi trong nghệ thuật tự sự. Chúng tôi sẽ bàn đến những vấn đề này trong một khuôn khổ khác.

### Tài liệu tham khảo

[1] M. Bakhtin (2003), *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết*, Phạm Vĩnh Cư dịch, NXB Hội nhà văn.

[2] M. Bakhtin (1998), *Những vấn đề thi pháp Đôxtôiepcki*, Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn dịch, NXB Giáo dục.

[3] Nguyễn Tiến Dũng (2006), *Chủ nghĩa hiện sinh: Lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

[4] Milan Kundera (1998), *Nghệ thuật tiểu thuyết*, Nguyễn Ngọc dịch, NXB Đà Nẵng.

[5] Viện ngôn ngữ (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng. □

### SUMMARY

#### SELF-QUESTION CHARACTERS IN THE PROSE BEFORE 1975'S LITERATURE

Nguyen Thi Thuy Hang

*In the move of Vietnamese literature since 1975, Prose has taken its leading role. The achievements of its reformed style is connected to the major changes in the artistic ideas about human being. Instead of the historical characters in the prose before 1975's literature are those with their own identities. Self-question writing style is a good evidence of the new artistic notion of human being- a style of presentation and reflection.*



# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương

Bùi Thị Loan

Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Tệ nạn xã hội hiện nay đã xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương song ở mức độ thấp, có tồn tại một số tệ nạn nhưng chưa nhiều, chủ yếu ở mức độ không có và ở mức độ có song ít phổ biến. Tệ nạn xã hội phổ biến nhất trong sáu tệ nạn được điều tra ở sinh viên trường Đại học Hùng Vương là tệ nạn nghiện trò chơi trực tuyến. Song một điều đáng mừng là tệ nạn ma túy - tệ nạn nguy hiểm nhất thì không có sinh viên nào trong Trường mắc phải.

### 1. Mở đầu

Hiện nay ở nước ta, tệ nạn xã hội đang có nhiều diễn biến phức tạp. tệ nạn xã hội làm xói mòn đạo đức, hủy hoại truyền thống văn hóa dân tộc, ảnh hưởng xấu tới sự phát triển kinh tế xã hội và để lại hậu quả nghiêm trọng cho các thế hệ mai sau. Tệ nạn xã hội đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hình thành nhân cách của một bộ phận không nhỏ trong tầng lớp thanh thiếu niên. Nhà trường - Nơi nuôi dưỡng đạo đức, lý tưởng, nhân cách, hoài bão, ước mơ, trí tuệ... của những mầm non tương lai đất nước, cũng không tránh khỏi sự xâm nhập, tấn công của các tệ nạn xã hội và các hiện tượng tiêu cực.

Mặt khác, thực trạng ở các trường Cao đẳng, Đại học ở nước ta hiện nay nói chung, số lượng sinh viên có những biểu hiện lệch lạc về đạo đức, lối sống dẫn đến một bộ phận sinh viên sa đà vào tệ nạn xã hội và phạm tội ngày càng gia tăng.

Những hành động tiêu cực trên có thể gây hậu quả suốt đời nếu các em thiếu sự hướng dẫn và hỗ trợ của gia đình, nhà trường, xã hội và chính từ việc

các em thiếu những kỹ năng sống để bảo vệ mình.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi đã lựa chọn và nghiên cứu đề tài: “Đánh giá thực trạng tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương”

Mục đích nghiên cứu của đề tài là nhằm đánh giá thực trạng tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương, từ đó, đề xuất một số biện pháp nhằm phòng chống và ngăn chặn tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương.

Về khách thể nghiên cứu: Cán bộ quản lý, cán bộ quản sinh, đội ngũ giảng viên và sinh viên năm thứ 3 hệ đại học thuộc khoa Khoa học Tự nhiên, khoa Tiểu học và Mầm non, khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn của trường Đại học Hùng Vương. Ngoài ra còn có cán bộ công an trên ở phường Hùng Vương và cán bộ công an ở thị xã Phú Thọ.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu các tệ nạn xã hội chủ yếu như: Ma túy, mại dâm, cờ bạc, trộm cắp, bạo lực học đường, nghiện chơi

trực tuyến, đang có nguy cơ xâm nhập vào sinh viên tại cơ sở 2 của trường Đại học Hùng Vương - Thị xã Phú Thọ.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra thực trạng bằng phiếu hỏi - Đây là phương pháp chính của đề tài. Mục đích của phương pháp này nhằm khảo sát, đánh giá thực trạng tệ nạn xã hội, từ đó đề xuất một số biện pháp ngăn chặn tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương.

Tuy nhiên, không có phương pháp nghiên cứu khoa học nào là tối ưu nhất trong mọi nghiên cứu. Phương pháp điều tra cũng vậy. Mặc dù đây là một phương pháp có rất nhiều ưu điểm: Tiết kiệm thời gian, không tốn kém về kinh tế mà vẫn thu thập được những khối lượng thông tin và số liệu lớn phục vụ cho nghiên cứu. Song phương pháp này cũng có nhược điểm: Tính xác thực của kết quả điều tra phụ thuộc vào tính chủ quan của người trả lời. Chính vì vậy, để khắc phục nhược điểm của nó thì cần phải sử dụng tới các phương pháp nghiên cứu khác: Phương pháp quan sát, phương pháp trao đổi,

trò chuyện, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia, các phương pháp thống kê toán học. Đặc biệt là từ những tổng kết về điều tra tình hình phạm tội của các cán bộ công an phường Hùng Vương và công an Thị xã Phú Thọ với đối tượng thanh niên, trong đó có sinh viên trường Đại học Hùng Vương đóng trên địa bàn, kết hợp với điều tra, quan sát, trò chuyện với học sinh, lấy ý kiến từ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mà đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm lớp để tác giả có thể đưa ra kết luận nghiên cứu có tính xác thực và đủ độ tin cậy cao.

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất biện pháp nhằm ngăn chặn tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương, chúng tôi thu được kết quả nghiên cứu theo bảng 1.

Qua kết quả thu được ở bảng 1 cho thấy: Ma túy trong nhận thức của sinh viên được coi là tệ nạn xã hội nguy hiểm nhất, xếp bậc 1, xếp các vị trí tiếp theo là mại dâm, trộm cắp, trấn lột, cờ bạc, lô đề, cá độ, bạo lực học đường, nghiện trò chơi trực tuyến. Nhận thức của sinh viên về các tệ nạn xã hội chủ yếu là qua các nguồn thông tin từ xã hội như: Báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, băng hình, tranh ảnh, áp phích... chiếm 37.29%. Tiếp đến là quá trình tự bản thân sinh viên tìm hiểu (34.81%) và sau đó là nhận thức qua gia đình (14%) và qua nhà trường (14.2%). Điều này chứng tỏ

**Bảng 1: Nhận thức của sinh viên về tác hại của các tệ nạn xã hội**

STT	Các tệ nạn xã hội		$\bar{X}$	Thứ bậc
1	Ma túy	1320	4.4	1
2	Mại dâm	1221	4,07	2
3	Cờ bạc (lô đề, cá độ...)	969	3.23	4
4	Nghiện trò chơi trực tuyến	801	2.67	6
5	Bạo lực học đường	858	2.86	5
6	Trộm cắp, trấn lột	1125	3.75	3

nhận thức của sinh viên chưa thực sự theo một chương trình khoa học có tính hệ thống và liên tục.

Hầu hết sinh viên tỏ thái độ phản đối và lên án đối với tệ nạn xã hội, song thái độ phản đối đó có sự khác nhau. Đối với ma túy, mại dâm - loại tệ nạn xã hội nguy hiểm nhất thì thái độ của đa số sinh viên là kịch liệt phản đối. Tệ nạn nghiện trò chơi trực tuyến tuy thái độ phản đối của sinh viên vẫn chiếm ưu thế song số sinh viên tỏ thái độ không phản đối chiếm tỷ lệ khá cao.

Kết quả thu được ở bảng 2 cho thấy: Thái độ của sinh viên khi biết bạn của mình mắc vào các tệ nạn xã hội là khác nhau. Trong đó thái độ “khuyên can ngăn cản” là chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cách thể hiện của sinh viên (19.67%). Điều này cho thấy sinh viên trường Đại học Hùng Vương với tấm lòng nhân hậu, xuất phát từ nhân sinh quan tiến bộ đã có thái độ đúng đắn với

sai lầm của người khác. Tuy vậy, thái độ “lên án” cũng chiếm tỷ lệ rất lớn (18%). Thái độ lên án của sinh viên đã chứng tỏ mặc dù rất cảm thông song không có nghĩa là bỏ qua tất cả, sinh viên cũng đã mạnh mẽ bày tỏ thái độ phê phán đối với những trường hợp vi phạm tệ nạn xã hội. Một số sinh viên khác lại tỏ thái độ “xa lánh” (18.67%), “mặc kệ” (15%), hay “báo cáo thầy cô giáo biết” (18%), “báo cáo cho công an” (4.33%), “báo bảo vệ” (5.67%) tình hình của bạn mình.

Một số tệ nạn xã hội hiện nay đã xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương song ở mức độ thấp, có tồn tại một số tệ nạn song chưa nhiều, chủ yếu ở mức độ không có và ở mức độ có nhưng ít phổ biến. Song một điều đáng mừng là tệ nạn ma túy – tệ nạn nguy hiểm nhất thì không có sinh viên nào trong Trường mắc phải.

Tệ nạn xã hội phổ biến nhất trong 6 tệ nạn điều tra ở sinh

**Bảng 2: Thái độ của sinh viên khi biết bạn mình bị mắc các tệ nạn xã hội khác**

Thái độ của sinh viên	Nam		Nữ		chung	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Báo ngay cho công an biết	5	3.33	8	5.33	13	4.33
Lên án	31	20.67	23	15.33	54	18
Xa lánh	27	18	29	19.33	56	18.67
Đồng tình	0	0	0	0	0	0
Khuyên can, ngăn cản	35	23.33	24	16	59	19.67
Báo bảo vệ biết	7	4.67	10	6.67	17	5.67
Báo cáo thầy cô biết	24	16	30	20	54	18
Mặc kệ	21	14	26	17.33	47	15.67
<b>Tổng</b>	150	100	150	100	300	100

**Bảng 3: Địa điểm mà các tệ nạn xã hội thường diễn ra**

Các địa điểm	Nam		Nữ		chung	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Lớp học	1	0.07	2	1.33	3	1
Trong trường học	6	4	5	3.33	11	3.67
Quán xá quanh trường học	66	44	60	40	126	42
Trên đường phố	30	20	35	23.33	65	21.67
Kí túc xá	24	16	20	13.33	44	14.67
Nơi khác	23	15.33	28	18.67	51	17
<b>Tổng</b>	150	100	150	100	300	100

viên trường Đại học Hùng Vương là tệ nạn nghiện chơi trực tuyến. Đây là thực trạng chung không chỉ ở trường Đại học Hùng Vương mà ở tất cả các trường Cao đẳng, Đại học trong cả nước trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường.

Môi trường diễn ra các tệ nạn xã hội cũng tương đối đa dạng. Trong đó, địa điểm diễn ra thường xuyên nhất là ở “quán xá quanh trường học” (42 %), tiếp đến là trên đường phố (21.67%), kí túc xá (14.67%), song địa điểm ở lớp học (1%), trong trường học (3.67%) thì hầu như không có hoặc ở mức độ rất thấp. Điều này cho thấy môi trường học đường của sinh viên trường Đại học Hùng Vương đang học tập là tương đối an toàn và lành mạnh.

Đa số sinh viên chưa thực sự đánh giá đúng vai trò và tầm quan trọng đặc biệt (giữ vị trí quyết định và chi phối) của nguyên nhân chủ quan mà các em đánh giá quá cao ảnh hưởng của các yếu tố khách quan dẫn tới tình trạng tệ nạn xã hội xâm nhập vào bản thân. Điều này dễ dẫn tới tình trạng khi mắc các tệ nạn xã hội, các em sinh viên thường đổ lỗi cho hoàn cảnh chứ chưa biết nhìn nhận và kiểm điểm lại chính bản thân mình.

Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới các tệ nạn xã hội xâm nhập vào học đường, trong đó những yếu tố thuộc nguyên nhân chủ quan

(Quá trình tự giáo dục của bản thân sinh viên chưa tốt, nhận thức về tệ nạn xã hội của sinh viên còn yếu kém, do ăn chơi đua đòi, do tâm lý tò mò, muốn thử...) giữ vai trò quyết định còn những yếu tố thuộc nguyên nhân khách quan (do bạn bè rủ rê lôi kéo, sự chuyển biến của xã hội, ảnh hưởng của chơi điện tử và khai thác nội dung xấu trên mạng, Gia đình có hoàn cảnh khó khăn hay buông lỏng giáo dục con cái...) là điều kiện thúc đẩy tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên.

Để ngăn chặn triệt để tệ nạn xã hội xâm nhập vào sinh viên trường Đại học Hùng Vương, thiết nghĩ cần có sự chỉ đạo phối hợp đồng bộ của các biện pháp sau:

\* Nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên, sinh viên trong nhà trường về vấn đề ngăn chặn và phòng chống tệ nạn xã hội

\* Giáo dục giới tính cho sinh viên

\* Xây dựng tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và hội sinh viên vững mạnh

\* Thống nhất xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh giữa nhà trường - Gia đình - Xã hội

\* Ngăn chặn, xóa bỏ các nhóm sinh viên có biểu hiện tham gia vào các tệ nạn xã hội và có hình thức khen thưởng hoặc xử phạt thích đáng trong phong trào đấu tranh với các tệ nạn xã

hội của sinh viên

\* Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục sinh viên ngăn chặn tệ nạn xã hội

\* Tổ chức hội thi tìm hiểu về tệ nạn xã hội cho sinh viên

sinh viên

\* Tổ chức lồng ghép nội dung giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội vào một số môn học có liên quan

\* Thành lập câu lạc bộ nhằm tìm hiểu về tệ nạn xã hội cho sinh viên

\* Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm

Ngoài các biện pháp cơ bản nói trên, còn một số các biện pháp cũng hết sức quan trọng:

Tăng cường các điều kiện giúp sinh viên tự học, tự nghiên cứu

Tăng cường việc quản lý sinh viên sống trong kí túc xá

Huy động và sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện hoạt động ngăn chặn tệ nạn xã hội.

**4. Kết luận**

Đứng trước thảm họa của các tệ nạn xã hội, đặc biệt là tình trạng tệ nạn xã hội ngày càng xâm nhập vào tầng lớp thanh thiếu niên một cách mạnh mẽ. Cá nhân chúng ta - Đặc biệt là các đồng chí cán bộ quản lý giáo dục cần phối hợp với gia đình và xã hội, nỗ lực hết sức mình trên mặt trận đấu tranh gay go và đầy thử thách của toàn dân nhằm ngăn chặn, hạn chế, loại bỏ dần các tệ nạn xã hội trong học đường và trong toàn xã hội, phấn đấu xây dựng môi trường học đường trong sạch, lành mạnh tạo điều kiện cho sinh viên học tập và tu dưỡng về mặt đạo đức.

**Tài liệu tham khảo**

[1] Nguyễn Thanh Bình, 2007, *Giáo dục kĩ năng sống, Giáo trình cao đẳng sư phạm*, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Bộ giáo dục & đào tạo, 1995, *Tài liệu hướng dẫn phòng chống TNXH*, Hà Nội.

[3] Trần Quốc Thành, 2005, *Thử nghiệm các giải pháp phòng ngừa TNXH trong sinh viên hiện nay*, Hà Nội.

[4] Bộ giáo dục & đào tạo, 1995, *Tài liệu hướng dẫn phòng chống TNXH*, Hà Nội.

[5] Bộ giáo dục & đào tạo, 1996, *Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động giáo dục phòng chống tệ nạn ma túy ở các trường học Hà Nội*, Hà Nội.

[6] Bộ lao động, Thương binh, Xã hội 1998, 1999, 2000, 2002, *Báo cáo phòng chống TNXH*.

[7] Bộ giáo dục và đào tạo, 2002, *Sổ tay hướng dẫn các hoạt động GDDĐ giữa nhà trường và các tổ chức ngoài nhà trường, Dự án VIE/01/P11*.

[8] Nguyễn Vũ Trung, 1999, *Sổ tay phòng chống ma túy*, Nxb

giáo dục.

[9] Phạm Việt Vương, 1996, *giáo dục học đạo cương*, Nxb ĐHQGHN.

[10] Viện khoa học Xã hội, *Thông tin khoa học chuyên đề*, 1997, *Tệ nạn xã hội – căn nguyên, biểu hiện, phương hướng khắc phục*, Hà Nội.

[11] Nguyễn Xuân Yêm, Phạm Đình Khánh, Nguyễn Thị Kim Liên, 2003, *Mại dâm, ma túy, cờ bạc, tội phạm thời hiện đại*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội. □

**SUMMARY**

**REVIEWS OF SOCIAL EVILS REALITY INTRUDED INTO STUDENTS HUNG VUONG UNIVERSITY**

**Bui Thi Loan**

*Social evils have now penetrated into students Hung Vuong University in lower level duplex, there exist a number of evils but not much, mainly no at the level and extent have less popular song. The most common social evils in the seven evils being investigated in Hung Vuong University students are evils: ills of addiction game-online. Although one thing worth celebrating is cocaine-the most dangerous evils, no students had been to them.*

**PHÂN LẬP VI KHUẨN...**

(Tiếp theo trang 27)

bệnh viêm vú bò sữa tại một số trại chăn nuôi khu vực miền Bắc và miền Trung Việt Nam. *Tạp chí KHKT Thú y*, 12, tr.59 – 64.

[3] Nguyễn Ngọc Nhiên và cộng sự (1997). *Kết quả nghiên cứu chẩn đoán bệnh viêm vú bò sữa bằng phương pháp CMT và phân lập vi khuẩn ở một số cơ sở chăn nuôi bò sữa*. *Tạp chí KHCN*

và *Quản lý kinh tế*, (421), tr.317-318.

[4] Trương Quang và cộng sự (2008). *Kết quả chẩn đoán phi lâm sàng và xác định những vi khuẩn chủ yếu gây bệnh viêm vú bò sữa*. *Tạp chí KHKT Thú y*, 6 (3), tr.274 – 278.

[5] Nguyễn Như Thanh (2001). *Vi sinh vật thú y*. NXB

Nông Nghiệp, Hà Nội, tr.5-17.

[6] Nguyễn Quang Tuyên (2009). *Kết quả lập, xác định một số đặc tính sinh vật hoá học của vi khuẩn gây bệnh viêm vú bò sữa tại Thái Nguyên*. *Tạp chí KHKT Thú y*, 16 (1), tr.30 – 35.

[7] Anri Akira A. (1996). *Current concept and practice on Mastitis control program in Hokaido, Japan*, pp. 28-35. □

**SUMMARY**

**BACTERIAL ISOLATES OF STAPHYLOCOCCUS AUREUS, STREPTOCOCCUS AGALACTIAE DAIRYCOWS RESULTING IN MASTITIS IN BA VI CATTLE AND FORAGE RESEARCH CENTER AND PREVENTION MEASURES**

**Phan Thi Phuong Thanh, Trinh Thi Quy, Doan Huu Thanh**

*The examination of 154 milk samples taken from dairy cows reared at Ba Vi cattle and forage research center by the California Mastitis Test (CMT) resulted in 34 positive sample, representing 22.08%. The results of isolation and identification showed that Staphylococcus aureus was found in 32.35% of cases, Streptococcus agalactiae 17.64%. The isolates of Staphylococcus aureus, Streptococcus agalactiae were found to have all the species characteristics and were the main causes of the cow mastitis in the studied region. The antibiogram indicated that Cloxacillin, Neomycin were the most effective in the treatment against these bacteria.*



# HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Nguyễn Thị Thịnh  
 Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Khu công nghiệp tập trung là một hình thức quan trọng trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp cấp tỉnh. Khái niệm khu công nghiệp tập trung được định nghĩa cụ thể tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính Phủ. Tỉnh Phú Thọ đã và đang ưu tiên phát triển khu công nghiệp tập trung. Mặc dù có khó khăn trong quá trình phát triển, tuy nhiên, hiện nay tỉnh Phú Thọ đã đạt được những kết quả nhất định trong phát triển và phân bố các khu công nghiệp tập trung.

### 1. Mở đầu

Tỉnh Phú Thọ là một tỉnh miền núi, với những hạn chế về địa hình các điều kiện khác, việc xây dựng các khu công nghiệp – coi chúng là hạt nhân phát triển công nghiệp trong từng tiểu vùng khác nhau trong tỉnh - là thiết thực và phù hợp. Cho đến nay, tỉnh Phú Thọ đã đang và sẽ tiếp tục xây dựng và phát triển các khu công nghiệp. Vậy các khu công nghiệp của tỉnh Phú Thọ được phát triển và phân bố như thế nào, đã phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh Phú Thọ chưa? ...Nghiên cứu những vấn đề trên tạo cơ sở lý luận và xác định cơ sở thực tiễn đúng đắn cho việc định hướng phát triển các khu công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu hiện trạng phát triển và phân bố các khu công nghiệp tập trung cần thu thập và phân tích các tài liệu và số liệu thống kê về lý luận tổ chức lãnh thổ công nghiệp trong và ngoài nước, về các điều kiện, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các khu công nghiệp

tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Nguồn thu thập tài liệu là Sở Công nghiệp Phú Thọ, Sở Kế hoạch và Đầu Tư Phú Thọ, Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ... Việc khảo sát thực tế để kiểm nghiệm một cách chính xác các vấn đề thu thập, tránh xa rời thực tế, đảm bảo tính khách quan và thuyết phục của đề tài. Trong quá trình điều tra, tìm hiểu trên thực địa có sự khảo sát ở các khu công nghiệp chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Phương pháp thống kê toán học giúp cho việc đảm bảo tính định lượng của đề tài, thể hiện ở việc đảm bảo tính định lượng trong đánh giá các nội dung nguồn lực, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Sử dụng các bản đồ, biểu đồ hiện có như những tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu. Các bản đồ hiện có bao gồm bản đồ hành chính tỉnh Phú Thọ, bản đồ khoáng sản tỉnh Phú Thọ, bản đồ quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ...

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Ở Việt Nam hiện nay, Khu

công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP. (thường có quy mô lớn hơn “cụm công nghiệp”, khoảng hơn 100 hecta) [6]. Khu công nghiệp Việt Nam là một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp do Chính phủ quyết định thành lập, có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống. Như vậy, có thể xác định khu công nghiệp là một khu vực có ranh giới rõ rệt và có nhiều thể mạnh về tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng để thu hút đầu tư, hoạt động với cơ cấu kinh tế hợp lý, giữa các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ có liên quan thuộc nhiều thành phần kinh tế.

3.1. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển và phân bố các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Tỉnh Phú Thọ có định hướng và quyết tâm phát triển công nghiệp nhằm chuyển đổi cơ cấu

kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đang tập trung và tích lũy đầu tư vào công nghiệp. Hệ thống xuất khẩu của tỉnh ra các tỉnh bạn và quốc tế cũng có rất nhiều thuận lợi do Phú Thọ có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, gần địa bàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ mặc dù không có cảng biển nhưng điểm thông quan tại Khu công nghiệp Thụy Vân, Thành phố Việt Trì tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hoá, nguyên vật liệu sản xuất góp phần tạo điều kiện để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài...

Hạ tầng cơ sở về điện, nước, giao thông, bưu điện ... đã được đầu tư khá tốt và trong thời gian tới vẫn tiếp tục được đầu tư mạnh là điều kiện tốt phục vụ cho sự phát triển các khu công nghiệp. Hệ thống đường giao thông quốc gia và giao thông địa phương phân bố tương đối hợp lý đáp ứng tốt việc đi lại, giao thương giữa các vùng trong toàn tỉnh và liên hệ trong vùng đang được hoàn chỉnh trong thời gian gần, sẽ là điều kiện thuận lợi thúc đẩy nền kinh tế xã hội phát triển. Bên cạnh đó nguồn lao động tại chỗ dồi dào, lực lượng lao động trẻ, khỏe, có trình độ văn hoá khá, có nề nếp tác phong sản xuất công nghiệp. Trên địa bàn tỉnh có các trường Đại học, Cao đẳng, các Trung tâm dạy nghề là điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nghề và lực lượng sản xuất cho các khu công nghiệp trong tương lai...

Tỉnh Phú Thọ còn nhiều vùng đất đồi bạc màu trồng cây nông nghiệp và cây nguyên liệu kém hiệu quả, nền đất ổn định, điều kiện thoát nước tốt thuận

lợi cho phát triển công nghiệp. Tài nguyên nước phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp: Phú Thọ có tiềm năng nguồn nước dồi dào, được phân bố đều khắp trên các địa bàn, hoàn toàn đáp ứng đủ cho các hoạt động sản xuất công nghiệp ổn định và lâu dài. Tuy không phải là địa phương giàu về khoáng sản, nhưng có nhiều lợi thế để Phú Thọ phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp gốm sứ, xi măng và vật liệu xây dựng, ... Các khu công nghiệp đều nằm trong vùng nguyên liệu, có hệ thống giao thông đường thuỷ, đường bộ và đường sắt rất thuận lợi. Nếu các nhà máy sản xuất công nghiệp khai thác hệ thống vận tải thuỷ, đường sắt có nhiều lợi thế vì chi phí giá vận chuyển thấp.

Trong sự hội nhập chung với các nền kinh tế của các tỉnh bạn trong khu vực và cả nước, Phú Thọ đã có Quốc lộ 2, tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai và tuyến đường thuỷ đã được tu bổ, nạo vét. Hiện nay tuyến đường cao tốc xuyên Á và đường Hồ Chí Minh qua địa bàn tỉnh Phú Thọ đã và đang được triển khai theo quyết định của Chính Phủ, dự kiến năm 2012 đưa vào sử dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi về giao thông cho đầu tư, khai thác các tiềm năng sẵn có của Phú Thọ để đưa Phú Thọ phát triển nhanh kịp với các tỉnh và cả nước. Chính sách cởi mở, chứa đựng nhiều yếu tố hỗ trợ, hướng dẫn, giúp đỡ tạo điều kiện cho nhân dân làm ăn và thu hút đầu tư về tỉnh nhà. Đặc biệt, tỉnh Phú Thọ đã có nhiều chính sách hấp dẫn, thông thoáng, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư đến với các khu công nghiệp của tỉnh.

Phú Thọ là tỉnh còn gặp

không ít những khó khăn trong việc hình thành các cơ chế, chính sách; kêu gọi thu hút đầu tư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, lợi thế về vị trí địa lý còn nhiều hạn chế so với các tỉnh gần thủ đô Hà Nội. Ngoài ra phải kể đến những hạn chế về đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực, thu hút chất xám về làm việc tại Phú Thọ, kế hoạch và chương trình đào tạo lao động cho các nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp khi các khu công nghiệp được xây dựng theo quy hoạch. Các chính sách thu hút đầu tư các nguồn vốn trong nước và đầu tư nước ngoài chưa có kế hoạch quảng bá, chưa có chiến lược khai thác, tổ chức thực hiện... chính vì vậy đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp của tỉnh Phú Thọ chưa tương xứng với tiềm năng và ước nguyện của tỉnh. Để tỉnh Phú Thọ là một nam châm thu hút vốn đầu tư, những khó khăn về khoảng cách địa lý, giao thông... phải cần tới những yếu tố mạnh mẽ khác từ nội lực của chính tiềm năng Phú Thọ như các dự án trọng điểm (tạo chất xúc tác mạnh). Địa hình chia cắt tương đối phức tạp, nhất là các huyện miền núi, gây khó khăn khi bố trí sản xuất, nếu không chọn vị trí quy hoạch phù hợp sẽ gây tổn kém trong đầu tư phát triển hạ tầng, khó đồng bộ, thời gian sử dụng ngắn, hạn chế giao lưu kinh tế.

Thu nhập bình quân đầu người của Phú Thọ còn thấp nên khả năng đầu tư còn hạn chế; Sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chưa cao. Tỉnh Phú Thọ còn thiếu các nhà quản lý doanh nghiệp giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Số lao động làm việc trong các ngành kinh tế tập trung chủ yếu ở một số

ngành trọng yếu của tỉnh như: Nông lâm thủy sản: 72,2%; Công nghiệp - xây dựng: 14,9%; Dịch vụ: 12,9%. Nhân lực quản lý, vận hành, tham gia sản xuất là yếu tố quan trọng của các Nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu lực lượng sản xuất tại địa phương. Việc đầu tư xây dựng các trường đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý, cán bộ có trình độ đại học... là việc làm phải được coi trọng và đầu tư đúng mức có kế hoạch phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khu vực. Việc đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật hạ tầng ở các khu công nghiệp còn chậm thiếu đồng bộ so với yêu cầu tiến độ đề ra. Công tác vận động, xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước vào các khu công nghiệp còn hạn chế do chương trình kế hoạch, kinh phí và sự phối kết hợp của các cơ quan còn chưa đồng bộ. Việc giải phóng mặt bằng còn chậm, còn nhiều bất cập, nên ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của các Nhà đầu tư....

### **3.2. Thực trạng phát triển và phân bố**

#### *3.2.1. Các khu công nghiệp tập trung đã và đang hoạt động*

##### Khu công nghiệp Thụy Vân

Khu công nghiệp Thụy Vân được thành lập và phê duyệt tại Quyết định số 836/TTg ngày 7/10/1997 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích quy hoạch 306 ha, tỷ lệ lấp đầy cả khu là 81,91%. Diện tích quy hoạch 306 ha, nằm ở phía Bắc thành phố Việt Trì, cách quốc lộ 2: 1km, cách đường xuyên Á: 5km, có tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai – Côn Minh (Trung Quốc) chạy qua, cách sân bay quốc tế Nội Bài 60km, cách cửa khẩu Lào Cai 350km. Hiện có 60 dự án đầu tư; diện tích đất công nghiệp cho thuê trên 80%; diện tích đất công nghiệp còn lại để

cho thuê 50 ha. Hiện nay tại khu công nghiệp Thụy Vân có 52 dự án đã đăng ký cấp

##### Khu công nghiệp Trung Hà

Khu công nghiệp Trung Hà được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư tại văn bản số 655/TTg-CN ngày 27/5/2005 về thành lập và đầu tư dự án, tổng diện tích được phê duyệt 126 ha (được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mở rộng lên 200 ha), đã thu hồi được 75 ha, thu hút 48,5ha/48,5ha diện tích đất công nghiệp, đạt 100%. Khu công nghiệp Trung Hà nằm ở vị trí ngã ba sông Hồng và sông Đà, gần cầu Trung Hà, thuộc các xã Hồng Đà, Thượng Nông huyện Tam Nông và xã Xuân Lộc huyện Thanh Thủy, giáp thủ đô Hà Nội, cách khu công nghệ cao Hòa Lạc 30km, thuận lợi giao thông thủy, bộ.

#### *3.2.2. Các khu công nghiệp tập trung đang xây dựng*

##### Khu công nghiệp Phù Ninh

Khu công nghiệp Phù Ninh có quy mô diện tích 100 ha, được phát triển trên cơ sở cụm công nghiệp Đồng Lạng, quy mô giai đoạn I: 60ha, đã lấp đầy 38ha chiếm 69% diện tích đất công nghiệp. Bao gồm 13 doanh đ-ược Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép đầu tư-. Tính đến tháng 12/2007, chưa kể vốn đầu tư trong nước, vốn đầu t-ư nước ngoài đạt trên 72 triệu USD. Sản phẩm chính: gạch ốp lát, sản xuất bao bì, mì ăn liền, may mặc....

##### Khu công nghiệp Phú Hà

Diện tích quy hoạch 400 ha, nằm ở vị trí trung tâm tỉnh Phú Thọ, thuộc địa bàn các xã Phú Hộ, Hà Lộc, Hà Thạch của thị xã Phú Thọ, giao thông thủy bộ thuận lợi: sát đường Hồ Chí Minh, đường xuyên Á Côn Minh (Trung Quốc) – Hải Phòng – Quảng Ninh, có

tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai – Côn Minh (Trung Quốc) chạy qua, gần sông Hồng. Khu công nghiệp Phú Hà đã được thủ tướng chính phủ phê duyệt bổ sung vào quy hoạch các Khu công nghiệp Việt Nam ưu tiên thành lập mới đến năm 2015, tại văn bản số 1742/TTg – KKT ngày 16/10/2008. Hiện nay đang thực hiện đang khảo sát lập quy hoạch.

##### Khu công nghiệp Lâm Thao

Khu công nghiệp Lâm Thao có diện tích quy hoạch là 400 ha, cách thành phố Việt Trì 3 km, trên địa bàn các xã Sơn Dương, Tú Xã, Sơn Vi, Kinh Kệ, Hợp Hải và thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao. Địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc xây dựng nhà máy. Khu đô thị - dịch vụ liền kề được quy hoạch, diện tích 200 ha.

##### Khu công nghiệp Tam Nông

Đây cũng là một trong chuỗi các khu công nghiệp dọc theo đường Hồ Chí Minh qua địa bàn tỉnh Phú Thọ, được xác định tại Quyết định số 11/2007/QĐ-BCN ngày 14/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp diện tích đất dự kiến quy hoạch 500 ha có thể mở rộng 600ha, thuộc các xã: Cổ Tiết, Tam Cường, Văn Lương và Thanh Uyên. Hiện nay đã có nhà đầu tư đăng ký đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng và cam kết thu hút đầu tư, đây cũng là một điều kiện tốt cho Phú Thọ phát triển khu công nghiệp này.

##### Khu công nghiệp Cẩm Khê

Diện tích quy hoạch khu công nghiệp này khoảng 400ha nằm ở Tây Bắc tỉnh Phú Thọ, trên địa bàn các xã Cấp Dẫn, Sơn Tình, Xương Thịnh huyện Cẩm Khê. Nằm sát nút điểm giao nút cắt đường xuyên Á (Côn Minh – Hải Phòng). Cách thủ đô Hà Nội 100km, cách cửa khẩu Lào Cai 300 km, gần nguồn nguyên liệu,



nhân lực dồi dào, dân cư ít, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư thấp.

### **3.3. Cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp tập trung**

#### **3.3.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng bên trong các khu công nghiệp**

Tại khu công nghiệp Thụy Vân việc đầu tư cơ sở hạ tầng bên trong các khu công nghiệp bao gồm 3 giai đoạn: giai đoạn I đã đầu tư hoàn thành hạ tầng kỹ thuật; giai đoạn II và giai đoạn III đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành hạng mục san nền, nền đường giao thông, hoàn thành hạng mục đường dây cấp điện lộ số 9, 10, B1 giai đoạn II và đường dây cấp điện tuyến D6-1A giai đoạn III, hoàn thành 80% hạng mục đường giao thông và hệ thống thoát nước, thu gom nước thải lộ số 9,10 (19ha) giai đoạn II. Giai đoạn III đang thi công dở dang phần san nền phần còn lại, hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đường giao thông. [1]. Tại khu công nghiệp Trung Hà: đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng diện tích 75 ha; đã xây dựng hoàn thành hạng mục san nền lô A diện tích 20ha, xây dựng nền đường tuyến D1, D2, đào kênh tiêu nước và xây dựng đường dây cấp điện 35Kv vào trung tâm khu công nghiệp và nhà điều hành khu công nghiệp, hiện đang thi công hoàn thiện phần mặt đường D1, D2.

#### **3.3.2. Các công trình kết cấu hạ tầng bên ngoài khu công nghiệp**

Đối với khu công nghiệp Thụy Vân: rất cần thiết đảm bảo thông suốt tuyến đường nối Quốc lộ 2 vào khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp vốn 5 tỷ tiếp tục đầu tư hạng mục cầu vượt qua đường sắt, tuy nhiên do thiếu nguồn vốn thi công hạng mục đường giao

thông từ cầu vượt vào khu công nghiệp Thụy Vân, thiếu khoảng 25 tỷ đồng.

#### **3.3.3. Về hệ thống nước thải**

Đối với khu công nghiệp Thụy Vân, dự án trạm xử lý nước thải tập trung đã đấu thầu thi công năm 2003 và thi công phần san nền, nhà điều hành và hàng rào, đang thi công dở dang tuyến ống xả nước thải và đường công vụ, do thay đổi về công nghệ và chuyển sử dụng nguồn vốn ODA (do Chính phủ NaUy tài trợ) nên UBND tỉnh cho tạm dừng thi công hiện đã thực hiện hoàn thành lập dự án, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đang lập thiết kế và dự toán. Tại khu công nghiệp Trung Hà: chưa hoàn chỉnh quy hoạch điều chỉnh mở rộng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến sẽ đầu tư xây dựng 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung.

### **3.4. Xúc tiến đầu tư và quản lý đầu tư**

Năm 2010, Ban quản lý khu công nghiệp đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 21 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.748 tỷ đồng (khu công nghiệp Thụy Vân 10 dự án; khu công nghiệp Trung Hà 11 dự án).

### **3.5. Kết quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp**

Theo báo cáo của ban quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ, đến tháng 12 năm 2010, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có tổng số 34 doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp. Trong đó có 24 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 70,6% và 10 doanh nghiệp Việt Nam chiếm 29,4%. Theo báo cáo lao động – xuất nhập khẩu tháng 3 năm 2011, từ đầu năm 2011 đến nay giá trị xuất khẩu các doanh nghiệp Khu công nghiệp đạt 57923,71 ngàn USD,

giá trị nhập khẩu là 44036,20 ngàn USD.

### **3.6. Lao động trong các khu công nghiệp tập trung**

Tính đến tháng 3 năm 2011, tổng số lao động trong các khu công nghiệp tại tỉnh Phú Thọ là 18 336 người, trong đó lao động trong doanh nghiệp FDI là 15572 người chiếm 84,9 % tổng số lao động trong các doanh nghiệp khu công nghiệp, số lao động trong các doanh nghiệp Việt Nam là 2764 người chiếm 15,1%. Hầu hết lao động có trình độ văn hóa từ bậc phổ thông cơ sở trở lên, trình độ chuyên môn kỹ thuật còn chưa cao. Thu nhập bình quân của người lao động đạt 2.100.000 đồng, tuy nhiên có sự khác biệt giữa doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp Việt Nam. Thu nhập của lao động trong doanh nghiệp FDI cao hơn thu nhập của doanh nghiệp Việt Nam.

### **4. Kết luận**

Phú Thọ tuy là tỉnh chưa có nhiều lợi thế so với các tỉnh phía Nam và một số tỉnh phía Bắc, nhưng các khu công nghiệp của tỉnh sau khi được Chính phủ cho phép thành lập đã nhanh chóng được quy hoạch đồng bộ và đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư.

Việc phân bố các khu công nghiệp tương đối hợp lý trên lãnh thổ. Các địa điểm bố trí hình thành khu công nghiệp tương đối phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, thuận lợi cho xây dựng kết cấu hạ tầng thuận tiện về giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, tiết kiệm chi phí đầu tư; đảm bảo quỹ đất đủ để mở rộng và phát triển về các mặt trong định hướng ít nhất 20-30 năm. Tuy nhiên, việc phát triển các khu

*(Xem tiếp trang 64)*



# QUAN NIỆM CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ VỀ NHỮNG PHẨM CHẤT CẦN THIẾT TRONG TÌNH BẠN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Phạm Thị Thanh Nhân<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Mai Hương<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

<sup>2</sup> Trường Đại Học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Tình bạn là sự kết hợp giữa hai người cùng giới hay khác giới, giữa họ có sự hòa hợp về nhiều mặt trong cuộc sống. Nó là một tình cảm thiêng liêng và sâu sắc nhất đối với mỗi con người, đặc biệt lứa tuổi học sinh trung học cơ sở, (THCS) do gia tốc phát triển về cơ thể, về tâm lý dẫn tới sự không tương xứng giữa tốc độ phát triển sinh lý, tâm lý và xã hội, từ đó có thể dẫn tới khủng hoảng trong quan hệ với người lớn làm cho các em hướng tới bạn nhiều hơn. Cho nên việc khảo sát thực trạng quan niệm các phẩm chất cần thiết trong tình bạn hiện nay là một vấn đề cần thiết để giúp các em có một định hướng đúng đắn về tình bạn. Từ đó đề xuất những biện pháp giáo dục nhằm giúp các em xây dựng được tình bạn tốt, trong sáng và chân thành, góp phần tích cực vào việc học tập và rèn luyện nhân cách cho học sinh. Đề tài được khảo sát trên 200 học sinh ở tỉnh Quảng Bình chủ yếu bằng phương pháp điều tra và số liệu sau khi thu về được tiến hành xử lý bằng phần mềm SPSS. Ở đây chúng tôi sử dụng kỹ thuật thống kê là: Phân tích so sánh nhằm so sánh giá trị trung bình và thang đo thứ bậc để tiến hành xử lý một số câu hỏi theo mẫu phiếu điều tra. Kết quả thu được phản ánh được các phẩm chất cần thiết các em mong muốn có trong tình bạn hiện nay như: phẩm chất trung thực, biết quan tâm và chia sẻ những vui buồn trong cuộc sống.. các phẩm chất này chiếm vị trí cao trong 10 phẩm chất chúng tôi đưa ra. Tuy nhiên, hiện nay trong tình bạn các em còn tồn tại một số phẩm chất chưa tốt như: đánh nhau, chia bè phái, phân biệt giàu nghèo ... ảnh hưởng đến quan niệm của các em về tình bạn. Cho nên các em có những lúng túng và e ngại trong việc kết bạn và chọn bạn.

## 1. Mở đầu

Hoạt động và giao tiếp là điều kiện tồn tại cơ bản của con người trong xã hội. Việc xây dựng mối quan hệ giữa người với người là một nhu cầu cơ bản của con người. Trong đó, có mối quan hệ của học sinh với bạn là một mối quan hệ đặc biệt cho lứa tuổi này. Mối quan hệ với bạn của các em có một vị trí rất quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học tập cũng như sự phát triển nhân cách. Ở lứa tuổi học sinh (HS) trung học cơ sở (THCS), gia tốc phát triển về cơ thể, về tâm lý dẫn tới sự

không tương xứng giữa tốc độ phát triển sinh lý, tâm lý và xã hội, từ đó có thể dẫn tới khủng hoảng trong quan hệ với người lớn làm cho các em hướng tới bạn nhiều hơn. Thực tiễn cho thấy, hiện nay trong nhà trường THCS hoạt động học tập của HS được giáo viên tổ chức, chỉ đạo, theo dõi và đánh giá chặt chẽ, sát sao. Còn dạng hoạt động nổi lên mạnh mẽ ở các em là kết bạn và giao lưu với bạn học, ảnh hưởng của nhóm bạn trong lớp tới HS như thế nào có lẽ chưa được quan tâm nghiên cứu có hệ thống. Mặt khác, hiện nay

bố mẹ các em do nhiều chi phối từ cuộc sống vật chất nên quỹ thời gian của họ dành cho con cái càng ít đi. Vì vậy các em càng có xu hướng phát triển rất mạnh mối quan hệ với bạn. Nghiên cứu quan niệm về tình bạn, đặc biệt là các phẩm chất cần thiết trong tình bạn của các em trong giai đoạn hiện nay, có một ý nghĩa cấp thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đề tài được tiến hành khảo sát trên 200 học sinh thuộc 4 khối lớp 6,7,8 và 9 của hai trường THCS Lộc Ninh và trường THCS Sơn Trạch thuộc tỉnh Quảng Bình về những phẩm

chất cần thiết trong tình bạn của học sinh THCS trong giai đoạn hiện nay. Từ đó đề xuất những biện pháp giáo dục nhằm giúp các em xây dựng được tình bạn tốt, trong sáng và chân thành, góp phần tích cực vào việc học tập và rèn luyện nhân cách cho học sinh.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp điều tra viết với mục đích nhằm thu thập thông tin của khách thể về vấn đề cần nghiên cứu – quan niệm của học sinh THCS về các phẩm chất cần thiết trong tình bạn và số liệu sau khi thu về được tiến hành xử lý bằng phần mềm SPSS. Ở đây chúng tôi sử dụng kỹ thuật thống kê là: Phân tích so sánh nhằm so sánh giá trị trung bình và thang đo thứ bậc để tiến hành xử lý một số câu hỏi theo mẫu phiếu điều tra. Đối với những câu hỏi liên quan đến việc xếp thứ bậc thì được tính điểm như sau:

Những câu xếp thứ bậc từ 1-5 thì tương ứng với số điểm.

- Thứ bậc thứ 1: 5 điểm
- Thứ bậc thứ 2: 4 điểm
- Thứ bậc thứ 3: 3 điểm
- Thứ bậc thứ 4: 2 điểm
- Thứ bậc thứ 5: 1 điểm

- Không chọn: 0 điểm

### 3. Kết quả và thảo luận

Để có được kết quả nghiên cứu như dưới đây, chúng tôi tiến hành nghiên cứu tổng quan về tình bạn và đưa ra quan niệm về tình bạn hiện nay của học sinh với câu hỏi: Em hiểu như thế nào về “tình bạn”? Theo quan điểm phần lớn các em: “Tình bạn là sự kết hợp giữa hai người cùng giới hay khác giới, giữa họ có sự hòa hợp về nhiều mặt trong cuộc sống. Nó là một tình cảm thiêng liêng và sâu sắc nhất đối với mỗi con người”. Trên cơ sở đó chúng tôi khảo sát tiếp câu hỏi: Theo em, trong xã hội hiện nay tình bạn có ý nghĩa như thế nào đối với lứa tuổi học sinh THCS?. Từ các câu hỏi trên chúng tôi tiến hành khảo sát quan niệm của học sinh THCS về các phẩm chất cần thiết trong bạn trong giai đoạn hiện nay ở tỉnh Quảng Bình. Trong bài viết này tôi chỉ trình bày một phần trong nghiên cứu trên đó là các phẩm chất cần thiết trong tình bạn. Để xây dựng một tình bạn thật sự có ý nghĩa và sâu sắc cho mình dù là bạn thân, bạn học hay là bạn khác giới thì mỗi em đều đưa ra những tiêu chí khác nhau. Trong những đặc điểm đó vừa có những phẩm chất cần

thiết và những phẩm chất không nên có trong tình bạn.

#### 3.1. Những phẩm chất cần thiết trong tình bạn của HS THCS trong thời kỳ hiện nay

Để giúp học sinh tìm hiểu rõ hơn các phẩm chất cần thiết có trong tình bạn tôi đã xây dựng câu hỏi: “Theo em những phẩm chất nào sau đây là cần thiết trong tình bạn ở tuổi của em trong cuộc sống hiện nay? Em hãy chọn ra 5 phẩm chất và xếp thứ tự từ 1-5”. Kết quả thu được như bảng 1.

Nhìn vào kết quả thu được, trong 10 phẩm chất đưa ra, các em đều thống nhất là trong tình bạn cần có những phẩm chất này, tuy nhiên, mức độ lựa chọn các phẩm chất này có vị trí khác nhau.

→ Phẩm chất xếp vị trí thứ nhất là: “Trung thực” với số điểm trung bình là 3.6. Khi so sánh đặc điểm này giữa hai trường thì đều trùng nhau và thống nhất với quan điểm chung. Sở dĩ, các em có sự đồng thuận và lựa chọn đặc điểm này là vì tính trung thực hiện sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau.

→ Phẩm chất xếp vị trí thứ hai là “Luôn sẵn sàng giúp đỡ nhau trong học tập và trong cuộc sống” với số điểm trung bình là

**Bảng 1. Quan niệm của học sinh THCS về những phẩm chất cần thiết trong tình bạn trong cuộc sống hiện nay**

Các phẩm chất	Chung		HS NỮ		HS NAM	
	$\bar{X}$	TB	$\bar{X}$	TB	$\bar{X}$	TB
Trung thực	3.6	1	3.35	1	3.83	1
Có nội tâm phong phú và cao đẹp	1.33	5	0.94	5	1.32	7
Chăm chỉ, luôn cố gắng trong học tập	0.89	7	1.38	5	0.41	10
Biết quan tâm, chia sẻ vui buồn trong cuộc sống	2.32	3	3.06	2	1.6	4
Luôn sẵn sàng giúp đỡ nhau trong học tập và trong cuộc sống	2.5	2	2.29	3	2.7	2
Năng động và sáng tạo	1.7	4	1.02	6	2.37	3
Có ý thức và trách nhiệm	1.2	6	1.66	4	0.71	7
Có lòng tự tin	0.76	8	0.42	9	1.12	6
Không bao che khuyết điểm của bạn	0.4	10	0.34	10	0.55	8
Có kỹ năng mềm tốt	0.44	9	0.47	8	0.48	9

2.5. Theo các em, trong tình bạn bên cạnh việc giúp nhau cùng học tập tốt thì hiện nay các em muong muốn giúp bạn chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống để cùng nhau học tốt.

→ Phẩm chất xếp vị trí thứ ba là “Biết quan tâm và chia sẻ vui buồn trong cuộc sống” với số điểm trung bình là 2.32. Cuộc sống hiện nay có quá nhiều thay đổi dẫn đến tốc độ phát triển tâm sinh lý của các em diễn ra nhanh hơn. Bố mẹ các em quá bận rộn với công việc vì thế có một người bạn biết tâm giao là điều các em rất muốn, nhất là các em học sinh nữ. Vì thông qua phẩm chất này các em hiểu mình hơn và biết tự nhận xét, đánh giá về người bạn khác chính xác hơn, từ đó các em biết mình nên làm gì và không làm gì.

→ Phẩm chất thứ tư “năng động và sáng tạo”, là phẩm chất rất cần thiết cho các em, vì nó sẽ giúp các em các em có khả năng tư duy nhanh, tốt và linh hoạt trong học tập. Đồng thời nó còn giúp các em có khả năng ứng xử thông minh trong tình bạn.

→ Đặc điểm xếp vị trí thứ năm là “có nội tâm phong phú và cao đẹp” với số điểm trung bình là 1.7. Để có tình bạn đẹp và trong sáng thì mỗi em trước hết cần có nội tâm phong phú, cao đẹp. Có như vậy các em sẵn sàng tha thứ và giúp bạn một cách nhiệt tình mà không quan tâm thiệt hơn.

Ngoài 5 năm đặc điểm trên thì còn có những đặc điểm khác như: có lòng tự tin, có ý thức và trách nhiệm, có kỹ năng mềm ...đây là những phẩm chất cần có trong tình bạn của các em hiện nay. Tuy nhiên, khi đánh giá các phẩm chất này giữa các em học sinh nam và học sinh nữ có những quan điểm không

**Bảng 2. Những phẩm không tốt trong tình bạn của HS THCS trong thời kỳ hiện nay**

Các phẩm chất	Chung		HS Nữ		HS Nam	
	$\bar{X}$	TB	$\bar{X}$	TB	$\bar{X}$	TB
Sự đố kị	2.96	1	2.75	1	3.17	1
Ích kỷ	1.84	3	1.17	7	2.52	2
Nói xấu khi bạn vắng mặt	0.91	8	0.91	8	0.92	8
Nói tục, chửi bậy	0.9	9	0.5	10	1.32	5
Nói dối	0.83	10	0.85	9	0.82	9
Mỉa mai nhau	0.31	11	0.31	11	0.31	11
Đánh nhau	1.41	6	1.2	6	1.63	3
Phân biệt giàu nghèo	1.47	5	1.74	4	1.21	6
Chia bè phái/mất đoàn kết	1.48	4	1.87	3	1.08	7
Ghen ghét nhau	1.9	2	2.41	2	1.4	4
Phân biệt giới dốt	1	7	1.31	5	0.7	10

trùng khớp, các em nữ thiên về các phẩm chất giao tiếp, quan tâm chia sẻ hơn, còn các em nam quan tâm đến các phẩm chất như: chăm chỉ trong học tập, năng động sáng tạo ..nhiều hơn. Song nhìn một cách tổng quát thì sự chênh lệch này không đáng kể, thể hiện mối tương quan thuận trong quan điểm của cả hai giới học sinh.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi tiến hành khảo sát thực trạng những phẩm chất mà người bạn thân của em đã có, bao gồm : trung thực, có lòng vị tha, chăm chỉ và luôn cố gắng trong học tập, biết giúp bạn cùng tiến, biết quan tâm và chia sẻ vui buồn trong cuộc sống, không bao che khuyết điểm của nhau ... Trong đó, các phẩm chất được các em đánh giá cao ở người bạn thân là: tính trung thực, biết quan tâm chia sẻ, luôn sẵn sàng giúp đỡ nhau trong học tập, năng động sáng tạo. Như vậy, những phẩm chất các em mong muốn có ở trong tình bạn thì trong thực tế cơ bản các em đã có được. Tuy nhiên bên cạnh những phẩm chất các em mong muốn có thì hiện nay ở trường học tồn tại những phẩm chất không nên có trong tình

bạn, chính những phẩm chất này đang ngày càng ảnh hưởng đến việc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cho các em.

**3.2. Những phẩm chất chưa tốt trong tình bạn hiện nay của học sinh THCS.**

Để làm được nhiệm vụ đó, chúng tôi đã xây dựng câu hỏi với nội dung là: “Theo em, những phẩm chất nào sau đây đã xuất hiện trong tình bạn trong thời kỳ hiện nay ở trường các em. Em hãy chọn ra 5 phẩm chất và xếp thứ tự từ 1-5”. Kết quả thu được như bảng 2.

Như vậy, theo kết quả trên, hiện nay tình bạn của các em học sinh còn tồn tại các phẩm chất không tốt, nổi bật lên đó là: sự đố kị, ích kỷ, chia bè phái, phân biệt giàu nghèo, đánh nhau... Những phẩm chất này đã ảnh hưởng không nhỏ đến các em trong quá trình kết bạn cũng như lựa chọn bạn. Vì vậy, làm cho các em có những lung túng, e ngại khi chọn cho mình những người bạn tốt. Điều đáng sợ hơn là chính những phẩm chất này ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành nhân cách của các em, vì vậy ở trường học hiện nay xảy ra nạn bạo lực học đường ngày càng nhiều, gây

ảnh hưởng tiêu cực đến việc giáo dục đạo đức trong trường học và kết quả học tập sa sút.

#### 4. Kết luận

Qua nghiên cứu những phẩm chất cần thiết trong tình bạn của 200 học sinh THCS của tỉnh Quảng Bình, chúng tôi nhận thấy: Hầu hết các em đều mong muốn người bạn của mình có những phẩm chất tốt như: biết quan tâm chia sẻ, trung thực, chăm chỉ và cố gắng trong học tập... Điều này cho thấy các em có những quan niệm khá rõ ràng và đúng đắn về tình bạn.

Tuy nhiên, do áp lực từ chương trình học tập và cuộc sống có quá nhiều thay đổi, mà nhận thức của các em còn hạn chế vì vậy có một số em đã có những nhận thức sai lệch về tình bạn, vì vậy đã gây ảnh hưởng xấu đến việc kết bạn cũng như quá trình giáo dục nhân cách cho học sinh THCS hiện nay. Do đó, để giúp học sinh xây dựng cho mình những tình bạn đẹp, trong sáng, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

+ Cùng với hoạt động học tập, nên tổ chức các buổi giao lưu cho học sinh được trao đổi, thảo luận một số chuyên đề về tình bạn, về một số nội dung trong đời sống tinh thần của học sinh trong thời kỳ hiện nay để giúp các em có những nhận thức đúng đắn hơn về tình bạn. Các buổi giao lưu, thảo luận này có thể lồng ghép trong một số các giờ học ở trên lớp ( giờ học đạo đức, học văn, sinh hoạt lớp, giáo dục công dân ...).

+ Trong điều kiện nền kinh tế hiện nay cuộc sống ngày càng trở nên phức tạp, gia đình, nhà trường và các tổ chức đoàn thể xã hội cần phải phối hợp một cách chặt chẽ để có thể giáo dục cho học sinh có nhân cách toàn diện, lối sống, giao tiếp phù hợp để các em có nhận thức đúng đắn hơn về cuộc sống nói chung và tình bạn nói riêng.

+ Cùng với việc đưa giáo dục kỹ năng sống vào chương trình học tập của học sinh. Nhà trường nên xem xét xây dựng mô hình tâm lý học đường trong trường

THCS để giúp các em giải quyết những khó khăn và vướng mắc của lứa tuổi dậy thì đang diễn ra với nhiều biến động.

#### Tài liệu tham khảo

[1] Lê Văn Hồng và Lê Ngọc Lan(2007), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nxb Giáo dục Hà Nội.

[2] Trần Thị Hương Lan (2004), *Tìm hiểu về tâm lý vị thành niên*, Nxb Phụ Nữ.

[3] Phạm Minh Lăng (2002), *Tâm lý trẻ thơ từ sơ sinh đến 15, 17 tuổi*, Nxb Văn hoá thông tin.

[4] Đỗ Thị Hạnh Phúc (2001), *Quan hệ của thiếu niên với bạn học, Tóm tắt luận án tiến sĩ Tâm lý học*.

[5] Lê Thị Thiện( 2005), *Kho tàng danh ngôn thế giới: tình bạn, đạo đức và danh dự*, Nxb Thanh niên.

[6] Hoàng Minh Thúc (1994), *Châm ngôn tình bạn*, Nxb Văn học.

[7] Nguyễn Thanh Xuân (1976), *Tình bạn*, Nxb Thanh niên. □

#### SUMMARY

#### HIGH SCHOOL STUDENTS' CONCEPT ON NECESSARY QUALITIES IN FRIENDSHIP AT THE PRESENT

*Pham Thi Thanh Nhan, Nguyen Thi Mai Huong*

*Friendship is the combination between two same sex or different sex people who have many things in harmony in life. It is the most sacred and deepest emotion for each person, especially for the one at high school age, because the acceleration of development of body, psychology and society don't grow proportional that leads to crisis in relationship with adults, therefore, they prefer to play with their friends. So, researching of the real concept on friendship qualities is necessary to help them have a better orientation in making friend. Basing on that, methods of education which help students to build a good relationship with truthfulness and pureness, contributing to personality education and training will be suggested. This topic was conducted over 200 high -school students mostly by surveying and data after being collected were processed by the software SPSS. In the research, the statistics technique of analysis and comparison the average values and level scale to process some question as the form of survey. The result reflected the qualities which students need in friendship today are honesty, carefulness, sharing joys and pains in life, and helpfulness in studying and life. These qualities took a high rank in ten qualities given. However, there are still some in friendship such as jealousy, discrimination for status of family's incomes, play in groups, and bullying...that effect students' concept on friendship. Therefore, they are confused and afraid of making friends.*



# Students' portfolio keeping in foreign language writing: THE WHYS, THE WHATS AND THE HOWS

Vu Thi Quynh Dung, M.A  
Foreign language department

## TÓM TẮT

Sử dụng tập bài viết trong học kỹ năng viết của sinh viên chuyên ngữ được đánh giá là một trong những công cụ mang lại hiệu quả to lớn cho cả giáo viên và sinh viên. Sinh viên có cơ hội được tham gia vào cả việc học viết theo đường hướng như một tiến trình và như một sản phẩm. Ngoài việc viết các bài luận theo yêu cầu của giáo viên trên lớp, họ được tham gia vào quá trình đánh giá bài viết của các bạn trong lớp, được nhận phản hồi từ các bạn cùng học và phản hồi từ giáo viên, từ đó bổ xung, hoàn thiện bài viết của mình. Quan trọng hơn cả là họ phải tự đánh giá được sự tiến bộ của bản thân qua từng giai đoạn viết. Tất cả những việc đó không chỉ đem lại hứng thú cho sinh viên khi học kỹ năng luôn được coi là khô khan và buồn tẻ mà còn giúp họ nâng cao được khả năng viết. Tuy nhiên, việc ứng dụng công cụ này tại trường Đại học Hùng Vương còn rất hạn chế. Đặc biệt là đa số giáo viên và sinh viên đều cho rằng tập bài viết chỉ đơn thuần là tập hợp các bài viết trong suốt khóa học, nó thể hiện sự chuyên cần của mỗi sinh viên trong khóa học đó, và được đánh giá tương đương với một bài kiểm tra. Do vậy, trong khuôn khổ bài báo này, người viết muốn chia sẻ những thông tin tại sao sinh viên nên hình thành tập bài viết, họ cần lưu những gì trong tập bài và làm thế nào để tạo được tập bài viết mang lại hiệu quả cao nhất. Đây là cơ sở lý luận để người viết tiến hành nghiên cứu về tính hiệu quả của việc sử dụng tập bài viết của sinh viên K9 ngành tiếng Anh trường Đại học Hùng Vương trong học kỹ năng viết.

## Introduction

Arter (1992) defined portfolio as “a purposeful collection of student work that tells the story of a student’s efforts, progress, or achievement. It must include student participation in the selection of portfolio content, criteria for selection, criteria for judging merit, and evidence of student self-reflection”. Portfolios are very popular these days. Even in a time when calls for higher standards and tougher testing are louder than ever, many schools are doing portfolios – or at least talking about doing them. So if you believe that students at all levels should be doing more than studying for tests; if you believe that teachers should be doing more than teaching to tests; if you believe that students should take a more active role in the learning process; and, if you believe in catering to a wider variety of learners while maintaining high standards, then students’ portfolio keeping in foreign language writing is an idea worth exploring.

### Why should students keep a portfolio in writing?

There are a number of identifiable advantages in students’ keeping portfolios in a foreign language composition classes. The greatest value of portfolios is that, through developing them, students become

active, thoughtful, reflective participants. By keeping the portfolio, students can have the opportunity to manage, monitor, and assess their learning. During the process of portfolio assessment development, students with teacher assistance and guidance are immersed in preparing their own portfolios, immersed in meaningful activities, select work samples that exemplify growth in specific area for inclusion in their portfolios, and even more importantly reflect on their work and progress in language learning. This helps students gain a sense of responsibility towards their work. When students are involved in reflection activities and setting goals for future progress, they become more self-critical and reflective about their activities, using time, and about the quality of their products, take more responsibility for their own learning, and consequently develop increased motivation to achieve their own goals (Cooper & Brown, 1992).

Second, in keeping a portfolio, students can prepare different types of writings that can benefit them in the future as members of the workforce. Because different types of writing are included, students are required to “think” and to “reflect” about what they write. They are required to formulate

opinions and to provide specific support for those opinions.

Finally, portfolio keeping encourages and motivates students to improve their writing performance. Portfolio creation requires student active involvement in writing practice, collection, selection, reflection, and conferencing. Students are asked to collect work samples, select their best writing samples, reflect on work, and confer with teacher regarding learning products and processes. Therefore, portfolio development process enables students to experience the different stages of the writing process including: planning, drafting, revising, and editing. Thus, portfolio can be considered an effective teaching strategy in writing classes, as asserted by Weiser (1992).

### What should be included in students' portfolios?

A portfolio of students' written works is collected as data. In collecting data, many things need to be considered. What sources of evidence should be used? How much evidence do we need to make good decisions and determinations? How often should we collect evidence? How congruent should the sources of evidence be? How can we make sense of the evidence that is collected? How should evidence be used to modify program and evaluation? According to Barton and Collins (1997), evidence can include artifacts (items produced in the normal course of classroom or program activities), reproductions (documentation of interviews or projects done outside of the classroom or program), attestations (statements and observations by staff or others about the participant), and productions (items prepared especially for the portfolio, such as participant reflections on their learning or choices). Each item is selected because it adds some new information related to attainment of the goals.

### How should students create portfolios in writing?

A popular sequence of portfolio creation consist of the following steps:

1. Establish a purpose and focus
2. Collect work samples
3. Develop selection criteria collaboratively
4. Encourage students self-reflection
5. Establish and communicate evaluation criteria

### 6. Conference and set goals with students

Similarly, Selami Aydin (2010) suggests a portfolio creation with three stages: At the beginning of the course, the students are asked to keep a portfolio. In the first step, they create the first draft of their products including brainstorming, clustering and outlining. Then, they give and receive peer feedbacks on the basis of questions to evaluate the written pieces. After necessary revisions and corrections depending on the revision plans, then students create their second drafts. Having received the oral feedback of their instructor, they write their final drafts. Finally, the portfolios are completed with selection of the best pieces, reflections, and revision plans.

### Conclusion

The benefits of keeping portfolio is undeniable. Portfolio encourages students to enhance their reflective skills and help them become aware of their strengths and weaknesses. They help students to take responsibility for their own professional development and promote critical thinking. In addition, they help students to develop independent learning and increase their feelings of self-esteem and confidence. The problem is that what we, the teachers, should do to help our students to take the advantages of keeping it.

### References

- Arter, J.A. & Spandel, V. (1992). *Using Portfolios of Student Work in Instruction and Assessment. Educational Measurement: Issue and Practice*, 11(1), 36-44.
- Aydin, S. (2010). *A qualitative research on portfolio keeping in English as a foreign language writing. The Qualitative Report*, 15(3), 475-488.
- Barton, J., & Collins, A. (Eds.) (1997). *Portfolio assessment: A handbook for educators*. Menlo Park, CA: Addison-Wesley Publishing Co.
- Cooper, W., & Brown, B. (1992). *Using portfolios to empower student writers. English Journal*, 81(2), 40-45.
- Weiser, P. (1992). *Professional Portfolios in Teacher Education: An Exploration of Their Value and Potential. The Teacher Educator*, 31(1), 68-91. □

### SUMMARY

*Using portfolios in foreign language writing can be considered as one of the most effective way for both teachers and students. They help increase students' motivation and self-assessment. However, what they should include in their portfolios and how to create the portfolios are the two questions that will be answered in this writing*

# TỔ CHỨC LÃNH THỔ DU LỊCH TỈNH PHÚ THỌ

Lê Thị Bích Ngọc  
Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Mục tiêu của tổ chức lãnh thổ du lịch Phú Thọ là vận dụng cơ sở lý luận và thực tiễn về các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch trên thế giới và trong nước vào việc tổ chức lãnh thổ du lịch của tỉnh Phú Thọ, nghiên cứu sử dụng hợp lý, khoa học nguồn tài nguyên du lịch, nhìn nhận và đánh giá hiện trạng phát triển du lịch của tỉnh; Xác định các điểm, tuyến, cụm du lịch của tỉnh Phú Thọ và mối quan hệ của các điểm, tuyến, cụm du lịch tỉnh Phú Thọ với các tỉnh phụ cận, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và hướng tới mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

### 1. Mở đầu

Trong nghiên cứu du lịch, tổ chức lãnh thổ là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu, bởi vì không thể tổ chức và quản lý có hiệu quả hoạt động du lịch nếu không xem xét khía cạnh không gian lãnh thổ của nó, để hoạt động du lịch phát triển hiệu quả, vừa mang tính chất nghỉ ngơi, chữa bệnh... vừa là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước trên thế giới, tổ chức lãnh thổ du lịch phải hợp lý khoa học.

Thực tế, tổ chức lãnh thổ du lịch chính là sự phân hóa không gian của du lịch căn cứ trên các điều kiện tài nguyên du lịch, hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và lao động ngành cùng các mối liên hệ với điều kiện phát sinh của ngành với các ngành khác, với các địa phương khác và rộng hơn là mối liên hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy, hiểu một cách đơn giản nhất, tổ chức lãnh thổ du lịch là một hệ thống liên kết không gian của các đối tượng du lịch và các cơ sở phục vụ có liên quan, dựa trên việc sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn), kết cấu hạ tầng và các nhân tố khác nhằm

đạt hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường) cao nhất [1].

Phú Thọ là một tỉnh trung du miền núi thuộc vùng đông bắc Việt Nam, là cửa ngõ nối liền giữa các tỉnh miền núi phía tây bắc với thủ đô Hà Nội và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Phú Thọ có nhiều lợi thế để phát triển du lịch: vị trí địa lý thuận lợi, địa hình rất đa dạng, cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu dễ chịu... Phú Thọ còn là vùng đất có lịch sử lâu đời, được coi là mảnh đất cội nguồn của dân tộc Việt Nam, đây là điều kiện để Phú Thọ phát triển nhiều loại hình du lịch có sức hấp dẫn du khách.

Những năm qua, tỉnh Phú Thọ đã khai thác nguồn tài nguyên du lịch, biến tiềm năng du lịch trở thành sản phẩm du lịch cụ thể, mang tính đặc trưng. Tuy nhiên, để khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng du lịch rất cần có những nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ, làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển du lịch trong những năm tiếp theo, góp phần tiến tới hoàn thiện sự phát triển và phân bố hợp lý du lịch trên địa bàn tỉnh.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thực địa: Bao gồm điều tra tại địa bàn nghiên

cứu, làm việc với các cơ quan địa phương từ thị xã đến huyện, thu thập tư liệu, quan sát trực tiếp, phỏng vấn nhân dân địa phương và những người có trách nhiệm... Kết quả điều tra thực địa là cơ sở ban đầu để thẩm định lại một số nhận định trong quá trình nghiên cứu.

- Phương pháp thu thập, xử lý số liệu thống kê: Trên cơ sở phân tích, xử lý các tư liệu cần thiết có liên quan đến nội dung nghiên cứu được thu thập từ các nguồn tài liệu đáng tin cậy để đưa ra các kết quả chính xác theo mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.

- Phương pháp bản đồ, biểu đồ: Đây là phương pháp đặc trưng của khoa học địa lý, giúp xác định một cách chính xác tổ chức lãnh thổ du lịch của địa bàn nghiên cứu.

### 3. Kết quả và thảo luận

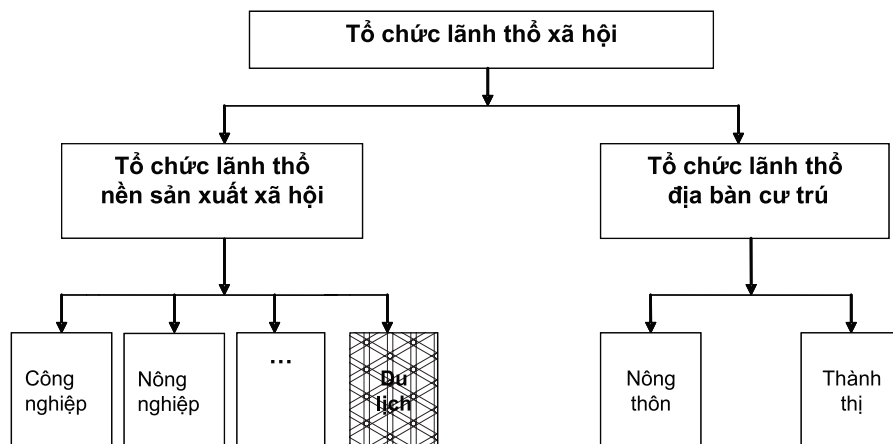
#### 3.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ

- Vị trí địa lý: Phú Thọ là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc và nằm ở vị trí trung tâm miền Bắc Việt Nam, là cửa ngõ nối liền giữa các tỉnh miền núi phía Đông Bắc với thủ đô Hà Nội và các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ; Tiếp giáp với

6 tỉnh (thành phố): Tuyên Quang, Yên Bái ở phía Bắc; Hòa Bình ở phía Nam; Vĩnh Phúc ở phía Đông, Hà Nội ở phía Đông Nam và Sơn La ở phía Tây. Là một tỉnh nhỏ có diện tích 3519,65 km<sup>2</sup> nhưng Phú Thọ lại nằm liền kề với địa bàn trọng điểm phía Bắc: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Thành phố Việt Trì là đỉnh của tam giác châu thổ sông Hồng, cách sân bay Nội Bài 50 km.

Với vị trí địa lý như vậy, Phú Thọ nằm trong hệ thống các tuyến du lịch quan trọng nhất vùng du lịch Bắc Bộ. Việc nằm kề tam giác phát triển du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của tỉnh, với vị trí “ngã ba sông” và nằm ở vị trí tiếp giáp giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc nên Phú Thọ là đầu mối trung chuyển, giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội - du lịch giữa các tỉnh Đông Bắc và Tây Bắc với đồng bằng sông Hồng và cả với hai tỉnh Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc) nhờ tuyến hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đó là những lợi thế so sánh mà không phải tỉnh nào cũng có được.

- Địa hình: mặc dù là một tỉnh miền núi nhưng Phú Thọ có cả địa hình trung du và đồng bằng, tập trung nhiều đồi gò thấp, tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng các điểm, khu du lịch. Địa hình tỉnh Phú Thọ được chia làm ba khu vực chính: Tiểu vùng núi phía nam, Tiểu vùng trung du và tiểu vùng đồng bằng mỗi vùng đều có những đặc trưng riêng thuận lợi cho phát triển du lịch. Ngoài ra, Phú Thọ còn có địa hình Karst, các hang đá vôi có kích thước lớn, do quá trình phong hóa, thủy hóa tạo thành thạch nhũ đẹp, đa dạng hấp dẫn



Hình 1. Vị trí tổ chức lãnh thổ du lịch trong tổ chức lãnh thổ xã hội

du khách.

- Phú Thọ có nguồn tài nguyên nước rất phong phú phục vụ du lịch, bao gồm nước trên mặt, nước dưới đất và nước ngầm. Mật độ dòng chảy trung bình 1,6 km/km<sup>2</sup>. Nước ngầm ở Phú Thọ có chất lượng khá tốt, lưu lượng trung bình 40 - 50 m<sup>3</sup>/h ở đồng bằng và 10m<sup>3</sup>/h ở vùng núi. Trong số đó, đặc biệt có nguồn nước khoáng nóng Thanh Thủy rất thích hợp cho việc phát triển du lịch chữa bệnh. Ngoài ra, các điểm du lịch như Suối Tiên nằm trên núi Nà (Hạ Hòa), đầm Ao Châu - được ví như một “Hạ Long cạn” của Phú Thọ... cũng là các điểm du lịch hấp dẫn du khách đến tắm mát, nghỉ ngơi, nghiên cứu khoa học.

- Bên cạnh đó, hệ sinh thái của tỉnh Phú Thọ cũng rất phong phú và đa dạng, có nhiều loại đặc hữu, điển hình cho khu vực, là điều kiện thuận lợi để tổ chức loại hình du lịch sinh thái ở Phú Thọ. Vườn quốc gia Xuân Sơn là một trong 10 vườn quốc gia nằm trong 105 khu bảo tồn thiên nhiên được quy hoạch bảo vệ; với nhiều loài sinh vật đặc hữu, điển hình, hiện nay, VQG Xuân Sơn đang được quy hoạch xây dựng phục vụ phát triển du lịch sinh thái trong tương lai.

Ngoài ra, các điều kiện tự nhiên khác của tỉnh Phú Thọ như

khí hậu ôn hòa, đất đai (với diện tích đất cho phát triển du lịch còn nhiều, giá cho thuê đất không cao)... nhìn chung không cản trở việc hình thành, phát triển và phân bố các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch.

- Tài nguyên du lịch nhân văn. Phú Thọ vốn được biết đến là một vùng đất hội tụ nhiều giá trị di sản văn hóa đặc sắc, độc đáo, cái nôi của nền văn hóa Lạc Việt, kinh đô đầu tiên của Việt Nam. Phú Thọ có hơn 1.370 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có di tích Lịch sử Đền Hùng là di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt; Di tích khảo cổ thời tiền sử và sơ sử như Làng Cả, Sơn Vi, Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn... chứa đựng nhiều dấu ấn nền văn minh Việt cổ mở ra triển vọng lớn cho phát triển các loại hình du lịch. Toàn tỉnh có 20 làng nghề và gần 500 làng có nghề; cùng với 260 lễ hội dân gian và hiện đại đặc sắc. Đặc biệt là lễ hội Đền Hùng, Đền Tổ quốc mẫu Âu Cơ; Hát xoan, hát ghẹo (Đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại)... Cộng với sắc thái văn hóa độc đáo của 21 dân tộc anh em là tiềm năng to lớn trong việc thu hút đầu tư, thúc đẩy ngành du lịch phát triển nhanh trong những năm tới [2].

Ngoài ra, các cơ chế và chính sách hấp dẫn đầu tư vào du lịch





Hình 2. Bản đồ tổ chức tuyến điểm du lịch tỉnh Phú Thọ

của tỉnh Phú Thọ rất thông thoáng, như huy động vốn từ nguồn tích lũy trong tỉnh; Thu hút vốn đầu tư trong nước thông qua các dự án đầu tư... Theo quy hoạch phát triển khu di tích lịch sử Đền Hùng đến năm 2015 (Quyết định số 48/2004/QĐ-TTg) thì khu di tích lịch sử Đền Hùng sẽ được trùng tu, tôn tạo, quy hoạch để thật sự trở thành một điểm đến hấp dẫn của du lịch, làm động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ.

- Cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch cũng đã và đang được chỉnh trang, nâng cấp song song với việc hình thành các điểm, cụm, tuyến du lịch nội và ngoại tỉnh, tạo ra các cảnh quan du lịch mới, hấp dẫn

các nhà đầu tư đến với Phú Thọ. Nhiều dự án đã và đang được triển khai như: dự án nâng cấp quốc lộ 70 đoạn Đản Hùng đến cửa khẩu Hồ Kiều (Lào Cai) nằm trong hệ thống đường hành lang Côn Minh - Hải Phòng; đường cao tốc Sóc Sơn, Hà Nội đi Phù Ninh - Phú Thọ; hoàn thành sớm một số cầu lớn như: Cầu Tình Cương, cầu Ấm Thượng, cầu Ngọc Tháp, cầu Then qua sông Lô... Đây chính là điều kiện thuận lợi để Phú Thọ tổ chức hợp lý hơn lãnh thổ du lịch và đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Tuy nhiên, hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng phục vụ du lịch chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển du lịch của tỉnh. Nhìn chung, các khách sạn ở Phú Thọ mới chỉ đáp

ứng được các nhu cầu tối thiểu của khách du lịch. Trang thiết bị ở một số khách sạn đã cũ, không đồng bộ cần nâng cấp. Như vậy, hệ thống cơ sở lưu trú của Phú Thọ, tuy vẫn tăng đều theo thời gian, nhưng là một tỉnh tập trung nhiều tài nguyên du lịch thì đây là con số còn quá ít.

- Lực lượng lao động. Dân cư Phú Thọ vốn có truyền thống nhạy bén với cơ chế thị trường và với mức thu nhập ngày càng tăng, số người trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo, có chuyên môn kỹ thuật tính từ sơ cấp trở lên là 74%, vừa tạo ra thị trường rộng lớn, vừa tạo ra nguồn lao động đáp ứng nhu cầu phát triển của các điểm, cụm du lịch đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh. Tuy số lượng lao động liên tục tăng nhưng với số lượng khách đông như hiện nay thì số lao động này là không đủ. So với các tỉnh trong vùng thì số lượng lao động trong ngành du lịch của tỉnh Phú Thọ ít hơn tỉnh Thái Nguyên là 4,85 lần, nhưng lại cao hơn so với tỉnh Yên Bái là 1,43 lần [4].

- Tính mùa vụ trong hoạt động du lịch bộc lộ rõ, chủ yếu tập trung vào các dịp lễ hội. Hơn nữa, Phú Thọ là địa phương nghèo, điểm xuất phát kinh tế thấp, ngân sách đầu tư cho du lịch còn hạn hẹp, chất lượng đội ngũ lao động chưa cao. Đặc biệt là công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự an toàn tại các khu du lịch còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo yêu cầu, gây ô nhiễm và suy giảm môi trường... Vì vậy, trong thời gian tới cần quan tâm khắc phục những hạn chế này để đưa ngành du lịch của tỉnh phát triển tốt hơn nữa.

**3.2. Hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ**

Khách du lịch đến với Phú Thọ tăng nhanh, đặc biệt là sau khi lễ hội Đền Hùng được nhà nước quyết định trở thành quốc giỗ. Sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày

2/1/2006 về phát triển Du lịch giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020, hoạt động du lịch và dịch vụ đã thu được nhiều kết quả triển vọng. Với con số 258 074 lượt khách đến du lịch tại tỉnh Phú Thọ trong năm 2010 đã cho thấy lượng khách du lịch đến với Phú Thọ ngày càng tăng (bình quân tăng 18,37%/năm). Tuy nhiên trong số đó, lượng khách du lịch quốc tế chỉ chiếm tỉ lệ khiêm tốn (0,6% lượt khách du lịch, còn lại là khách nội địa - năm 2010). Doanh thu từ du lịch năm 2010 là 960 098 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 12,7%/năm [3]. Những kết quả trên bước đầu tạo sự chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh du lịch của các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh.

Lượng khách lưu trú tăng nhanh đáng kể, năm 2010 là 310 412 ngày khách, tăng 2,7 lần so với năm 2005 [3]. Hiện tại chưa có các số liệu thống kê đầy đủ để có các tính toán về chỉ số thời vụ, nhưng có thể thấy rằng các hoạt động du lịch của Phú Thọ chủ yếu diễn ra trong thời gian lễ hội Đền Hùng. Tiếp theo là vào 3 tháng hè, số lượng khách cũng tập trung đông do hoạt động du lịch cuối tuần tới các điểm du lịch hồ, sông, suối như: Ao Giời - Suối Tiên, Ao Châu, nước nóng Thanh Thủy, Xuân Sơn... Vì vậy, đây cũng là vấn đề mà ngành du lịch Phú Thọ cần phải quan tâm.

Trong cơ cấu doanh thu: Tỷ trọng doanh thu ăn uống và vận chuyển có chiều hướng giảm trong khi đó tỷ trọng doanh thu thương mại, mua sắm tăng lên, chính tỏ khách du lịch đến Phú Thọ chủ yếu chỉ cho việc mua sắm hàng hóa; trung bình doanh thu từ bán hàng hóa chiếm 69,3% tổng doanh thu, doanh thu ăn uống chiếm 30,6% tổng doanh thu (năm 2010) [3].

Cùng với các điểm du lịch, các cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống

phục vụ khách du lịch cũng phát triển ngày càng nhiều, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và giải trí cho khách du lịch. Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 158 cơ sở lưu trú (26 khách sạn và 132 nhà nghỉ) với tổng số 2.266 phòng, công suất sử dụng phòng tăng đều, đạt 55,1%. Tổng số nhà hàng là 4502 cơ sở (năm 2010) [3]. Tuy nhiên, xét về mật độ không gian, sự phân bố các cơ sở lưu trú ở Phú Thọ không đồng đều. Hầu hết các cơ sở lưu trú đều tập trung ở thành phố Việt Trì (trên 40 cơ sở lưu trú) và số cơ sở lưu trú này chủ yếu nằm trên trục Đại lộ Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (11 cơ sở lưu trú)... Như vậy, hệ thống cơ sở lưu trú của Phú Thọ tuy vẫn tăng đều theo thời gian, nhưng là một tình trạng tập trung nhiều tài nguyên du lịch thì đây là con số còn quá ít.

Số lượng và chất lượng lao động trong ngành du lịch cũng phát triển, phù hợp với sự phát triển của ngành. Số lao động phục vụ ngành du lịch là 10.696 người năm 2010. Tuy nhiên, trong tổng số lao động tốt nghiệp đại học và có trình độ nghiệp vụ du lịch vẫn còn nhiều người thuộc chuyên ngành không chuyên du lịch. Nhìn chung, hiện nay tỉnh Phú Thọ còn thiếu nhiều lao động lành nghề và trình độ ngoại ngữ cao (chỉ có khoảng ¼ số lao động đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ). Để khắc phục sự yếu kém về lao động, ngành du lịch Phú Thọ đã quan tâm chú trọng tới công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cũng như ngoại ngữ, nhất là trong khi Việt Nam gia nhập vào Tổ chức thương mại Thế giới như hiện nay.

Trên cơ sở các điểm du lịch, một số khu du lịch mới có khả năng thu hút khách du lịch đã được quy hoạch, đầu tư hoặc chuẩn bị đầu tư phát triển du lịch như: Khu du lịch Đền Hùng; Khu du lịch Văn Lang; Khu du lịch Bạch Hạc - Bến Gót. Khu du lịch

nghi dưỡng nước khoáng nóng Thanh Thủy; Khu du lịch đầm Ao Châu; Khu vui chơi giải trí tổng hợp núi Trang; Khu du lịch vườn quốc gia thiên nhiên Xuân Sơn; Khu du lịch sinh thái Ao Giời - Suối Tiên. [4]

### 3.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ

Với điều kiện cụ thể của từng nước, từ một số kinh nghiệm của các nước trên thế giới vấn đề phân vùng du lịch ở Việt Nam hiện nay đang vận dụng hệ thống phân vị 5 cấp (từ thấp đến cao) bao gồm: Điểm du lịch; Trung tâm du lịch; Tiểu vùng du lịch; Á vùng du lịch; Vùng du lịch. Trong điều kiện cụ thể, thì các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ chỉ bao gồm: điểm du lịch (có ý nghĩa quốc gia, có ý nghĩa địa phương), cụm du lịch và các tuyến du lịch (nội tỉnh, liên tỉnh).

Tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ ngày càng dần đi vào hoàn thiện hơn. Với lợi thế là mảnh đất cội nguồn của dân tộc, hiện nay, Phú Thọ đã và đang tích cực phát triển các điểm du lịch có ý nghĩa quan trọng làm đòn bẩy trong phát triển du lịch của tỉnh. Đặc biệt là điểm du lịch đặc biệt quan trọng cấp quốc gia Đền Hùng, hiện nay đã được nhà nước quy định trở thành ngày quốc giỗ, nơi hàng năm nhân dân cả nước luôn hướng về; Hát xoan đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, cần bảo vệ khẩn cấp. đã Ngoài ra, tỉnh Phú Thọ còn có các điểm du lịch mang ý nghĩa quốc gia hấp dẫn du khách trong và ngoài tỉnh như: Đền Tổ quốc mẫu Âu Cơ và lễ hội đền Mẫu (ngày mùng 7 tháng giêng); Đầm Ao Châu; VQG Xuân Sơn; Nước khoáng nóng Thanh Thủy...

Trên cơ sở các điều kiện thuận lợi về tài nguyên du lịch, hệ thống giao thông vận tải và hiện trạng phát triển các điểm du lịch, chúng tôi đề xuất các hướng tổ chức lãnh

thổ du lịch tỉnh Phú Thọ theo các tuyến, điểm và cụm như sau:

+ Cụm du lịch thành phố Việt Trì - Lâm Thao và Phù Ninh với các hướng khai thác du lịch chủ yếu là: du lịch văn hoá, lễ hội hành hương, hướng về cội nguồn, du lịch tham quan nghiên cứu, du lịch vui chơi giải trí cuối tuần, du lịch hội nghị, hội thảo.

+ Cụm du lịch thị xã Phú Thọ - Thanh Ba - Hạ Hoà và Đoan Hùng với các hướng khai thác chủ yếu là: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, du lịch tham quan nghiên cứu kết hợp các hoạt động thể dục thể thao và thưởng thức đặc sản.

+ Cụm du lịch Tam Nông - Thanh Thủy - Thanh Sơn và Yên Lập với hướng khai thác chủ yếu: du lịch chữa bệnh, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa.

Từ các điểm, cụm du lịch kể trên, kết hợp với hệ thống giao thông vận tải ngày càng được chỉnh trang, nâng cấp và hoàn thiện đã tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế. Các tuyến du lịch bằng đường bộ được xác định dựa trên hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh như quốc lộ 2, QL 70, quốc lộ 32 A, B, C, các tỉnh lộ... và sự phân bố các tài nguyên du lịch tương ứng. Theo đó có các tuyến cơ bản như:

+ Tuyến Văn Nam - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội - Quảng Ninh và ngược lại;

+ Tuyến Hà Nội - Sơn Tây -

Thanh Thủy - Thanh Sơn - Sơn La - Điện Biên - Thượng Lào và ngược lại;

+ Tuyến du lịch đường sắt: Theo tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai - Văn Nam, trong hành lang phát triển kinh tế Côn Minh - Hà Khẩu - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thuận lợi đón khách du lịch Quốc tế và ngược lại;

+ Tuyến đường bộ kết hợp với đường hàng không: Tuyến đón khách tại sân bay quốc tế Nội Bài - Việt Trì - Các khu du lịch trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, phát triển các tuyến du lịch đường sông dọc theo các sông Đà, sông Hồng, sông Lô.

Đây là những tuyến đặc biệt quan trọng, vì từ đầu mỗi trung tâm Hà Nội có thể nối với tất cả các tuyến du lịch trong nước cũng như nước ngoài. Tuyến du lịch quốc tế cho phép du lịch tỉnh Phú Thọ nối tuyến đi Móng Cái, Văn Nam (Trung Quốc), một thị trường khách đầy tiềm năng không những của Phú Thọ mà còn của cả vùng du lịch Bắc Bộ.

Tuy nhiên, hiện trạng phát triển du lịch Phú Thọ vẫn tồn tại nhiều vấn đề như sự phát triển và phân bố tài nguyên du lịch cũng như sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đồng đều trên lãnh thổ, đặc biệt có sự chênh lệch giữa vùng đồng bằng, trung du với khu vực đồi núi... phần nào gây khó khăn trong việc tổ chức lãnh thổ du lịch của tỉnh.

#### **4. Kết luận**

Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ du lịch tỉnh Phú Thọ có ý nghĩa

lớn góp phần đưa du lịch trở thành một ngành mũi nhọn của tỉnh. Cùng với việc kiểm kê tài nguyên du lịch, phân tích hiện trạng phát triển du lịch và đưa ra những định hướng cơ bản cho việc tổ chức lãnh thổ du lịch, nhận định đánh giá tư duy bằng hệ thống bản đồ góp phần ngày càng hoàn thiện hơn nữa hệ thống tuyến, điểm, cụm du lịch của tỉnh. Tuy nhiên, qua phân tích có thể thấy, để đạt được hiệu quả tổ chức lãnh thổ tối ưu nhất, cần phải có những nhận định, đánh giá sâu sắc về mặt không gian, kết hợp hài hòa giữa sự phát của các điểm, cụm du lịch với không gian xung quanh, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh cũng như hướng tới sự phát triển bền vững của ngành du lịch của tỉnh trong tương lai.

#### **Tài liệu tham khảo**

[1] Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (1998), *Tổ chức lãnh thổ du lịch*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Sở Văn hóa - Du lịch - Thể thao Phú Thọ (2006), *Du lịch Phú Thọ - Tiềm năng đầu tư phát triển*.

[3] Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2011), *Niên giám thống kê năm 2010*

[4] Viện nghiên cứu phát triển du lịch và Sở Thương mại & Du lịch tỉnh Phú Thọ (2006), *Quy hoạch điều chỉnh phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng 2020*. □

#### **SUMMARY**

#### **ORGANIZED TERRITORY TOURISM OF PHU THO PROVINCE**

*Le Thi Bich Ngoc*

*Purpose of Phu Tho territory tourism organization is to apply theoretical and practical bases of worldwide and domestic territorial tourism organizing forms in Phu Tho province, to study and use reasonably and scientifically tourism resources, to acknowledge and evaluate the situation of the provincial tourism development, to confirm tourism destinations, lines and groups in Phu Tho province and the relationship between these destinations, lines and groups with those in neighboring provinces in order to make tourism become a key economic sector and contribute to the sustainable tourism development.*



# TRỞ VỀ VỚI CON NGƯỜI DÂN TỘC GIỮA LÒNG MIỀN NAM

(Qua nghiên cứu tác phẩm *Người Việt kì diệu* của Vũ Hạnh)

Nguyễn Xuân Huy  
Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Trong giai đoạn 1954 - 1975, Vũ Hạnh đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển của dòng văn học yêu nước miền Nam. Tác phẩm *Người Việt kì diệu* đã khơi dậy ý thức về con người dân tộc với những phẩm chất thuần Việt rất đáng tự hào. Tác phẩm là tiếng gọi con người miền Nam hãy trở về với đúng giá trị của mình. Ấn sau một danh tính khác, Vũ Hạnh đã truyền ngọn lửa yêu thương giống nòi đến mọi người, mọi nhà bằng một lối viết giản dị mà chan chứa tình đời.

### 1. Mở đầu

Trong văn học miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, có một tác giả đã âm thầm chiến đấu chống lại sự tha hóa, sự xuống cấp về văn hóa, văn nghệ trong suốt một thời gian dài. Con người đáng kính ấy đã để lại cho đời nhiều công trình có giá trị. Nhưng đến nay, chúng ta vẫn chỉ mới biết về ông như một nhà văn với một số tác phẩm được coi là khá chất lượng. Tác giả của *Bút máu* (một truyện ngắn của Vũ Hạnh đã được tuyển chọn để giảng dạy trong nhà trường phổ thông - chương trình đổi mới) thực sự không chỉ là một nhà văn, một nhà nghiên cứu, một nhà viết kịch... mà còn là một nhà văn hóa có bản lĩnh.

Bằng một cái nhìn lịch sử và theo quan điểm lịch sử, chúng tôi tìm đến với Vũ Hạnh như một sự tri ân. Nhưng lần này, khác với việc đi tìm những “trăm tích” ở trong văn học, người viết bài này muốn xác nhận lại một giá trị. Lần gỡ những chồng sách cũ, chúng tôi bỗng gặp một cá tính. Đó là một cá tính trong nhận thức con người, các giá trị người. Có thể với chúng ta, trong một môi trường rộng mở

như bây giờ, nói điều ấy thì bình thường, nhưng với Vũ Hạnh, ở trong bối cảnh miền Nam những năm 1963 - 1972 mà dám nói những vấn đề về dân tộc và sức sống trường tồn của cả một giống, dòng bằng một tập sách thì quả là phi thường. Ở đây, tôi cũng không dám nói về quan điểm đúng sai mà chỉ xin đề cập đến một giá trị, ấy là giá trị lịch sử của tác phẩm *Người Việt kì diệu*, xét ở thời điểm đó. Nhưng giá trị ấy cũng không dám bàn nhiều mà chỉ xin nói đến một bình diện là tính dân tộc của tập tiểu luận mà thôi.

### 2. Nội dung nghiên cứu

Theo những thông tin bên lề thì tác phẩm này chính là của Vũ Hạnh mặc dù khi được Lạc Việt xuất bản, nhà sách Nam Cường ấn hành, có để tên tác giả là A. Pazzi. Vũ Hạnh đã viết tác phẩm và lấy tên của một người ngoại quốc để hợp thức hóa nhằm vượt qua vòng kiểm duyệt của chính quyền Sài Gòn. Tác phẩm đến với bạn đọc miền Nam bằng một sự chân thành, giản dị trong văn phong, rất hiền hòa, mực thước trong ngôn từ nhưng lại chứa đựng một tình cảm thiết tha, triu mến vô hạn đối với con

người dân tộc.

Đây là một tác phẩm không bình thường ra đời trong một bối cảnh bất thường. Nói một cách thẳng thắn nhất, tác phẩm này của Vũ Hạnh là một áng văn yêu nước cất lên ngay trong lòng địch. Ta có thể nhận thấy rất rõ điều này qua cách viết của Vũ Hạnh (trong cuốn sách, ông đóng vai trò là dịch giả): “Chúng ta không ai lại muốn đòi hỏi một vẻ trắng trẻo, hồng hào của một lớp người thuộc dân da vàng. Hơn nữa, người dân của một xứ nắng, của những bờ biển bao la, của những núi rừng trùng điệp và của đầm lầy mênh mông làm sao có được màu da của kẻ nằm trong bóng mát, ngồi giữa yên lành?” (1).

Những nhà nghiên cứu văn hóa ngày nay, ai cũng hiểu tính dân tộc là một giá trị dùng để định tính cho các vấn đề văn hóa. Dân tộc vừa là một yếu tố văn hóa cộng đồng vừa có thể xem như một phạm trù tư tưởng - thẩm mỹ khi ta nhìn nhận nghệ thuật như một chỉnh thể có tính lịch sử. Trong sự phát triển của đời sống xã hội, dân tộc chính là yếu tố để xác định bản sắc của một cộng đồng, của một nền



văn hóa, của một hệ tư tưởng và của một ngôn ngữ. Tiếng Việt cũng thế. Sự biến đổi của hình thái kinh tế - xã hội có thể diễn ra ở nơi này, nơi khác, ở thời đại này, thời đại khác nhưng trong dân tộc thì không. Bản chất của dân tộc tính là có thể mang dấu ấn của một giai cấp nhưng không bị triệt tiêu cùng giai cấp, song hành cùng lịch sử nhưng không bị thủ tiêu bởi cách mạng xã hội. Nói một cách khác, dân tộc tính là sự tích lũy các giá trị đặc trưng riêng để tạo thành một nền tảng bền vững và cá tính, đại diện cho cộng đồng văn hóa và trở thành cái vốn chung cho đời sống vật chất và tinh thần của con người. Nhưng Vũ Hạnh không nói như thế, bằng một cái nhìn yêu thương, gần bó, ông đem đến cho người đọc miền Nam những nhận thức bất ngờ về chính bản thân mình. Những tiêu đề với những cảm nhận cụ thể như Người Việt qua ánh mắt, nụ cười; Đặc tính uyển chuyển và tinh tế trong tâm hồn Việt Nam; Ý chí kiên cường bất khuất của con người Việt Nam... đã cho chúng ta thấy có một niềm tin mãnh liệt ẩn tàng trong tác phẩm.

Cho nên, tìm hiểu tính dân tộc thì ta không thể tách rời những biểu hiện cụ thể, trong đó nghệ thuật ngôn từ là một thể loại thể hiện tính dân tộc ở trình độ cao. Bởi vì “tính dân tộc không chỉ biểu hiện ở vật thể, đường nét, màu sắc có thể nắm bắt được” mà còn trong những “điều cảm thấy” của nhà văn, hay trong tư tưởng thẩm mỹ của anh ta. Nghệ sĩ chính là người đại diện cho tinh thần dân tộc, dùng nghệ thuật để thể hiện đời sống đa dạng, phong phú của dân tộc mình. Trải qua rất nhiều biến động và học hỏi được nhiều từ gia đình, từ sách vở và nhất là được lớn lên trong không gian

văn hóa của một thời kì nhiều biến động để tự trưởng thành, Vũ Hạnh đã nhận thức được dân tộc như là một nhân tố cốt tủy, giữ chúng ta lại làm người, đưa chúng ta trở thành một nhà yêu nước giữa một cuộc sống lai căng, tha hóa và đầy cay đắng. Vì thế, đọc Vũ Hạnh, chúng ta có thể nhận thấy một tình cảm thiết tha với giống nòi, không phải qua những lời thuyết giáo khô khan mà chính là qua cảm nhận chân thành của một trái tim “biết hát”, qua một cách viết chan chứa tình yêu thương. Người Việt kì diệu đã mang đến cho ta một lòng chân thành và sự tự tôn mà vốn dĩ ta bị buộc phải nén lại trong bối cảnh hỗn tạp miền Nam lúc ấy.

Tuy nhiên, không phải chờ đến Người Việt kì diệu Vũ Hạnh mới tỏ rõ tình cảm dân tộc của mình. Ngay trong nhiều bài viết trước đó, ông đã cho chúng ta cảm nhận về một nhà văn luôn biết “thao thức cùng trang viết”, biết nhìn và nói bằng sự đa dạng của ngôn ngữ dân tộc. Ông nhận thấy rằng, dân tộc tính không phải ai cũng có nhưng chỉ có điều, mỗi người đều có một cách nhận thức khác nhau. Trong Tìm hiểu văn nghệ, Vũ Hạnh nhận thấy: “Cái vốn chung ấy đã được tích lũy nhiều đời, bởi nhiều người của dân tộc họ và ở nhân loại. Phần dân tộc là căn bản. Bởi vì con người không chỉ sinh ra riêng rẽ mà được hiện thành như những động vật tập thể, và chính sinh hoạt chung đồng, có tổ chức ấy đã tạo ra bản sắc cho người, giúp cho con người tự biến đổi mình dần dà để thoát khỏi những trạng thái súc vật mà tiến lên đường nhân hóa”. Dân tộc tính không phải được hình thành từ một người hay một nhóm người nhỏ bé mà đó là cái bản sắc được tồn tại từ nhiều con người qua nhiều thế

kỉ, nhiều thế hệ. Mỗi người dân Việt đều vẫn mang trong mình cái “tình tự dân tộc” ấm áp, thiết tha của tâm hồn mình, của quê hương, đất nước mình.

Văn nghệ là một loại hình nghệ thuật lấy con người làm đối tượng, lấy ngôn ngữ làm phương tiện, lấy Chân - Thiện - Mĩ làm nền tảng... bản thân các yếu tố đó lại mang đậm đà bản sắc dân tộc. Cho nên, theo ý của Vũ Hạnh, chúng ta làm văn nghệ với mục đích chân chính là góp phần “giữ vốn”, “gây lời” cho dân tộc và cho sự phong phú của chính tâm hồn mình.

Với nhận thức ấy, Vũ Hạnh trong Vài nhận xét về đề cương văn hóa của GS. Phạm Đình Ái trên Bách khoa thời đại, 1964, đã bày tỏ một quan điểm dân tộc tiến bộ, đồng thời mạnh dạn phê phán thái độ và tư tưởng của một số người đứng đầu trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng mà GS. Phạm Đình Ái là một đại biểu. Ông không thể chấp nhận tư tưởng của những người hướng đạo văn nghệ đã lấy các danh từ to tát để che lấp những thiếu sót và sự trống rỗng của tâm hồn mình. Vũ Hạnh đã bày tỏ một thái độ không khoan nhượng đối với những kẻ chủ trương văn hóa dân tộc nhưng lại thờ ơ, lãnh đạm trước thực trạng, bàng quan nhìn nhân sinh khổ khổ. Ông cho đó là kiểu cách của những kẻ “đánh trống bỏ dùi”. Nhà nghiên cứu nhấn mạnh: Một tư tưởng văn hóa thiếu thực tế là một tư tưởng tối tăm, không có đủ luận cứ... (39 - 57). Vũ Hạnh xem những người như GS. Thật đúng là một loại “thầy bói trong việc hướng dẫn văn hóa (...) nhưng với bấy nhiêu đó, tác giả (Phạm Đình Ái) cũng đã tỏ ra là một người có tinh thần trách nhiệm cao hơn những kẻ tự nhận cao sang nhưng suốt trong thời gian ấy chỉ biết trối

tay hầu hạ một lớp độc tài, miễn sao hàng tháng thu nhận được đồng tiền tốt” (1).

Lên án không khoan nhượng đối với những kẻ đi ngược lại tinh thần dân tộc, kể cả những kẻ được xem là có địa vị, Vũ Hạnh đã tỏ rõ một thái độ cương quyết và một bản lĩnh vững vàng. Phát huy phẩm chất tốt đẹp của dân tộc mình, mỗi nhà văn phải tự rèn luyện tài năng và bút lực, phẩm chất nghệ sĩ và trí tuệ để hướng văn nghệ tới một giá trị ngày càng cao đẹp. Giá trị nghệ thuật ấy phải như chàng Từ Thúc (nhân vật trữ tình trong thơ của Đoàn Thềm) vững vàng trên cõi nhân sinh, phải như chàng Thạch Sanh (một hình tượng ẩn dụ trong Tìm hiểu văn nghệ của Vũ Hạnh) lấy lòng dũng cảm và sự chân thật, lấy sự hồn nhiên và nghệ sĩ, lấy tiếng đàn nghệ thuật để hóa giải hận thù, kêu gọi tình yêu và chiến thắng cái ác. Nghệ thuật chân chính phải xuất phát từ truyền thống tốt đẹp và những điều kiện nhân sinh cụ thể. Ông viết trong bài Mặc cảm trong văn nghệ ở trên Bách khoa thời đại: “Tuởng đã đến lúc chúng ta phải dứt những mặc cảm ấy (tự ti dân tộc) như một căn bệnh nguy hiểm lâu đời làm cho chúng ta suy nhược, mất cả sáng kiến, thiếu cả tự tin đến nỗi sinh hoạt văn nghệ xét trên bình diện trí thức, bình diện lí luận ta phải hô hấp bằng phổi của người. Không dứt cái mặc cảm ấy ta sẽ mất hẳn cá tính hay không tìm lại được cá tính, ta sẽ vay mượn mà không đóng góp, tiếp thu mà không phê phán, mô phỏng mà không sáng tạo, chỉ có hình thức tiến bộ mà thiếu nội dung sâu sắc”.

Cái mặc cảm dân tộc trong xã hội miền Nam trước năm 1975 là một căn bệnh. “Nỗi buồn nhược tiểu” vì nghĩ rằng mình nhỏ bé,

lạc hậu, thiếu văn hóa truyền thống đã khiến nhiều văn nghệ sĩ miền Nam thiếu tự tin, mất cá tính và thiếu sáng tạo. Với một nhận thức mở về văn hóa dân tộc, Vũ Hạnh chủ trương phải xóa bỏ mặc cảm, hướng cho mọi người thấy được vẻ đẹp thể chất và tâm hồn của con người Việt nam, khơi dậy trong lòng họ truyền thống văn hóa cao đẹp và truyền thống lịch sử dựng nước về vang. Và Người Việt kì diệu là một tác phẩm được viết lên nhằm mục đích ấy.

Với 113 trang sách, Vũ Hạnh đã trình bày rõ ràng, tỉ mỉ và sinh động tính dân tộc đậm đà, sâu sắc của con người và ngôn ngữ dân tộc. Trong con người Việt Nam, qua ánh mắt, nụ cười, Vũ Hạnh nhận thấy “cái vẻ riêng biệt về ánh mắt nhìn của họ, ánh mắt vừa nói lên sự rộng rãi, bao dung, vừa chứng tỏ được tinh thần bất khuất”. Qua ánh mắt, người Việt thể hiện kín đáo lòng tự tin ở cái tiềm năng văn hóa của mình: “nền văn hóa có chiều sâu và sức biểu hiện lạ lùng ở trong lịch sử”. Đôi mắt là khả năng nhạy cảm khác thường và thẩm định sự vật thật là sắc sảo. Trải qua bao đời, người Việt đã tạo cho mình một tiềm thức cộng đồng, đó là thành quả của sự phát triển trường kì làm bằng xương máu của dân tộc, “làm bằng thịnh vượng và bằng suy vong”, bằng những tài nhọc cũng như vinh quang. Tất cả được phối hợp, được thâm nhập bằng một sức phản xạ tâm linh, vừa thiêng liêng, vừa gần gũi, nhuần thấm vào trong ca dao, trong áng văn chương, trong hơi vọng cổ... và ngập tràn trong sinh hoạt cộng đồng. Vũ Hạnh thấy “trong nụ cười, người Việt thể hiện tinh thần hướng nội đã được dung hòa với sự hướng ngoại nên họ tạo được một thể quân bình đặc biệt về mặt tâm

lí”. Đó là nụ cười bùng sáng niềm khoan dung, chan hòa, độ lượng, bùng sáng tinh thần quật cường lớn lao...

Vũ Hạnh khẳng định: “nền tảng quý báu của dân tộc Việt chính là óc thực tế”, từ cách phục sức, nói năng đến kiến trúc xây dựng và văn học nghệ thuật. Tinh thần thực tế đã giúp họ trưởng thành, tự đào luyện và tự đi lên, trong khi các dân tộc khác không ngừng hưng vong. Đó chính là lòng bền bỉ đã gắn kết họ lại, nuôi lớn tâm hồn và làm nên bản lĩnh Việt Nam. Nhịp điệu trong ca dao, dân ca là sự biểu hiện tinh tế của tâm hồn ấy. “Nhịp chẵn cho ta ý niệm về sự có đôi, có cặp, về một ý nghĩa vẹn toàn, về một tâm trạng không thích phiêu lưu, về một bản chất chung thủy, đôn hậu, vốn là nền tảng của tâm hồn Việt”. Lục bát chính là thể thơ mang đậm bản sắc dân tộc, rất tiêu biểu cho thi ca Việt Nam.

Không chỉ vậy, Vũ Hạnh còn khám phá được Đặc tính uyển chuyển và tinh tế của tâm hồn Việt Nam. Ông nhận định, sự phong phú, nhạy cảm của tâm hồn họ được thể hiện qua âm thanh và ý vị đậm đà của giọng nói. Mỗi vùng có một chất giọng riêng tạo nên những đặc trưng gần gũi, yêu thương.

Trong ngôn ngữ, người Việt thể hiện tinh thần cộng đồng và xúc cảm nghệ thuật rất tinh tế. Ông viết, tiếng nói Việt Nam, ngoài cái nhiệm vụ thông thường của nó là vận chuyển các ý tưởng, còn là “ngôn ngữ âm điệu, phong phú khả năng tượng hình và tượng thanh”. Từ những biểu hiện trong nghệ thuật tiếng nói và hành động lịch sử của người dân, Vũ Hạnh khái quát: “Mềm dẻo mà cương nghị, khuất phục mà tự cường, đó cũng là những đặc tính của người Việt Nam”. Con người ấy

luôn có ý thức vươn cao không ngừng, trong sinh hoạt và trong nghệ thuật, họ luôn thể hiện những phẩm chất dân tộc đặc thù. Và đó cũng là sức sống của họ.

Người Việt còn là một dân tộc có căn bản đạo đức vững vàng. Ông nhận xét: “trong các dân tộc văn minh, có lẽ không có dân tộc nào có những quan niệm về mặt đạo đức như là người Việt”. Họ có quan niệm rõ ràng về đạo lí trong hôn nhân, trong cách thờ cúng tổ tiên, trong cách xưng hô, trong cuộc sống và chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược. Tinh thần đạo đức cũng như luân lí đã thấm sâu ở trong mọi mặt, vật chất cũng như tinh thần. Nhưng có lẽ sâu xa nhất, đáng khâm phục nhất là ý thức “lấy nhân nghĩa làm gốc” ở họ. Ý thức ấy là niềm tự hào để họ giao tiếp với bên ngoài, là sức mạnh để xây dựng quan hệ cộng đồng, là động lực để xây dựng đất nước, quê hương và làm giàu bản lĩnh tâm hồn Việt. Tinh thần đạo đức cao đẹp không biết tự bao giờ ảm vào trong những bài ca dao, dân ca... để làm nên những làn điệu riêng có sức lay động lòng người. Ông phát biểu trong niềm tự hào: “Quả là người Việt đắm mình ở trong không khí của những tục ngữ, ca dao, cổ tích tiểu lâm, như cá bơi lội giữa vùng sóng nước biển khơi, và qua ngôn ngữ hàng ngày của họ, bao nhiêu tình ý, bao nhiêu tiêu chuẩn tinh thần đã được rút tủa từ cái kho tàng văn chương quá phong phú ấy”.

Nền tảng đạo đức là nguồn gốc của tinh thần nhân bản rộng rãi, dồi dào sinh lực... và là tiếng nói của nhân sinh, của nghệ thuật. Về đẹp ấy được chứng minh bằng lịch sử của văn chương. “Trong nền văn chương bác học cũng như bình dân Việt Nam, dù ta mất công

tìm kiếm bao nhiêu vẫn không sao tìm thấy được một tác phẩm nào đề cao sắt thép cũng như máu lửa chiến chinh. Nhan nhản trong các lời thơ, điệu hát, chúng ta nhìn thấy những cảnh nông thôn êm đềm, những lời tình tự trong sáng, chứa chan hi vọng, tin yêu” (1). Với họ, tình nghĩa là bản sắc, là niềm tự hào, là phương châm sống...

Nhưng có một điều mà ai cũng phải thán phục ở dân tộc này là ý chí kiên cường, bất khuất. Đó là sự dung hợp giữa ý chí và năng lực sống, giữa tình yêu và truyền thống lịch sử... Dân tộc Việt có niềm tự hào lớn lao về lịch sử của mình. Họ đã từng chiến thắng những đội quân hùng mạnh nhất, hung bạo nhất... trong lịch sử nhân loại. Họ biết rằng, sức mạnh của mình “không dựa lưng vào một khoảng trống mênh mông của những kỉ niệm nhạt nhòa, hỗn tạp, họ không tiến tới như những con người tuyệt vọng dần bước vào cuộc phiêu lưu, mà đằng sau họ có một lịch sử tràn đầy vinh quang và đặng trước họ có một tương lai tươi sáng hơn bao giờ hết”. Tinh thần ấy không chỉ được ghi bằng lịch sử và bằng nghệ thuật mà còn bằng cả “tinh tự dân tộc” đã được chuyển vào sinh hoạt nhân sinh để không ngừng bảo tồn và bồi đắp cho tâm hồn họ. Đó chính là sức mạnh tiềm tàng trong mỗi người dân Việt Nam. Một sức mạnh kì diệu không thể lẫn với bất kì một dân tộc nào khác... Người Việt kì diệu đã chuyển được toàn bộ ý tình của Vũ Hạnh vào trong trang văn để cổ vũ cho những ai còn tha thiết với cuộc đời dân tộc.

Như thế, hướng về truyền thống dân tộc, Vũ Hạnh đã kêu gọi mọi người hãy không ngừng học tập, phát huy sáng tạo, biến cái của người thành cái

của mình. Kế thừa và sáng tạo là mấu chốt của tinh thần văn nghệ dân tộc của Vũ Hạnh.

Phát huy dân tộc tính không chỉ có nghĩa là học hỏi những giá trị mới. Vũ Hạnh cho rằng “sự tìm hiểu văn hóa dân tộc nhất định phải đi song song với sự tìm hiểu văn hóa quốc tế, và giá trị văn hóa dân tộc phải là cơ sở... nhưng trước hết, sự nhận thức trở lại giá trị văn hóa dân tộc rất cần thiết để xây dựng một niềm tin tưởng sâu xa đối với chính mình”.

Học hỏi các giá trị văn hóa mới thì cần phải biết kế thừa các giá trị văn hóa nhân loại. Hiện đại hóa các bình diện văn hóa đồng thời phải giữ lấy bản sắc dân tộc, lấy “tinh tự dân tộc” làm niềm tự hào. Một sự ngỡ vực văn hóa nước nhà có thể coi như là một thái độ tự ti của kẻ thiếu lòng tin, vì “tất cả các công trình nghệ thuật biểu hiện cho nền văn hóa tinh thần của một dân tộc chỉ là kết quả của những điều kiện sinh hoạt của dân tộc ấy qua một giai đoạn phát triển”. Đời sống vật chất và tinh thần tạo nên dân tộc tính. Mỗi một giai đoạn phát triển của lịch sử là một sự bổ sung và nâng cao giá trị dân tộc. Vũ Hạnh đã nhìn nhận vấn đề theo quan điểm lịch sử nên đã thấy được nội dung lịch sử của dân tộc tính làm cho những lời nhận định trong tác phẩm có tầm bao quát rộng và sức thuyết phục cao.

### **3. Kết luận**

Có thể thấy, phép biện chứng đã được Vũ Hạnh vận dụng sáng tạo để tạo ra một hệ thống luận điểm vững bền và có giá trị nghệ thuật. Một tác phẩm văn học có tính dân tộc phải “vừa kế thừa được truyền thống văn học dân tộc, vừa đổi mới và đóng góp vào sự phát triển của truyền thống ấy”; và “một nền văn nghệ thực sự muốn gắn bó số phận của



nó vào số phận của dân tộc chứ không phải vào cuộc sống hã hê của một thiểu số phê phỡn". Dân tộc và những người làm nên dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử của nó, "tuy đã gặp nhiều thử thách, nhưng bao giờ cũng ngẩng cao đầu. Muốn được tồn tại và tồn tại theo ý muốn của nó như một thực thể riêng biệt,

có quyền lựa chọn định mệnh cho mình, nó không thể không chiến đấu".

**Tài liệu tham khảo**

- [1] Vũ Hạnh (1970), *Tìm hiểu văn nghệ - Trí Đăng xuất bản.*
- [2] Vũ Hạnh (1973), *Người Việt kì diệu, NXB Lạc Việt, Sài Gòn.*
- [3] Vũ Hạnh (1980), *Những*

*tên biệt kích trên mặt trận văn hóa tư tưởng (nhiều tác giả), H. Văn hóa Hà Nội.*

- [4] Vũ Hạnh (01-02/1967), *Mười năm cầm bút (hồi ký), Tạp chí Bách khoa thời đại, số 241-242-243.*
- [5] Trần Hữu Tá (1977), *Văn hóa văn nghệ miền Nam thời Mỹ Ngụy, NXB Văn hóa. □*

**SUMMARY**

**COME BACK TO THE ETHNIC PEOPLE IN THE HEART THE SOUTH OF VIET NAM  
(Researchers of the "Magic of the Vietnamese" of Vu Hanh)**

**Nguyen Xuan Huy**

*In the period 1954 - 1975, Vu Hanh has many contributions to the development of the southern patriotic literature. Magic of the Vietnamese has evoked a sense of ethnic minority people with the qualities we are very proud pure Vietnamese. Work is calling people to turn to the south right of their value. Hide behind a different identity, Vu Hanh passed the flame of love to race people, every home with a casual style of writing that lovefilled life.*

**HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ...**

(Tiếp theo trang 48)

công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ còn nhiều hạn chế như: công tác vận động, xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước vào các khu công nghiệp còn hạn chế do chương trình kế hoạch, kinh phí và sự phối kết hợp của các cơ quan còn chưa đồng bộ; việc giải phóng mặt bằng còn chậm, còn nhiều bất cập, nên ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của các nhà đầu tư...

Để phát triển và phân bố khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ một cách hiệu quả và

phù hợp với lãnh thổ tỉnh Phú Thọ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về quy hoạch và tổ chức thực hiện; giải pháp về vốn; giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và ưu đãi đầu tư; giải pháp phát triển khoa học và công nghệ trong các khu công nghiệp; giải pháp đào tạo, chuẩn bị lực lượng lao động có kỹ thuật để cung cấp nguồn nhân lực cho phát triển khu công nghiệp tập trung...

**Tài liệu tham khảo**

- [1] Ban quản lí các khu công nghiệp Phú Thọ (2011), *Báo cáo*

*Kết quả hoạt động của Ban quản lí các khu công nghiệp năm 2010 và triển khai kế hoạch năm 2011 và thời gian tới, Việt Trì.*

- [2] Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ qua các năm
- [3] Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ (2008), *Quy hoạch điều chỉnh bổ sung phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ từ năm 2008 đến năm 2020.*
- [4] Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (2000), *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục.*
- [5] <http://www.phutho.gov.vn>
- [6] <http://www.dpi.phutho.gov.vn>. □

**SUMMARY**

**DEVELOPMENT AND DISTRIBUTION STATEMENT OF CONCENTRATED INDUSTRIAL ZONE IN PHU THO PROVINCE**

**Nguyen Thi Thinh**

*Concentrated industrial zone is one important form of industrial organization provincial territory. The concept of industrial parks focus specifically defined in Decree 29/2008/ND-CP of the Government. Phu Tho Province has priority development zones and industrial parks. Despite difficulties in the development process, however, present in Phu Tho province has achieved certain results in the development and distribution of industrial concentration.*



# Mô tả hai loài sán dây thuộc giống *Spirometra* (Cestoda: pseudophyllidea) ký sinh trên chó

Nguyễn Thị Quyên<sup>1</sup>, Trần Thị Bích<sup>2</sup>,  
Trần Thị Ngọc Diệp<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Đại Học Hùng Vương Phú Thọ

<sup>2</sup> Viện sinh thái và Tài nguyên sinh vật

## TÓM TẮT

Mổ khám 646 chó (*Canis familiaris*) để xác định thành phần loài sán dây ký sinh ở chó của một số huyện, thành tỉnh Phú Thọ. Kết quả cho thấy: có 164 chó nhiễm sán dây loài *Spirometra erinacei-europae*, tỷ lệ nhiễm là 25,39%; 186 chó nhiễm sán dây loài *Spirometra mansonioides*, tỷ lệ nhiễm 28,79%.

Bài báo này mô tả hai loài sán dây thuộc họ Diphylobothrii: *Spirometra erinacei-europaei* (Rudolphi, 1819) Mueller, 1937 và *Spirometra mansonioides* (Mueller, 1935) Mueller, 1937. Đây là hai loài sán dây lần đầu tiên được chúng tôi tìm thấy ở chó Việt Nam. Loài *Spirometra erinacei-europaei* cơ thể dài 300 – 800mm, số lượng tinh hoàn là 150 – 180, tử cung hình ống dạng xoắn. Loài *Spirometra mansonioides* cơ thể dài 1200 – 2000mm, có 200 – 250 tinh hoàn.

### 1. Mở đầu

Đến nay, đã phát hiện được 8 loài sán dây ký sinh trên chó ở miền Bắc Việt Nam (Phạm Sỹ Lăng, 2002), tuy nhiên việc mô tả hình thái các loài sán dây này còn có nhiều thiếu sót, một số loài chưa có mô tả trên mẫu vật Việt Nam.

Từ tháng 10 năm 2010 đến nay, chúng tôi tiến hành nghiên cứu sán dây ký sinh ở cả 2 nhóm chó: chó nội, chó lai ở tỉnh Phú Thọ và đã phát hiện được 6 loài sán dây thuộc 3 họ, gồm 2 loài thuộc họ Diphylobothriidae Luhe, 1910; 1 loài thuộc họ Dilepididae Fuhrmann, 1907 và 3 loài thuộc họ Taeniidae Ludwig, 1886.

Bài viết này lần đầu tiên mô tả hai loài sán dây *Spirometra erinacei-europaei* (Rudolphi, 1819) Mueller, 1937 và *Spirometra mansonioides* (Mueller, 1935) Mueller, 1937 thuộc họ Diphylobothriidae trên mẫu vật Việt Nam.

### 2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu 646 cá thể thuộc 2 nhóm chó (chó nội, chó lai) ở tỉnh Phú Thọ (3 huyện: Lâm Thao, Phù Ninh, Việt Trì). Các

mẫu sán dây thu thập được để chết tự nhiên trong nước lã, sau đó làm sạch bằng nước cất, bảo quản trong cồn 700. Làm tiêu bản cố định bằng cách nhuộm axit carmin; loại nước qua cồn 80%, 95%, 100%; làm trong bằng xilen và gắn nhựa dính canada. Đo, vẽ mẫu vật trên kính hiển vi Olympus CH 40.

Các mẫu vật được lưu giữ tại phòng Ký sinh trùng học, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

### 3. Kết quả nghiên cứu

Đã phát hiện 2 loài sán dây thuộc giống *Spirometra* là *Spirometra erinacei-europaei* (Rudolphi, 1819) Mueller, 1937, và *Spirometra mansonioides* (Mueller, 1935) Mueller, 1937 ở chó.

LỚP SÁN DÂY CESTODA, Rudolphi, 1808

BỘ PSEUDOPHYLLIDEA Carus, 1863

HỌ DIPHYLLOBOTHRIDAE Luhe, 1910

GIỐNG SPIROMETRA Mel-ler, 1937

**3.1. *Spirometra erinacei-europaei* (Rudolphi, 1819) Mueller, 1937**

Syn: Dubium erinacei-europaei

Rudolphi, 1819; Bothriocephalus mansoni (Cobbold, 1882) Blanchard, 1888; B. liguloides (Diesing, 1850) Leuckart, 1886; *Spirometra decipiens* Faust, Campbell et Kellog, 1929; S. erinacei F.C.K. 1929; S. houghtoni F.C.K. 1929; S. okumurai F.C.K. 1929; S. railletii (Ratz, 1913) Wardle, McLeod et Stewart, 1947; S. ranarum (Gastaldi, 1854) Meggitt, 1925; S. reptans (Diesing, 1850) Meggitt, 1924; S. tangalongi (Mac Callum, 1921); S. serpentis Yamaguti, 1935

Vật chủ: Chó nội, chó lai (*Canis familiaris*).

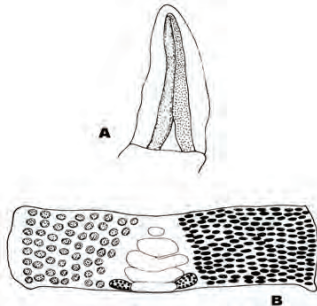
Nơi ký sinh: ruột

Nơi phát hiện: Phú Thọ (Lâm Thao, Phù Ninh, Việt Trì)

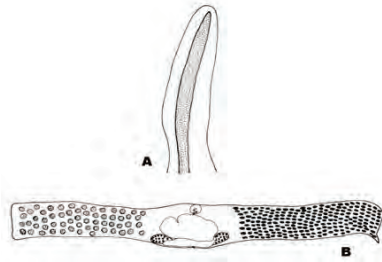
Tỷ lệ nhiễm: 25,39%

Mô tả:

Cơ thể sán dài 300 – 800 mm, rộng nhất 3 – 5 mm, phân đốt không rõ ràng ở các đốt chưa trưởng thành. Đầu dài, hình ngón tay với môi rất mảnh ở mép, khe bám rộng và nông, đầu dài 0,70 mm, rộng 0,28 mm. Không có cổ, chuỗi đốt bắt đầu ngay sau đầu xếp lợp. Các đốt đầu tiên chiều rộng lớn hơn nhiều so với chiều dài, đường ngăn cách giữa các



**Hình 1. *Spirometra erinaceieuropaei***  
(Rudolphi, 1819) Mueller, 1937  
A. Đầu; B. Đốt lưỡng tính



**Hình 2. *Spirometra mansonioides***  
(Mueller, 1935) Mueller, 1937  
A. Đầu; B. Đốt lưỡng tính

đốt không rõ ràng, chiều rộng đốt ngay sau đầu 0,36 mm. Đốt trưởng thành sinh dục kích thước 0,9 - 2,4 x 3,2 - 3,5 mm. Hệ bài tiết chạy dọc hai bên cơ thể có các ống nối ngang ở bờ dưới của mỗi đốt. Tinh hoàn hình tròn, nhiều, số lượng 150-180, đường kính 0,032 - 0,04 mm, phân bố trong tủy nhu mô. Buồng trứng dạng xoang, phân thùy, nằm ở nửa dưới của đốt, kích thước 0,9 - 0,82 x 0,12 - 0,14 mm. Noãn hoàng xếp lộn xộn ở trong tủy nhu mô nhưng tập trung nhiều ở vỏ của đốt. Lỗ sinh dục mở ra ở mặt bụng, nằm

sát bờ trên của đốt, đường kính 0,18 - 0,2 mm. Tử cung hình ống dạng xoắn thành mỏng chứa đầy trứng nằm ở nửa dưới của đốt. Trứng hình bầu dục, kích thước 0,056 - 0,052 x 0,032 - 0,028 mm.

**3.2. *Spirometra mansonioides* (Mueller, 1935) Mueller, 1937**

Vật chủ: Chó nội, chó lai ( *Canis familiaris*).

Nơi ký sinh: ruột

Nơi phát hiện: Phú Thọ (Lâm Thao, Phù Ninh, Việt Trì)

Tỷ lệ nhiễm: 28,79%

Mô tả:

Cơ thể sán rất dài và dày, dài 1200 - 2000 mm, rộng nhất 5 - 10 mm. Đầu dài, hình ngón tay với môi rất mảnh ở mép, khe bám rộng và nông. Đầu dài 0,96 mm, rộng 0,32 mm. Cổ dài 2,96 mm rộng 0,28 mm. Các đốt đầu tiên chiều rộng lớn hơn nhiều so với chiều dài, đường ngăn cách giữa các đốt không rõ ràng. Đốt trưởng thành sinh dục kích thước 0,6 - 1,0 x 5,8 - 9,0 mm. Hệ bài tiết chạy dọc hai bên cơ thể, có các ống nối ngang ở bờ dưới của mỗi đốt. Tinh hoàn hình tròn, rất nhiều, số lượng 200 - 250, đường kính 0,04 mm, phân bố dày đặc trong tủy nhu mô. Buồng trứng dạng xoang, phân thùy nằm ở nửa dưới của đốt, kích thước 0,20 - 0,24 x 1,20 - 1,30 mm. Noãn hoàng xếp lộn xộn ở trong tủy nhu mô tập trung nhiều ở vỏ của chuỗi đốt. Lỗ sinh dục mở ra ở mặt bụng ở giữa đốt, đường kính lỗ sinh dục 0,088 mm. Tử cung hình ống

dạng xoắn ốc gấp khúc nhiều lần, thành mỏng chứa đầy trứng nằm ở nửa dưới của đốt. Trứng to, hình bầu dục, kích thước 0,056 - 0,048 x 0,028 - 0,032 mm

**Tài liệu tham khảo**

[1] Nguyễn Thị Kỳ, 2003. Động vật chí Việt Nam, tập 13. Nxb KHKT,

[2] Phạm Sỹ Lăng, 2002, Bệnh sán dây của chó ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam, Tạp chí khoa học kỹ thuật thú y, tập 9(2): 83-85.

[3] Hajime Kamo, 1999. Guide to identification of diphyllbothriid Cestodes. 104 - 108.

[4] Mueller, J. F., 1935. A. *Diphyllbothrium* from cats and dog in the Syracuse region. *J. parasitol.* 21, 114 - 121.

[5] Mueller J. F., 1970. Comparison of the growth promoting effect of *Spirometra mansonioides* vs three oriental forms in intact mice and hypophysectomized rats. *J. Parasitol.* 56, 842 - 844.

[6] Faust E. C., Campbell H. E. and Kellog G. R., 1929. Morphological and biological studies on the species of *Diphyllbothrium* in China. *Am. J. Hyg.* 9, 560 - 583.

[7] Odening, K. 1985. Neue Erkenntnisse zu Okographie, Bionomie und Taxonomie von *Spirometra* (Cestoda: Pseudophyllidea). *Milu* 6, 277 - 294.

[8] Khalil L.F., A. Jones, R. A. Bray (eds.), 1994. Keys to the Cestode Parasites of Vertebrates, CAB International, Wallingford, 774p. □

**SUMMARY**

**DESCRIPTION OF SPIROMETRA SPP. (CESTODA: PSEUDOPHYLLIDEA) IN DOG (CANIS FAMILIARIS) IN VIET NAM**

**Nguyễn Thị Quyên, Trần Thị Bích, Trần Thị Ngọc Diệp**

A total of 646 dogs (*Canis familiaris*) were examined for cestodes in Phu Tho province. The result showed that 164 dogs were infected with *Spirometra erinaceieuropaei* with genaral prevalence 25,39% and *Spirometra mansonioides* with genaral prevalence 28,79%. Two diphyllbothriid species were identified and described in this article: *Spirometra erinacei europaei* (Rudolphi, 1819) Mueller, 1937, *Spirometra mansonioides* (Mueller, 1935) Mueller, 1937. Characteristic features of *Spirometra erinaceieuropaei* are long body (300 - 800mm), number of test 150 -180 and coils uterus. Characteristic features of *Spirometra erinaceieuropaei* are very long body (1200 - 2000mm), number of test 200 -250. This was the first time that these two diphyllbothriid species have been found from dogs in Viet Nam.

# CÁC TIÊU CHÍ QUỐC GIA TRONG VIỆC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở CHỢ MỚI - BẮC KẠN

Phạm Khắc Dũng – Đoàn Quang Thiệu  
ĐH Kinh tế & QTKD Thái Nguyên

## TÓM TẮT

Trong tiến trình thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới (NTM) ở huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi muốn so sánh tình hình thực tế với các tiêu chí Quốc gia. Từ đó thấy những khó khăn và thuận lợi để có những trao đổi nhằm thực hiện có hiệu quả xây dựng NTM ở một địa phương miền núi có đồng bào các dân tộc.

### 1. Thực trạng nông thôn huyện Chợ Mới- Bắc Kạn với bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

#### 1.1. Thực trạng nông thôn theo tiêu chí quy hoạch và phát triển quy hoạch

Tiêu chuẩn đầu tiên xây dựng nông thôn mới đó là quy hoạch và phát triển nông thôn mới. So với bộ tiêu chuẩn nông thôn mới của Chính phủ ban hành, công tác quy hoạch của huyện hầu như chưa có tiêu chí nào đạt tiêu chuẩn.

Hiện nay cả ba tiêu chí này của huyện Chợ Mới đều không đạt chuẩn. 16/16 xã của huyện đều chưa có quy hoạch trên cả ba nội dung đạt yêu cầu bộ tiêu chuẩn nêu ra. Nguyên do, Chợ Mới là huyện miền núi, điều kiện địa hình núi non chia cắt. Đất đai, nhất là đất sử dụng trong sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ, gây khó khăn trong công tác quy hoạch sử dụng.

#### 1.2. Thực trạng nông thôn theo tiêu chí hạ tầng – kinh tế xã hội

Hạ tầng kinh tế - xã hội là

một chỉ tiêu quan trọng, dễ nhìn thấy và dễ đánh giá nhất và xem xét sự phát triển hay không của một vùng, một địa phương. Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện Chợ Mới so với bộ tiêu chuẩn được thể hiện cụ thể dưới đây.

##### a. Thực trạng tiêu chí về hạ tầng giao thông

Thứ nhất, tiêu chí về tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (nền 09m, mặt đường 07m). Yêu cầu của nông thôn mới đối với tiêu chí này là 100% đường trục liên xã phải đạt tiêu chuẩn. Kết quả khảo sát tại địa phương cho thấy cả 16/16 xã đều không đạt, tính chung cả huyện không đạt. Hiện trạng của địa phương hiện nay, kết quả bình quân toàn huyện mới thực hiện được 37% (37% số đường liên xã đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn mới).

Thứ hai, tỷ lệ đường trục thô, liên thôn được cứng hóa (nền 05m, mặt đường 3,5m). Để đạt được tiêu chuẩn nông thôn mới, đòi hỏi tiêu chí này

của toàn huyện phải đạt từ 50% trở lên. Kết quả thực tế tại địa phương cho thấy chỉ có 2/16 xã, chiếm 12.5% số xã đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ trục thô liên thôn được cứng hóa của 2 xã này đạt tỷ lệ 65% số đường liên thôn. Có tới 14/16 xã, chiếm 87.5% số xã chưa đạt chuẩn, tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu này của 14 xã không đạt mới là 33%. Như vậy, để đạt được tỷ lệ đường liên thôn cứng hóa từ 50% trở lên là một yêu cầu rất khó, nhất là các địa phương này đều nằm trong khu vực khó khăn, là địa phương nghèo so với cả nước.

Thứ ba, tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa (nền 04m, mặt đường 03m), yêu cầu đạt chuẩn là 100% số đường và có trên 50% được cứng hóa. Kết quả khảo sát cho thấy, có 3 xã, chiếm 18.75% số xã đạt tiêu chuẩn với yêu cầu 100% đường ngõ, xóm không lầy lội và được kiên cố hóa, trong đó trên 50% được cứng hóa. Đây chủ yếu là các xã nằm dọc theo trục quốc lộ 3 và gần với trung tâm hành chính của huyện, nơi



có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn và cũng được ưu tiên đầu tư hơn. Ngoài ra vẫn có 13/16 xã, chiếm 81.25% số xã không đạt tiêu chuẩn. Đối với 13 xã không đạt chuẩn này, mới chỉ có 52% số đường ngõ, xóm đạt so với tiêu chuẩn của nông thôn mới.

*Thứ tư*, Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (nền 05 m, mặt 3,5 m). Yêu cầu đặt ra phải trên 50% số đường nội đồng đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, do là huyện miền núi, điều kiện chia cắt, các cách đồng thường nhỏ hẹp, xen lẫn giữa các dãy núi. Do đó, việc đạt tiêu chuẩn này là khó khăn đối với địa phương. Cụ thể, chỉ có 3/16 xã đạt yêu cầu chiếm tỷ lệ 18.75%; số đường nội đồng của 3 xã này đạt tiêu chuẩn là 55%. Đối với 13 xã không đạt chuẩn, chiếm 81.25% số xã, tỷ lệ giao thông nội đồng đạt tiêu chuẩn mới chỉ là 34%.

So với yêu cầu phải đạt từ 70% trở lên số xã trong huyện đạt yêu cầu của tiêu chuẩn nông thôn mới, thì tiêu chí giao thông của huyện chưa đạt là huyện nông thôn mới.

*b. Thực trạng tiêu chí hạ tầng Thủy lợi*

Đối với tiêu chí hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh. Hiện toàn huyện có 11 xã, chiếm 68.75% số xã đạt yêu cầu, còn lại 5 xã chiếm 31.25% chưa đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. So với yêu cầu phải đạt từ 70% số xã trở lên để trở thành huyện nông thôn mới, tiêu chí này huyện Chợ Mới về cơ bản đã gần đạt được

Đối với tiêu chí cứng hóa kênh mương, hiện có 14 xã chiếm 87.5% số xã đạt tiêu chuẩn, số lượng kênh mương của 14 xã này được cứng hóa là 65% cao hơn mức yêu cầu là trên 50%. Chỉ còn 2 xã chiếm 12.5% chưa đạt yêu cầu. Số lượng kênh mương được cứng hóa của 2 xã này mới chỉ đạt 20% tổng số kênh mương của xã.

*c. Thực trạng tiêu chí hạ tầng Điện*

Tiêu chí hệ thống điện là một trong các tiêu chí mà huyện Chợ Mới đạt tiêu chuẩn với tỷ lệ rất cao 16/16 xã, đạt 100% số xã đã có hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Đối với chỉ tiêu tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên. Toàn huyện có 13 xã đạt 81.25% số xã đạt tiêu chuẩn, tính chung cả huyện đã đạt tiêu này chuẩn này. Tỷ lệ hộ dân dùng điện thường xuyên của 13 xã đạt chuẩn này là 97% so với yêu cầu phải đạt từ 95% trở lên. Trong số 3 xã chưa đạt yêu cầu tiêu chuẩn (chiếm 18.75%), tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn cũng đã đạt 82%, gần đạt so với yêu cầu đặt ra (trên 95%).

*d. Thực trạng tiêu chí hạ tầng giáo dục*

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ đạt là rất thấp chỉ có 1/16 xã đạt chuẩn, chiếm 6.25% tổng số xã. Tỷ lệ trường đạt chuẩn của xã này cũng vừa đạt so với yêu cầu chỉ tiêu là 70%. Đối với 15 xã còn lại, chiếm 93.75% số xã chưa đạt, tỷ lệ số trường đạt chuẩn mới là 39%, vẫn còn một khoảng cách rất lớn đối với yêu cầu của tiêu

chuẩn nông thôn mới. Nguyên nhân của việc hạ tầng cơ sở giáo dục đạt tỷ lệ thấp như thế là do đặc điểm địa bàn là huyện miền núi, còn nhiều khó khăn. Ngân sách đầu tư cho giáo dục của Nhà nước và tỉnh, huyện quá thấp so với nhu cầu thực tế. Đời sống kinh tế của nhân dân trên địa bàn, đặc biệt là khu vực dân cư miền núi còn gặp rất nhiều khó khăn, không có điều kiện tự đóng góp kinh phí để cải thiện giáo dục.

Để cải thiện vấn đề này, huyện Chợ Mới cần xác định mục tiêu chiến lược dài trong khoảng từ 10 – 15 năm và chia thành nhiều giai đoạn.

*e. Thực trạng tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa xã hội*

Nhóm tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa được đánh giá bởi hai tiêu chí cơ bản là tỷ lệ nhà văn hóa và khu thể thao đạt tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch.

Kết quả điều tra thực tế cho thấy đối với cả hai chỉ tiêu này, toàn huyện không có xã nào đạt yêu cầu.

*f. Thực trạng tiêu chí Chợ - Bưu điện và nhà ở nông thôn*

Với tiêu chí chợ đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng, hiện nay chỉ có 1/16 xã, với tỷ lệ là 6.3 % đạt yêu cầu này, số xã không đạt là 15/16 xã, tỷ lệ là 93.7 %. Với tiêu chí có điểm phục vụ bưu chính viễn thông, kết quả điều tra cho thấy 16/16 xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông với tỷ lệ đạt là 100 %.

Về tiêu chí có Internet đến



thôn xóm, qua điều tra cho kết quả như sau số xã đạt là 4/16 chiếm tỷ lệ là 25%, số xã không đạt là 12/16 chiếm 75% trong toàn huyện. Qua thực tế điều tra cho thấy, hầu hết các điểm truy cập internet tại các xã là do tư nhân, hộ gia đình tổ chức hoạt động như là một ngành nghề phụ. Các điểm truy cập của Bưu chính – Viễn thông Việt Nam rất ít, hầu như không có. Thực tế, với tỷ lệ 75% số xã không đạt tiêu chuẩn này là một thực trạng đáng buồn, bởi tiêu chí này hoàn toàn có thể thay đổi được trong ngắn hạn.

Về tiêu chuẩn nhà tạm, nhà dột nát, toàn huyện có 10/16 xã đạt tiêu chuẩn, đạt tỷ lệ là 62.5 %, và 6/16 xã không đạt với tỷ lệ là 37.5%. Kết quả cũng phản ánh phần nào Chợ Mới là một huyện miền núi, đời sống của nhân dân còn nghèo, nhiều hộ gia đình chưa có nhà kiên cố để ở, định cư, phát triển kinh tế. Tỷ lệ 62.5 % số xã đạt yêu cầu về nhà cửa cho thấy sự nỗ lực của nhân dân và chính quyền huyện trong những năm vừa qua, tỷ lệ xã không đạt là 37.5% là một tỷ lệ cao. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có nhà đạt tiêu chuẩn của bộ Xây dựng chỉ có 2 xã đạt yêu cầu với tỷ lệ là 12.5%; tỷ lệ nhà đạt yêu cầu của 2 xã này là 79%. Còn lại 14% số xã chiếm tỷ lệ 87.5% số xã chưa đạt tiêu chuẩn về nhà ở dân cư. Trong số 14 xã chưa đạt tiêu chuẩn, tỷ lệ nhà đạt tiêu chuẩn mới chỉ là 38%, cách rất xa so với yêu cầu tiêu chuẩn là trên 75%. Để thay đổi tiêu chí này, địa phương cần có chính sách, chiến lược phát triển kinh tế hộ gia đình, từng bước tháo gỡ, nâng cấp

cuộc sống cho người dân.

### **1.3. Thực trạng xây dựng nông thôn mới theo nhân tố kinh tế và tổ chức sản xuất**

Qua điều tra, với tiêu chí thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức chung của tỉnh có 14/16 xã, chiếm tỷ lệ 87.5% tổng số xã có mức thu nhập lớn hơn 1.2 lần so với mức chung của tỉnh, còn 2/16 xã, chiếm 12.5% số xã có mức thu nhập thấp hơn mức chung của tỉnh. Kết quả này cho thấy, mức thu nhập bình quân đầu người của huyện so với mức chung của tỉnh đạt mức khá, với mức thu nhập này, đời sống của nhân dân được đảm bảo.

Với tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo dưới 10 % số hộ trong xã, kết quả là toàn huyện chỉ có 1 xã, chiếm 6.25% tổng số xã có tỷ lệ hộ nghèo đạt 6.32% thấp hơn mức tiêu chuẩn. Còn lại, 15/16 xã chiếm 93.7% số xã có mức nghèo đói trên 10%. Tỷ lệ nghèo đói trung bình của 15 xã này là 32.61%. Kết quả điều tra này với kết quả các tiêu chí đã điều tra ở phần trên là hợp lý, hợp logic. Hầu hết các xã trên địa bàn huyện vẫn còn hộ nghèo, tính trung bình con số này chiếm khoảng hơn 30 %.

Về tiêu chí tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc ở lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp yêu cầu đặt ra theo tiêu chuẩn nông thôn mới là mỗi xã có dưới 45% lao động hoạt động trong lĩnh vực này. Kết quả thực tế điều tra cho thấy có 2 địa phương đạt được yêu cầu này chiếm tỷ lệ 12.5%, một tỷ lệ rất nhỏ, và 14/16 xã có trên 45% lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là

kết quả phản ánh đặc thù của một huyện nông thôn miền núi, với sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo nên lực lượng lao động tập trung phần lớn trong lĩnh vực này là hoàn toàn hợp lý.

Tiêu chí có tổ sản xuất hoặc hợp tác xã nghiên cứu điều tra trong toàn huyện cho một kết quả tương đối khả quan, có 6/16 xã đạt yêu cầu với tỷ lệ 37.5%, còn lại 10/16 xã chưa có tổ sản xuất hoặc hợp tác xã chiếm tỷ lệ 62.5%.

### **1.4. Thực trạng xây dựng nông thôn mới theo nhân tố văn hóa – xã hội**

*\* Nhóm chỉ tiêu về giáo dục*

Về mức độ phổ biến giáo dục trung học cơ sở 16/16 xã yêu cầu với tỷ lệ là 100%, có nghĩa là 100 % trẻ em trong độ tuổi cấp trung học cơ sở đều được đến trường. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) với mức trên 70% tổng số học sinh trong xã chỉ có 12/16 xã đạt tỷ lệ 75%, còn lại 4/16 xã, chiếm tỷ lệ 25% tổng số xã có tỷ lệ các em không theo học trung học phổ thông, học nghề, bổ túc dưới 70%. Kết quả này cho thấy, công tác giáo dục tuyên truyền tới người dân, khuyến khích các em đến trường làm chưa tốt. Ngoài ra, do nhiều hộ gia đình kinh tế còn khó khăn, không đủ điều kiện cho các em theo học, tuy nhiên số lượng các hộ gia đình như vậy không nhiều. Tiêu chí này, huyện có thể cải thiện được trong năm tới bằng cách tích cực tuyên truyền vận động các gia đình có con em trong

## III Khoa học - Công nghệ

độ tuổi đến trường tạo điều kiện cho các em học tập, nâng cao dân trí. Trong khi đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mỗi xã nếu trên 20% tổng số lao động trong xã là đạt yêu cầu thì kết quả điều tra thực tế cho thấy có 6/16 xã chiếm tỷ lệ 37.5% tổng số xã đạt yêu cầu với số lượng lao động qua đào tạo đạt bình quân 22%. 10/16 xã chiếm tỷ lệ 62.5% số xã không đạt yêu cầu, tỷ lệ lao động qua đào tạo của các xã này chỉ đạt 13%. Với lực lượng lao động như vậy phát triển kinh tế địa phương sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Nếu làm tốt công tác này, chỉ tiêu này có thể cải thiện rõ rệt trong khoảng 2 – 3 năm.

### \* Chỉ tiêu về y tế

Về tiêu chí y tế cộng đồng, tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế với số lượng trên 20% dân số được coi là đạt yêu cầu thì kết quả điều tra cho thấy có 14/16 xã, chiếm tỷ lệ 87.5% tổng số xã đạt được tiêu chí này với tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là 77%. Số xã không đạt yêu cầu là 2/16 xã, chiếm 12.5%. Tỷ lệ người dân được tham gia các hình thức bảo hiểm y tế của 2 xã này chỉ đạt mức 10%. Biện pháp nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là đẩy

mạnh công tác tuyên truyền ở địa phương, cho nhân dân thấy được lợi ích to lớn của việc tham gia bảo hiểm y tế, muốn thành công cần có sự tham gia đồng của các cấp, từ cấp huyện, xã cho đến các thôn, xóm, bản. Điều kiện y tế xã đạt chuẩn quốc gia, qua điều tra có 10/16 xã trong toàn huyện, tỷ lệ đạt trong huyện là 62.5%, đây là yếu tố liên quan đến việc đầu tư cơ sở vật chất ngành y tế, cho nên khắc phục không thể trong 1 hoặc 2 năm, trước mắt để cải thiện tình hình, mỗi địa phương, mỗi xã cần chủ động giải quyết bằng nội lực như vận động đóng góp của nhân dân, xin tài trợ của các tổ chức, đoàn thể khác.

### \* Chỉ tiêu văn hóa

Về tiêu chí xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của bộ VH – TT – DL, toàn huyện không có xã nào đạt tiêu chí trên. Tiêu chí này cần ít nhất là 5 năm để toàn huyện cải thiện. Giải pháp để cải thiện tiêu chí này là toàn huyện cần có bước tiến đồng bộ trên nhiều bình diện, về cơ bản phải nâng cao mức sống của người dân, nâng cao dân trí đồng thời kiến nghị nhà nước đầu tư mạnh để đổi mới cơ sở vật chất, thay đổi bộ

mặt nông thôn.

### \* Chỉ tiêu về môi trường

Về tiêu chí tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia, được đánh giá là đạt khi có trên 70% số hộ trong xã được sử dụng nước sạch. Kết quả điều tra trong bảng 20 cho thấy có 10/16 xã đạt được tiêu chí này với tỷ lệ là 62.5% trong toàn huyện. Tỷ lệ người dân trong các xã này được sử dụng nước sạch là 81%. Còn lại 6/16 xã không đạt tiêu chuẩn, tỷ lệ chiếm 37.5% trong toàn huyện. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch trong những xã này mới chỉ là 51%.

Tiêu chí các cơ sở sản xuất – kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường qua điều tra có 10/16 xã đạt tiêu chuẩn, tỷ lệ đạt trong toàn huyện là 62.5%. 6/16 xã với tỷ lệ không đạt trong huyện là 37.5%.

Điều tra về tiêu chí không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch đẹp, kết quả thu được là 12/16 xã đạt tiêu chuẩn này, tỷ lệ hoàn thành trong huyện đạt 75%, còn 4/16 xã vẫn còn chưa đạt, chủ yếu do còn có các hoạt động gây suy giảm môi trường gây ra.

**Bảng 1. Tổng hợp kết quả thực hiện theo chỉ tiêu nông thôn mới của huyện Chợ Mới**

Nhóm chỉ tiêu	Tổng số chỉ tiêu	Chỉ tiêu đạt chuẩn	Chỉ tiêu không đạt chuẩn	Tỷ lệ hoàn thành (%)
Nhóm chỉ tiêu về quy hoạch và phát triển quy hoạch	3	0	3	0%
Nhóm chỉ tiêu Hạ tầng kinh tế xã hội	16	5	11	31.25%
Nhóm chỉ tiêu về kinh tế và tổ chức sản xuất	4	1	3	25%
Nhóm chỉ tiêu về tổ chức về VH – XH	11	4	7	36.36%
Nhóm chỉ tiêu về chính trị - xã hội	5	5	0	100%
<b>Tổng số</b>	<b>39</b>	<b>15</b>	<b>24</b>	<b>38.46%</b>

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Thực trạng đáng ngại nhất trong tiêu chuẩn này là qua điều tra, chỉ có 1/16 xã có nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch và chất thải, nước thải được thu gom xử lý theo quy định., hoạt động này trên toàn huyện đều tự phát.

### **1.5. Thực trạng xây dựng nông thôn mới theo nhân tố hệ thống chính trị - an ninh xã hội**

Kết quả điều tra về cán bộ xã đạt chuẩn cho thấy có 11/16 xã đạt tiêu chuẩn, chiếm tỷ lệ 68.75% toàn huyện, như vậy vẫn còn 5/16 xã chưa đạt chuẩn về cán bộ. Tiêu chí này muốn cải thiện cần phải nâng cao được trình độ cho cán bộ cấp xã. Giải pháp để thực hiện có thể theo hai hướng chính: một là đẩy mạnh việc học tập nâng cao chuyên môn của cán bộ xã đang thực hiện nhiệm vụ, hai là có các chính sách thu hút nguồn cán bộ có chất lượng cao về với địa phương. Song song với đó, cần liên tục các lớp tập huấn, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, giáo dục tư tưởng chính trị để đội ngũ cán bộ xã có lý tưởng chính trị vững vàng. Cũng qua điều tra cho thấy, về hệ thống tổ chức chính trị cơ sở theo quy định có 16/16 xã trong toàn huyện đạt chuẩn, và 16/16 xã có Đảng bộ, chính quyền trong sạch vững mạnh chiếm tỷ lệ là 100 % trong toàn huyện. Tỷ lệ tổ chức đoàn thể chính trị danh hiệu tiên tiến có 13/16 xã của huyện đạt, tỷ lệ đạt cũng khá cao là 81.25%. Với những lợi thế về bộ máy chính quyền như vậy Chợ Mới có lợi thế rất lớn trong việc đề xuất và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển

nông thôn mới.

## **2. Một số vấn đề trao đổi về các tiêu chí xây dựng NTM ở Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn**

### **2.1. Tổng kết về thực hiện chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện Chợ Mới**

Trong số những chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới của Quốc gia nói chung quá nhiều, dàn trải, thậm trí có những chỉ tiêu đối với địa phương miền núi nói chung và Chợ Mới nói riêng rất khó để thực hiện. Kết quả cụ thể được thể hiện qua bảng số liệu tổng hợp dưới bảng 1.

Trong tổng số 39 chỉ tiêu đánh giá nông thôn mới, hiện nay tại huyện Chợ Mới đã có 15 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn, chiếm tỷ lệ 38.46%, còn lại 24 chỉ tiêu chưa hoàn thành. Nếu muốn hoàn thành phải đạt trong chương trình dài hạn.

*Thứ nhất*, nhóm chỉ tiêu về quy hoạch và phát triển quy hoạch của địa phương có 3 chỉ tiêu và cả 3 chỉ tiêu này huyện đều không đạt được với địa phương miền núi, với địa hình chia cắt mạnh mún nên việc quy hoạch gặp nhiều khó khăn.

*Thứ hai*, nhóm chỉ tiêu về hạ tầng kinh tế - xã hội. Đây là nhóm chỉ tiêu quan trọng và cũng là nhóm có số lượng chỉ tiêu nhiều nhất với 16 chỉ tiêu. Kết quả khảo sát cho thấy, hiện nay huyện đã đạt được 5 chỉ tiêu theo tiêu chuẩn, chiếm 31.25%, còn lại 11 chỉ tiêu cần phấn đấu xây dựng trong tương lai. Để thực hiện thành công nhóm chỉ tiêu về hạ tầng kinh tế - xã hội đòi hỏi mức độ đầu tư vốn từ chính quyền địa phương không thể huy động

vốn từ dân.

*Thứ ba*, nhóm chỉ tiêu về kinh tế và tổ chức sản xuất. Nhóm chỉ tiêu này có 4 chỉ tiêu, huyện đã hoàn thành được 1 chỉ tiêu đạt 25%, còn lại 3 chỉ tiêu chưa thực hiện được. Đây là những chỉ tiêu có thể hoàn thành được, nhưng để hiện những chỉ tiêu này, đòi hỏi phải dựa vào hiệu quả kinh tế của các đơn vị tổ chức sản xuất của người dân.

*Thứ tư*, nhóm chỉ tiêu về tổ chức văn hóa - xã hội. Nhóm chỉ tiêu này có tổng số 11 chỉ tiêu, hiện huyện Chợ Mới đã hoàn thành 4 chỉ tiêu, đạt 36.36%, còn 7 chỉ tiêu chỉ có thể hoàn thành trong thời gian dài với đầu tư của nhà nước..

*Thứ năm*, nhóm chỉ tiêu về chính trị - xã hội. Trong số 5 chỉ tiêu, hiện nay địa phương đều đã hoàn thành cả 5 chỉ tiêu này. Tuy nhiên, nhóm chỉ tiêu này thường biến động do liên quan đến chất lượng đội ngũ cán bộ địa phương.

Tóm lại, mặc dù là huyện miền núi, nhưng tính tới thời điểm hiện tại huyện Chợ Mới đã có những thuận lợi cơ bản ban đầu để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong tương lai. Theo chúng tôi hiện nay có nhiều tiêu chí NTM không thật sự phù hợp với đặc thù miền núi, vùng có đồng bào dân tộc. Có những tiêu chí nằm ngoài khả năng đáp ứng của địa phương. Do đó, cần sửa đổi các tiêu chí gọn lại, có trọng tâm, không quá nhiều phức tạp như hiện nay và phù hợp với đặc thù của mỗi vùng cụ thể của đất nước. □

# ĐỊNH VỊ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TRONG HỆ THỐNG THUẾ CỦA TRUNG QUỐC

Nguyễn Hữu Cung<sup>1</sup>, LIU Hua<sup>2</sup>,  
Trần Thị Thu Hương<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Hùng Vương

<sup>2</sup> Đại học Khoa học và Công nghệ  
Hoa Trung, Trung Quốc

## TÓM TẮT

Cùng với các loại thuế khác trong hệ thống thuế, thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc thực sự đã và đang thực hiện vai trò phân phối công bằng thu nhập xã hội, điều tiết vĩ mô nền kinh tế và góp phần làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Dưới tác động của tốc độ phát triển kinh tế và sự gia tăng của thu nhập xã hội, nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc không ngừng được tăng lên. Chính sự tăng lên đó, làm cho tình hình của thuế thu nhập cá nhân thay đổi theo chiều hướng tích cực. Để chứng minh cho lời khẳng định này, bài viết sẽ sử dụng phương pháp thông kê và tổng hợp các dữ liệu khoa học, đồng thời phân tích và so sánh vị trí, vai trò của thuế thu nhập cá nhân trong hệ thống thuế của Trung Quốc. Qua đây, sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan về tính khoa học, tính thực tiễn và tính hiệu quả của luật thuế.

Thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế đã xuất hiện từ hàng trăm năm qua, đến nay đã trở thành loại thuế được áp dụng phổ biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Chính những ưu điểm vốn có của thuế thu nhập cá nhân, Trung Quốc đã không bỏ lỡ cơ hội áp dụng luật thuế này. Tuy nhiên, việc đưa vào áp dụng luật thuế này ở Trung Quốc đã xuất hiện những diễn biến khác nhau. Sự khác nhau đó được thể hiện từ số lần cải cách cho đến nội dung và hiệu quả thực hiện của luật thuế. Bên cạnh đó, mức độ quan trọng của chế độ thuế thu nhập cá nhân ở Trung Quốc cũng có sự thay đổi nhất định tương ứng với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội cụ thể. Để hiểu rõ vấn đề này, bài viết sẽ tập chung phân tích, đánh giá vị trí và vai trò của chế

độ thuế thu nhập cá nhân trong hệ thống thuế của Trung Quốc.

### 1. Tổng quan diễn biến chế độ thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc

Xét trên tổng thể, mỗi lần cải cách chế độ thuế thu nhập cá nhân chính là mỗi lần hướng tới một nấc thang mới. Nấc thang mới được biểu thị thông qua một số chỉ tiêu như tính khoa học, tính thực tế, tính công bằng và tính hiệu quả. Những chỉ tiêu này về mặt bản chất không đảm bảo tính cố định, nó sẽ thay đổi và diễn ra theo hai chiều hướng: hướng thứ nhất, luật thuế thu nhập cá nhân mới ra đời đã bộc lộ sự lạc hậu, lỗi thời, đồng nghĩa với việc các chỉ tiêu trên thực chất không tồn tại; hướng thứ hai, các chỉ tiêu trên trong giai đoạn đầu có thể sẽ tồn tại nhưng nó sẽ thay đổi theo xu

hướng giảm dần theo sự thay đổi của tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Trung Quốc, luật thuế thu nhập cá nhân chủ yếu diễn biến theo hướng thứ hai. Cụ thể, luật thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc từ khi đưa vào áp dụng đến nay (được thông qua bởi Hội nghị lần thứ 3 Đại hội Đại biểu toàn quốc khóa V ngày 10/9/1980) đã trải qua 6 lần cải cách: cải cách lần 1 thông qua ngày 31/10/1993; cải cách lần 2 thông qua ngày 30/8/1999; cải cách lần 3 thông qua ngày 27/10/2005; cải cách lần 4 thông qua ngày 29/6/2007; cải cách lần 5 thông qua ngày 29/7/2007; và cải cách lần thứ 6 thông qua ngày 30/6/2011. Trong các lần cải cách, cải cách lần thứ tư theo chiều hướng thứ nhất đã phân tích ở trên, tức là mới cải cách



đã lập tức thể hiện sự lỗi thời, không phù hợp, do đó chỉ sau một tháng lại phải tiếp tục thực hiện cải cách lần thứ 5.

Như vậy, gắn liền với mỗi giai đoạn phát triển kinh tế và sự thay đổi của tình hình kinh tế thế giới, Trung Quốc đã phải thực hiện nhiều lần cải cách chế độ thuế thu nhập cá nhân cho phù hợp với sự biến động đó.

**2. Những nội dung chủ yếu trong luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành của Trung Quốc**

Nội dung đầu tiên là xác định đối tượng nộp thuế: Luật thuế thu nhập cá nhân của Trung

**Bảng 1: Biểu thuế thu nhập cá nhân từ lương và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương của Trung Quốc**

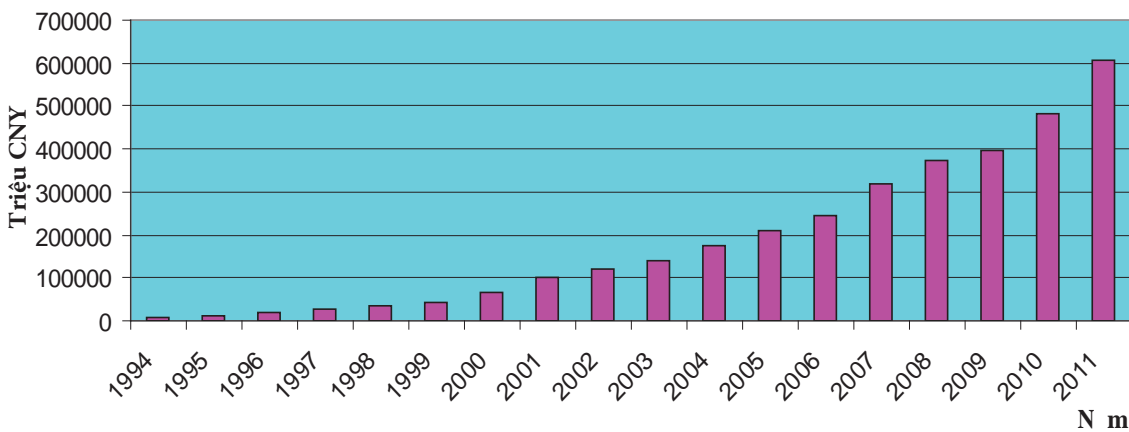
Số bậc	Phân thu nhập tính thuế/tháng (CNY)	Thuế suất (%)
1	Đến 1.500	3
2	Trên 1.500 đến 4.500	10
3	Trên 4.500 đến 9.000	20
4	Trên 9.000 đến 35.000	25
5	Trên 35.000 đến 55.000	30
6	Trên 55.000 đến 80.000	35
7	Trên 80.000	45

*Nguồn: Luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành của Trung Quốc (tiếng Trung)*

tính hội nhập quốc tế của luật thuế đã được thể hiện rõ nét.

Về vấn đề thu nhập chịu thuế: Trung Quốc xác định những loại thu nhập như tiền lương, tiền công, thu nhập từ hoạt động

thấy gánh nặng của một luật thuế. Đối với thuế suất thuế thu nhập cá nhân, Trung Quốc thực hiện mức thuế suất tương đối rộng, mức thấp nhất là 3% và mức cao nhất là 45%, áp dụng



**Biểu đồ 1: Thu thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc giai đoạn 1994 - 2011**

*Nguồn: Tổng cục Thuế Trung Quốc*

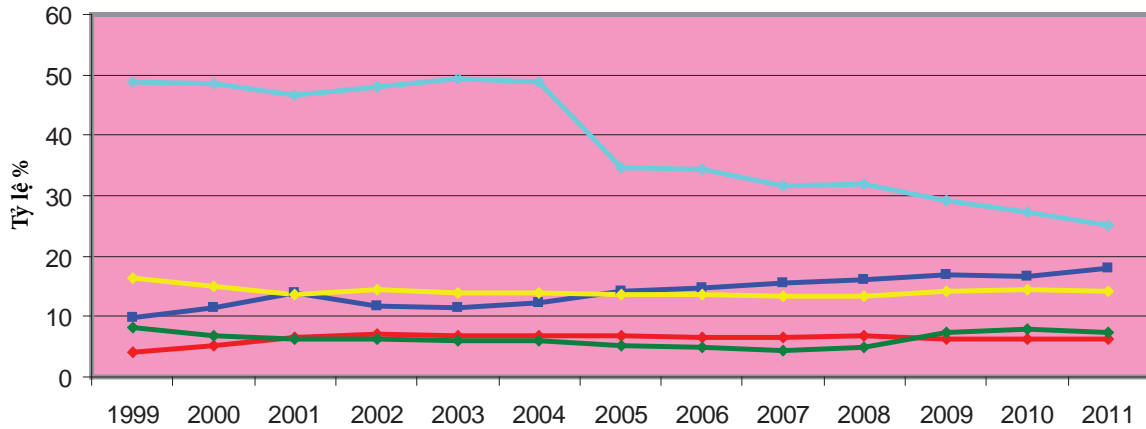
Quốc xác định đối tượng nộp thuế là những cá nhân có nơi ở hoặc cư trú tròn 1 năm phải chịu thuế thu nhập cá nhân cho dù nguồn thu nhập đó được phát sinh từ trong nước hay nước ngoài. Những cá nhân không có nơi ở hoặc không cư trú nhưng nếu nguồn thu nhập được phát sinh trong nước thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Như vậy, Trung Quốc không có sự phân biệt người trong nước hay người nước ngoài. Theo quan điểm của tác giả, nội dung này cho thấy

sản xuất kinh doanh, thu nhập từ lợi tức và lợi tức cổ phần, thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thu nhập từ cho thuê tài sản, thu nhập từ phí sử dụng đặc quyền, thu nhập từ nhuận bút, thu nhập ngẫu nhiên và những loại thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân. Mỗi loại hoặc mỗi nhóm thu nhập áp dụng một mức thuế suất tương ứng.

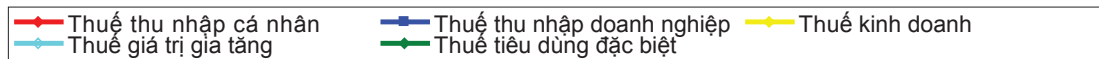
Thuế suất được xem là linh hồn của luật thuế. Chính nội dung các mức thuế suất cho

đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và những thu nhập có tính chất lương; thu nhập từ sản xuất kinh doanh cá thể sử dụng thuế suất lũy tiến vượt mức từ 5% đến 35%; thu nhập từ phí sử dụng đặc quyền, lợi tức, cổ tức, cho thuê tài sản, chuyển nhượng tài sản, thu nhập ngẫu nhiên sử dụng thuế suất tỷ lệ 20%; v.v...

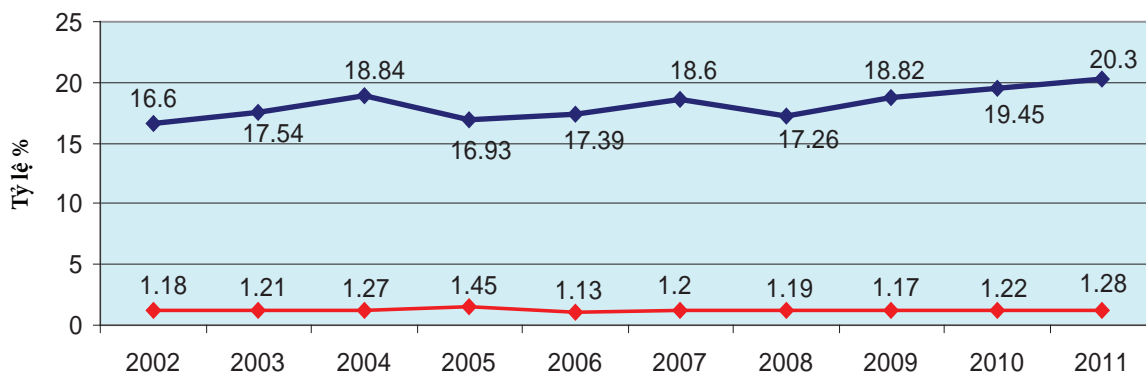
Thu nhập chịu thuế được tính như sau: Mức khấu trừ đối với cá nhân nộp thuế là 3.500 CNY/tháng, trên 3.500 CNY/tháng thì mới phải nộp thuế thu nhập cá



Biểu đồ 2: Tỷ lệ phần trăm của từng loại thuế trong tổng thu thuế của Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Thuế Trung Quốc



Biểu đồ 3: Tổng thu thuế và thuế TNCN chiếm trong GDP của Trung Quốc



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Thuế và Tổng cục Thống kê của Trung Quốc

Chú ý: Tổng nguồn thu thuế chưa trừ khoản hoàn thuế xuất khẩu

nhân. Cũng giống như luật thuế hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc áp dụng 7 bậc thuế suất, tương ứng với mỗi bậc thuế là mức thu nhập chịu thuế tương ứng. Qua bảng trên có thể thấy, mức thu nhập chịu thuế của Trung Quốc tương đối rộng, nếu so sánh với Việt Nam thì đây là mức chịu thuế có ý nghĩa hỗ trợ hơn.

Đối với những khoản thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân, Trung Quốc áp dụng đối với tiền thưởng từ hoạt động khoa học, công nghệ,

giáo dục, văn hóa, thể thao, y tế, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác do chính phủ, chính quyền địa phương, các bộ ngành và các đơn vị thuộc quân giải phóng nhân dân, cùng với tổ chức ngoài, tổ chức quốc tế trao tặng; lợi tức trái phiếu tài chính nhà nước ban hành; tiền trợ cấp, tiền phúc lợi, lương hưu, quỹ cứu trợ; thu nhập từ bồi thường bảo hiểm, phí chuyển ngành, phí phục viên của quân nhân; thu nhập của nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện ngoại giao; thu nhập miễn thuế

quy định trong các hiệp định mà Trung Quốc đã tham gia công ước quốc tế, ký kết các hiệp định; và những khoản thu nhập khác do ngành tài chính chính phủ phê duyệt.

Đối với những khoản thu nhập được giảm thuế, Trung Quốc áp dụng đối với thu nhập từ người khuyết tật, người già cô đơn, gia đình liệt sỹ; những tổn thất lớn do thiên tai gây ra; và những trường hợp khác do ngành tài chính của chính phủ phê duyệt.

### 3. Vai trò của thuế thu nhập

**cá nhân trong hệ thống thuế của Trung Quốc**

Từ khi ra đời đến nay, thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống thuế của Trung Quốc. Vị trí quan trọng đó được đánh giá qua tỷ lệ đóng góp của nguồn thu thuế thu nhập cá nhân trong tổng nguồn thu thuế và chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng giá trị GDP của Trung Quốc.

Cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế và thu nhập xã hội không ngừng được nâng cao, số lượng người nộp thuế ngày càng nhiều hơn. Chính điều này, nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân tăng cả ở con số tuyệt đối và con số tương đối. Cụ thể, chúng ta xem xét biểu đồ 1.

Sau khi cải cách thuế lần 1 ngày 31/10/1993, nguồn thu thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc năm 1994 đạt 7270 triệu CNY; đến năm 1999 tăng lên và đạt 41430 triệu CNY, gấp gần 5,7 lần so với năm 1994. Năm 2000 là năm đầu tiên bắt đầu áp dụng luật thuế thu nhập cá nhân cải cách lần 2 thông qua ngày 30/8/1999, tổng thu của loại thuế này đạt 66040 triệu CNY, tăng 59,4% so với năm 1999; năm 2005 mặc dù là năm cuối cùng áp dụng luật thuế cải cách lần 2, nhưng nguồn thu cũng không ngừng tăng cao và đạt 209391 triệu CNY, gấp 3,17 lần so với năm 2000. Giai đoạn cải cách thuế lần 3 được thông qua ngày 27/10/2005, nguồn thu thuế thu nhập cá nhân năm 2006 đạt 245230 triệu CNY, tăng 17,1% so với năm 2005; đến năm 2007 nguồn thu đã tăng lên thành 318500 triệu CNY, gấp

1,98 lần so với năm 2006. Sang năm 2008 là năm đầu tiên thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân cải cách lần thứ 5, nguồn thu đã tăng lên và đạt 372230 triệu CNY, tăng 16,86% so với năm 2007; năm 2011 con số thu tuyệt đối của luật thuế vẫn tăng và đạt 605409 triệu CNY, gấp 1,26 lần so với năm 2008 và gấp 83,27 lần so với năm 1994.

Nếu so sánh giá trị nguồn thu trung bình năm của mỗi giai đoạn gắn liền với mỗi lần cải cách thuế thì con số được tính toán như sau: giai đoạn 1994 - 1999 đạt 23503,33 triệu CNY/năm; giai đoạn 2000 - 2005 đạt 135263,5 triệu CNY/năm, tăng 475,5% so với trung bình năm giai đoạn 1994 - 1999; giai đoạn 2006 - 2007 đạt 281865 triệu CNY/năm, tăng 108,38% so với trung bình giai đoạn 2000 - 2005; giai đoạn 2008 - 2011 đạt 464070,8 triệu CNY/năm, tăng 64,64% so với trung bình giai đoạn 2006 - 2007.

Xét tổng thể, nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân góp một phần không nhỏ làm tăng tổng nguồn thu thuế của Trung Quốc. Tỷ lệ nguồn thu thuế thu nhập cá nhân chiếm trong tổng nguồn thu của tất cả các loại thuế giao động khoảng 6,5%. Nếu như năm 1994, tỷ lệ đó chỉ chiếm 1,43% thì đến năm 2001 con số đó đã tăng lên 6,57%, năm 2011 đạt mức 6,32%, năm 2002 đạt cao nhất là 7,13%. Với những con số biết nói đó, thuế thu nhập cá nhân đang đứng ở vị trí thuộc top 5 loại thuế hàng đầu của Trung Quốc. Năm 1994 và 1995 xếp ở vị trí thứ 4, đến giai đoạn 2002 - 2008 giảm xuống một bậc và xếp ở vị trí thứ 5, và giai đoạn

2009 - 2011 lại tăng lên một bậc và xếp ở vị trí thứ 4. Nếu tính bình quân giai đoạn 1999 - 2011, vị trí số một thuộc về thuế giá trị gia tăng, chiếm khoảng 38,77%; vị trí số hai thuộc về thuế kinh doanh, chiếm khoảng 14,2%; vị trí số ba là thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm khoảng 14%; vị trí thứ 4 thuộc về thuế thu nhập cá nhân và thuế tiêu dùng, đều chiếm khoảng 6,3%.

Qua biểu đồ 2 có thể thấy, thuế giá trị gia tăng trong tổng nguồn thu thuế của Trung Quốc có xu hướng giảm dần: nếu năm 1999 nguồn thu từ loại thuế này chiếm 48,78%, thì đến năm 2006 giảm xuống chỉ còn 34,27% và tiếp tục giảm cho đến năm 2011 còn 25,03%. Trong khi đó, nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp lại diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Cụ thể: nếu năm 1999 tỷ lệ đó là 9,78% thì năm 2006 đã tăng lên và chiếm 14,74% và tiếp tục tăng cho đến năm 2011 là 18,07%. Điều này cũng phù hợp với thực tế đã chứng minh ở các nước phát triển. Khi nền kinh tế ngày càng phát triển, thu nhập của dân chúng (bao gồm cá nhân và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh) ngày càng được nâng cao, sức tiêu dùng hàng hóa cao cấp ngày càng nhiều, kết quả là tỷ trọng thuế gián thu trong tổng thu của tất cả các loại thuế sẽ giảm dần, thay thế vào đó là sự tăng lên của tỷ trọng thuế trực thu.

Thực tế, nền kinh tế của Trung Quốc vẫn duy trì trong trạng thái phát triển, với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây tương đối cao so với các nước khác trên thế giới.

Năm 2002 so với năm 2001 tăng 8%, năm 2005 so với năm 2004 tăng 9,9%, năm 2011 so với 2010 tăng 9,2%, đặc biệt là năm 2007 có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 10 năm (từ 2002 đến năm 2011) và đạt 14,2%.

Qua biểu đồ 3 cho thấy, tổng nguồn thu thuế chiếm trong GDP của Trung Quốc có sự tăng dần qua các năm. Ban đầu là 16,6% trong năm 2002 tăng lên 18,84% năm 2004, đến năm 2011 con số này tiếp tục tăng và đạt 20,3%. Nhìn chung, so sánh tương quan với các nước thì mức gánh nặng thuế toàn nền kinh tế có thể chấp nhận được, bởi đa số các nước cũng đều dao động quanh mức 20%. Đối với thuế thu nhập cá nhân, thông qua xem xét các con số được tính toán cho thấy, tỷ lệ phần trăm loại thuế này chiếm trong GDP tương đối ổn định, mức độ biến động là không đáng kể, luôn ở giới hạn trong khoảng 1,13% - 1,45%. Như vậy, qua phân tích số liệu 10 năm (2002 - 2011), thuế thu nhập cá nhân vẫn giữ được vị trí, vai trò quan trọng của mình trong hệ thống thuế và trở thành một trong năm loại thuế quan trọng hàng đầu của Trung Quốc.

#### 4. Kết luận

Thuế thu nhập cá nhân được ra đời cách đây hàng trăm năm và đã trở thành loại thuế số một ở các nước phát triển. Đối với Trung Quốc cũng đã và đang thi hành luật thuế này, và đã trải qua hơn 30 năm kinh nghiệm áp dụng. Qua bài viết này, tác giả đã chỉ rõ vai trò tương đối lớn của luật thuế thu nhập cá nhân trong hệ thống thuế của Trung Quốc. Vai trò quan trọng đó đã được chứng minh thông qua các chỉ tiêu số liệu như tốc độ tăng nguồn thu hàng năm, tỷ lệ phần trăm chiếm trong tổng nguồn thu thuế và tỷ lệ phần trăm chiếm trong GDP. Từ những con số đó, thuế thu nhập cá nhân của Trung Quốc trở thành một trong số ít những loại thuế hàng đầu, góp phần không nhỏ vào quá trình làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, phân phối công bằng thu nhập xã hội và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Hơn nữa, bài viết cũng đã chỉ rõ một vấn đề vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn, đó là cần xác định lộ trình cải cách luật thuế thu nhập cá nhân tương ứng với lộ trình phát triển kinh tế - xã hội và sự biến động của các chỉ số giá cả, lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế và các chỉ số khác. Từ đó mới có thể đảm

bảo được mức độ hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước và nhân dân trong vấn đề phân phối nguồn thu nhập của xã hội. Những kết quả của bài viết hy vọng sẽ trở thành nguồn tài liệu tin cậy cho các nhà nghiên cứu và những người quan tâm.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] LIU Zhi-cai (2011). Nghiên cứu cải cách chế độ thuế thu nhập cá nhân. Tạp chí Kinh tế Thiên Tân, số 10 (209), trang 55-59. (tiếng Trung)
- [2] Luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành của Trung Quốc (tiếng Trung).
- [3] XIE Lin và HUANG Wei (2011). Biện pháp hoàn thiện chế độ thuế thu nhập cá nhân của nước ta. Tạp chí Khoa học - Kỹ thuật Hà Nam, số tháng 9, trang 21, 43. (tiếng Trung)
- [4] ZHANG Zhen-jie (2010). Bàn luận về cải cách chế độ thuế thu nhập cá nhân. Tạp chí Kinh tế và Pháp luật, số 11 (258), trang 129-130. (tiếng Trung)
- [5] Website:
  - Tổng cục Thuế Trung Quốc: <http://www.chinatax.gov.cn>
  - Tổng cục Thống kê Trung Quốc: <http://www.stats.gov.cn> □

#### SUMMARY

#### POSITIONING THE PERSONAL INCOME TAX IN CHINA'S TAX SYSTEM

*Nguyen Huu Cung, LIU Hua, Tran Thi Thu Huong*

*In line with other laws in Chinese law system, the personal income tax law has been playing the role in distributing social income equally, regulating macroeconomics and partly increasing state budget. Under the effect of economic development and higher social income, sources of personal income tax have been increasing more and more. It's the increase that helps to change China's personal income tax itself in a positive way. Proving this above statement, this paper will use method of analytical analysis, synthesis, statistics, and assess, compare the role and the importance of personal income tax in China tax system. By that, it is aimed to provide readers the overview of science, practice and effectiveness of the law.*



# Đề triển khai bảo hiểm nông nghiệp thành công sau thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Nguyễn Đình Chính

Viện Chính sách và Chiến lược  
Phát triển nông nghiệp nông thôn

## TÓM TẮT

*Bảo hiểm nông nghiệp đang là yêu cầu cấp thiết để khuyến khích và đảm bảo cho sự phát triển và ổn định cho các hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hóa hiện nay ở nước ta. Qua thí điểm thực hiện Bảo hiểm nông nghiệp thấy rõ được hiệu quả, cũng như những khó khăn và thuận lợi đang đặt ra trong thời gian tới.*

Ngày 01/03/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 315/QĐ-TTg về thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Theo Quyết định này, việc triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp có những thuận lợi cơ bản về chính sách: Thứ nhất, đã có sự hỗ trợ mạnh mẽ của Nhà nước về phí bảo hiểm cho người làm nông nghiệp (trợ giúp 100% đối với hộ nông dân, cá nhân nghèo; 80% đối với hộ nông dân, cá nhân cận nghèo, 60% đối với hộ nông dân, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo, 20% cho tổ chức tham gia SXNN); Thứ hai, đã có sự tham gia tích cực của các Bộ, ngành và các cấp chính quyền: Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành, quy định rõ nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thông tư hướng dẫn của các Bộ đều quy định rõ sự tham gia khá sâu rộng của các cấp chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã và vai trò của các tổ chức đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân...). Thứ ba, có sự đổi mới về sản phẩm bảo hiểm bằng việc áp dụng bảo hiểm theo chỉ số thay cho bảo hiểm đa

rủi ro, đơn vị bảo hiểm là cấp xã thay thế cho bảo hiểm tới từng hộ nông dân. Với cách lựa chọn sản phẩm bảo hiểm này sẽ giúp cho doanh nghiệp bảo hiểm tránh được việc bồi thường các rủi ro nhỏ lẻ để tập trung bồi thường cho những tổn thất lớn, mang tính thảm họa và hạn chế được trực lợi bảo hiểm.

Thực hiện quyết định 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, ngày 29/6/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT, ngày 17/8/2011 Bộ Tài chính ban hành số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Mặc dù thí điểm bảo hiểm nông nghiệp mới bắt đầu khởi động nhưng ở một số địa phương đã xuất hiện một số vướng mắc về cơ chế, chính sách cần tiếp tục được nghiên cứu hoàn thiện mới có thể thể triển khai bảo hiểm nông nghiệp trên diện rộng sau khi kết thúc thí điểm bảo hiểm nông nghiệp vào năm 2013. Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi xin nêu ra một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh của Thông tư số 47/2011/TT-

BNNPTNT và Thông tư số 212/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính và đề xuất một số vấn đề về chính sách khuyến khích phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp ở nước ta trong những năm tới.

### 1. Những điểm chưa phù hợp của Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT

Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2011 của Bộ NN&PTNT còn có những điểm chưa phù hợp cần được xem xét, điều chỉnh:

Một là, thí điểm bảo hiểm sản xuất lúa ở các tỉnh phía Bắc (Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh), theo Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT chưa có hướng dẫn áp dụng cho lúa gieo sạ mà chỉ hướng dẫn đối với lúa cấy nên các diện tích lúa gieo sạ sẽ không được thí điểm bảo hiểm vì chưa có quy trình chuẩn. Trên thực tế ở các tỉnh phía Bắc, diện tích lúa gieo sạ có xu hướng ngày càng tăng lên do gieo sạ tiết kiệm được công lao động.

Hai là, Thông tư này quy định quy mô chăn nuôi gia cầm từ 200 con trở lên đối với gà, vịt thịt và quy mô từ 100 con đối với gà, vịt đẻ thì được bảo hiểm.

Với quy mô này thì rất ít người nghèo được tham gia bảo hiểm. Vì vậy có nhiều ý kiến cho rằng theo quy định của Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT, người nghèo ít có cơ hội tham gia thị trường bảo hiểm nông nghiệp.

Ba là, về mức độ thiệt hại được thanh toán bảo hiểm, theo quy định tại thông tư này, chỉ khi thiên tai, dịch bệnh làm cho năng suất lúa thu hoạch của vùng thấp hơn 75% năng suất bình quân vụ sản xuất trong 3 năm gần nhất; chăn nuôi thiệt hại ở mức 20%; thủy sản nuôi ở mức 30% trở lên (theo giá trị kinh tế) thì được bảo hiểm. Nhiều ý kiến cho rằng quy định ngưỡng tỷ lệ thiệt hại được chi trả bảo hiểm như vậy là cao, không hấp dẫn người sản xuất tham gia mua bảo hiểm.

Bốn là, theo thông tư này, chỉ khi nào có quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch thì người sản xuất mới được chi trả bảo hiểm. Tuy nhiên, việc chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định công bố dịch phải tuân thủ các hướng dẫn của các văn bản pháp luật hiện hành khác. Điều này dẫn đến sự bất cập lớn: nếu, trâu, bò, lợn có chết hàng trăm con mà chưa có quyết định công bố dịch thì người sản xuất vẫn không được chi trả bảo hiểm.

### **2. Những điểm chưa phù hợp của Thông tư 121/2011/TT-BNNPTNT**

Nghiên cứu các điều khoản quy định tại Thông tư này cho thấy một số vấn đề chưa phù hợp, cần được nghiên cứu, điều chỉnh:

Thứ nhất, về hạch toán doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư này quy định “Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất”. Điều này cũng có nghĩa là các doanh nghiệp triển

khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp không được ghi nhận lãi đối với nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp.

Thứ hai, Thông tư này quy định chỉ khi nào ảnh hưởng tới biên khả năng thanh toán mới được Nhà nước xem xét hỗ trợ. Theo chúng tôi, quy định như vậy là chưa thật hợp lý, chưa có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ ba, về tái bảo hiểm và cơ chế hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Thông tư này quy định các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ được tái bảo hiểm qua VINARE. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì quy định như vậy vẫn là chưa đủ vì đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, khi xảy ra thiên tai mang tính thảm họa, mặc dù đã tái bảo hiểm song doanh nghiệp bảo hiểm gốc vẫn có thể lâm vào tình trạng khó khăn. Do vậy, doanh nghiệp bảo hiểm rất cần có sự hỗ trợ từ Nhà nước thông qua cơ chế tái bảo hiểm bổ sung hoặc cơ chế hỗ trợ trong trường hợp doanh nghiệp phải gánh chịu rủi ro quá lớn.

Thứ tư, theo hướng dẫn tại Thông tư này thì cơ chế triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp vẫn dựa trên cách làm truyền thống là thực hiện thông qua các doanh nghiệp bảo hiểm thương mại, đồng thời có sự trợ giúp của Nhà nước về phí bảo hiểm. Mục tiêu cuối cùng của các doanh nghiệp bảo hiểm là tìm kiếm lợi nhuận, trong khi bảo hiểm nông nghiệp có đặc điểm là mức phí thấp, đối tượng bảo hiểm rải rác trên nhiều vùng miền, công tác giám định tổn thất rất khó khăn, chi phí quản lý lớn... sẽ dẫn đến kết quả là lợi nhuận thấp, thậm chí thua lỗ. Trong trường hợp đó, ban điều hành các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ khó có thể duy trì nghiệp vụ này do sức ép về hiệu quả và lợi nhuận từ phía các cổ đông. Và như vậy, khi kết thúc

thí điểm bảo hiểm nông nghiệp vào năm 2013 thì cần có những cơ chế, chính sách nào để tiếp tục “giữ chân” các doanh nghiệp tham gia thị trường này?.

### **3. Đề xuất hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển thị trường BHNN**

Để triển khai bảo hiểm nông nghiệp thành công sau giai đoạn thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cần thiết phải hoàn thiện khung pháp lý và phải có một hệ thống chính sách đồng bộ tạo động lực cho cả doanh nghiệp bảo hiểm và người làm nông nghiệp, trong đó những chính sách quan trọng cần được nghiên cứu và hoàn thiện là:

1) Về lâu dài cần thiết phải có một bộ luật riêng về Bảo hiểm nông nghiệp. Trong Luật cần có điều khoản quy định về danh mục các sản phẩm bắt buộc phải bảo hiểm là các sản phẩm lương thực, thực phẩm thiết yếu (Lúa gạo, Lợn thịt, gà thịt, gà đẻ trứng, Vịt thịt, vịt đẻ trứng, bò thịt, thủy sản); các sản phẩm xuất khẩu chiến lược (Cá tra, Tôm sú, Tôm thẻ, Cà phê, Cao su, Hồ tiêu, Điều, Chè) và một số sản phẩm thay thế nhập khẩu (Mía đường, Ngô, Chăn nuôi bò sữa...).

2) Về chính sách hỗ trợ thông tin tuyên truyền bảo hiểm nông nghiệp: Đến nay vẫn còn một bộ phận khá lớn người làm nông nghiệp chưa có nhiều thông tin về bảo hiểm nông nghiệp nên họ chưa nhận thức đầy đủ, chưa hăng hái tham gia. Do vậy cần có chính sách hỗ trợ mạnh hơn cho công tác thông tin tuyên truyền về bảo hiểm nông nghiệp bằng việc hỗ trợ kinh phí nghiên cứu giảm lược các văn bản pháp luật các chính sách liên quan (Luật kinh doanh bảo hiểm, Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/03/2011, Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT, Thông tư số 121/2011-TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính để

tuyên truyền đến người làm nông nghiệp qua nhiều kênh thông tin như: Phát thanh, truyền hình, báo chí, hội nghị phổ biến chính sách đến người sản xuất. Đồng thời, hỗ trợ một phần kinh phí cho các xã phối hợp với các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội ở cơ sở tổ chức các lớp tập huấn chính sách bảo hiểm nông nghiệp cho cán bộ xã, cán bộ HTX, cán bộ các tổ chức đoàn thể chính trị ở địa phương để họ trở thành những tuyên truyền viên giỏi về chính sách bảo hiểm nông nghiệp.

3) Về chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm: Chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp cần tiếp tục được duy trì theo nguyên tắc: các loại sản phẩm ít rủi ro hoặc dễ quản lý rủi ro hơn thì tỷ lệ hỗ trợ phí bảo hiểm thấp và ngược lại. Chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm cần được quy định khác nhau theo từng vùng, miền và từng đối tượng: Các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn thì được hưởng tỷ lệ hỗ trợ phí bảo hiểm cao hơn đối với các vùng khác; Người nghèo được hỗ trợ 100% hoặc được hưởng tỷ lệ hỗ trợ phí bảo hiểm cao hơn, thời gian hỗ trợ dài hơn các đối tượng còn lại; Phí bảo hiểm được hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất của từng loại sản phẩm. Kinh nghiệm của Tây Ban Nha “Hỗ trợ cho các sản phẩm không nằm trong danh mục bảo hiểm bị rủi ro cho các hộ có tham gia bảo hiểm nông nghiệp đối với các sản phẩm trong danh mục bảo hiểm” nên được nghiên cứu để vận dụng ở nước ta.

4) Về chính sách khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia thị trường: Bên cạnh việc nghiên cứu, điều chỉnh những điểm chưa thực sự phù hợp của Thông tư 121/2011/TT-BTC ngày 18/7/2011, cần có chính sách khẳng định Nhà nước sẽ vào cuộc với tư cách

là nhà tái bảo hiểm cuối cùng của doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp tái bảo hiểm bằng việc hỗ trợ một phần lớn hoặc toàn bộ thiệt hại trong trường hợp xảy ra rủi ro đặc biệt nghiêm trọng mà cả doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp tái bảo hiểm đều không vác được trách nhiệm chi trả bảo hiểm.

5) Về trách nhiệm cụ thể của các Bộ, ngành và cơ chế phối hợp giữa các bộ ngành

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (i) Tổ chức giám sát, đánh giá kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT cho phù hợp thực tiễn để nhân ra diện rộng; (ii) Phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng danh mục sản phẩm cần được bảo hiểm, trong đó có quy định về các sản phẩm bắt buộc phải bảo hiểm; (iii) Ban hành các quy trình kỹ thuật sản xuất chuẩn cho các sản phẩm được bảo hiểm, phù hợp với thực tế ở từng vùng, miền; (iv) Thiết kế hệ thống bảo hiểm. Ban hành chính sách đối với đội ngũ cán bộ tham gia các hoạt chỉ đạo, giám sát thực hiện quy trình sản xuất; (v) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp trong việc xây dựng Hợp đồng mẫu và các chế tài xử lý tranh chấp về Hợp đồng bảo hiểm.

+ Bộ Tài Chính: (i) Tổ chức giám sát, đánh giá kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Thông tư 121/2011/TT-BTC cho phù hợp thực tiễn để nhân ra diện rộng; (ii). Hướng dẫn các doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phương án tính phí bảo hiểm và mức bồi thường cho từng loại sản phẩm bảo hiểm, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng, miền; (iii) Phối hợp với Bộ NN&PTNT xây dựng danh mục sản phẩm bảo hiểm, xây dựng

cơ chế phối hợp giữa các doanh nghiệp với các cơ quan chuyên môn kỹ thuật ngành nông nghiệp và các ngành hữu quan để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tính phí bảo hiểm và mức bồi thường; (iv) Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp bảo hiểm đào tạo cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm nông nghiệp; (v) Đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm tương hỗ.

6) Các bộ ngành liên quan: (i) Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT trong việc nghiên cứu ban hành hợp đồng mẫu về bảo hiểm nông nghiệp và chế tài xử lý tranh chấp, xử lý vi phạm Hợp đồng bảo hiểm; (ii) Tổng Cục Thống kê phối hợp với Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính trong việc cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan việc tính toán phí bảo hiểm gốc và tính phí bồi thường thiệt hại khi xảy ra sự kiện rủi ro; (iii) Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia phối hợp với Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính trong việc cung cấp cơ sở dữ liệu về khí tượng, thủy văn làm cơ sở cho việc xây dựng phương án lựa chọn sản phẩm bảo hiểm và tính phí bảo hiểm, mức bồi thường.

Bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam đang còn là vấn đề mới mẻ nên chưa có nhiều kinh nghiệm triển khai. Để triển khai thành công bảo hiểm nông nghiệp sau khi kết thúc thí điểm bảo hiểm nông nghiệp vào năm 2013, việc hoàn thiện khung pháp lý và xây dựng các chính sách đồng bộ có ý nghĩa rất quan trọng. Đồng thời việc nghiên cứu tổng kết các kinh nghiệm hay về xây dựng chính sách và triển khai bảo hiểm nông nghiệp ở các quốc gia phát triển, các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có điều kiện gần giống Việt Nam cũng là công việc có ý nghĩa và cần được quan tâm. □

# TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2012

Mã tuyển sinh: THV

Tổng chỉ tiêu năm 2012: ĐH: 1330 (23 ngành); CĐ: 570 (7 ngành)

Ngành học	Mã ngành	Khối thi
<b>Các ngành đào tạo đại học: Tổng chỉ tiêu 1.330</b>		
1. SP Toán học	D140209	A
2. SP Hóa học	D140212	A
3. SP Vật lý	D140211	A
4. SP Sinh học	D140213	B
5. SP Lịch sử (Sử-GDCD)	D140218	C
6. SP Địa lý	D140219	C
7. SP Tiếng Anh	D140231	D1
8. Giáo dục Tiểu học	D140202	A,C
9. Giáo dục Mầm non	D140201	M
10. Giáo dục thể chất	D140206	T
11. SP Âm nhạc	D140221	N
12. SP Mỹ thuật	D140222	H
13. Khoa học cây trồng	D620110	A,B
14. Chăn nuôi (Chăn nuôi - Thú y)	D620105	A,B
15. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D510301	A
16. Kế toán	D340301	A,D1
17. Quản trị kinh doanh	D340101	A,D1
18. Tài chính - Ngân hàng	D340201	A,D1
19. Công nghệ thông tin	D480102	A
20. Ngôn ngữ Trung Quốc	D220204	D1,D4
21. Việt Nam học	D220113	C
22. Kinh tế nông nghiệp	D620115	A,D1
23. Ngôn ngữ Anh	D220201	D1
<b>Các ngành đào tạo cao đẳng: Tổng chỉ tiêu 570</b>		
1. SP Toán học (Toán - Lý)	C140209	A
2. SP Hóa học (Hóa - Sinh)	C140212	A,B
3. SP Lịch sử (Sử - GDCD)	C140218	C
4. SP Tiếng Anh	C140231	D1
5. Giáo dục thể chất (GDTC-CTĐ)	C140206	T
6. Giáo dục Mầm non	C140202	M
7. Giáo dục Tiểu học	C140202	A,C

**+ Vùng tuyển:**

- **Hệ ĐH và CĐ ngoài sư phạm:** tuyển thí sinh các tỉnh phía Bắc.

- **Hệ Đại học Sư phạm:** tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Phú Thọ và các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Tây (cũ), Hoà Bình.

- **Hệ CĐSP:** chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Phú Thọ.

**+ Tổ chức thi tuyển, ngày thi theo quy định của Bộ GD&ĐT.**